

**TRẦN XUÂN AN -- NGUYỄN ĐẮC XUÂN -- LÊ TIẾN
CÔNG**

ĐỐI THOẠI

<http://www.tranxuanan-writer-7.blogspot.com>

PDF: doithoai_5files_1

1. NGUYỄN ĐẮC XUÂN - TRẦN XUÂN AN -- TRAO ĐỜI NGOÀI SÁCH

Tạp chí điện tử GIAO ĐIỂM
số tháng 8-2005
(posted: 19.6.2005)
re-posted: 22.8.2005

Sau ngày thất thủ kinh đô (5.7.1885)
Đại thần Nguyễn Văn Tường (1824-1886)
khó thoát khỏi bước đường cùng

NGUYỄN ĐẮC XUÂN

Sau hai hội thảo về nhân vật Nguyễn Văn Tường (1824-1886) (1), giới sử học có đủ thông tin để khẳng định:

- Nguyễn Văn Tường là người cùng với Tôn Thất Thuyết đứng đầu phe chủ chiến chống Pháp trong triều đình Huế từ sau ngày vua Tự Đức băng hà (19.7.1883) cho đến trước ngày Thất thủ Kinh đô (5.7.1885), nhưng Nguyễn Văn Tường không hay biết gì về quyết định của Tôn Thất Thuyết tấn công Pháp đêm 5.7.1885;

- Do không biết có quyết định đó cho nên Nguyễn Văn Tường không hề chuẩn bị theo xa giá vua Hàm Nghi xuất bôn; bởi thế không thể có chuyện Nguyễn Văn Tường “*ra đi mà bị bà Từ Dũ bảo ở lại để lo việc thương thuyết với Pháp*” hoặc “*trốn ở lại để đầu hàng Pháp*” mà chính vì Nguyễn Văn Tường là một trọng thần lo việc ngoại giao của triều Nguyễn đang ở tại Triều được bà Từ Dũ - người có ảnh hưởng lớn nhất đối với triều Nguyễn trong thời điểm đó, giao nhiệm vụ đi thương thuyết với Pháp để hạn chế bớt sự thiệt hại do cuộc tấn công Pháp bất thành đêm

5.7.1885.

Nội dung bài viết này đề cập đến một vấn đề khác: Trong cuộc đấu tranh một mất một còn giữa “Phe chủ chiến” trong triều đình Huế và thực dân Pháp đang diễn ra ác liệt như thế, phe chủ chiến thua tan tác đến thế mà Nguyễn Văn Tường với tài ngoại giao của mình vẫn có thể thực hiện được nhiệm vụ của bà Từ Dũ giao là tìm cách “ổn định tình thế, thành lập lại một chính phủ Nam triều mới để thương thuyết với Pháp thực hiện Hiệp ước Patenôtre 1884” như thế. Nhưng rồi vì sao Nguyễn Văn Tường vẫn bị xô đẩy vào bước đường cùng ? Có phải vì quân chiếm đóng “vắt chanh bỏ vỏ”, Nguyễn Văn Tường bất tài hay vì một lý do nào khác ?

1. Người Pháp không tin nhưng vẫn dùng

Trong những ngày đầu Hè 1885, tình trạng cả Bắc Kỳ lẫn An-Nam đều hỗn loạn. Cuộc xuất quân của Hàm Nghi và hịch Cần Vương đặt De Courcy cùng quan chức Pháp vào một tình trạng hết sức lúng túng. Trước hết, áp lực tranh cử ở Pháp vào tháng 10/1885 khiến cả Bộ Ngoại Giao lẫn Bộ Chiến tranh đều phải tìm cách giới hạn và kiểm soát những hậu quả chính trị của sự kiện Huế, họ không muốn lôi kéo sự chú ý của dư luận Pháp thêm nữa. Bởi thế, Paris chỉ thị cho De Courcy phải tiếp tục duy trì Nguyễn Văn Tường, chờ ngày Hàm Nghi hồi cung. Điều đó chứng tỏ Pháp không tin gì Nguyễn Văn Tường nhưng vào thời điểm đó muốn chờ đón vua Hàm Nghi về thì [xđc.1] không sử dụng Nguyễn Văn Tường thì không thể dùng được bất cứ một người nào khác. Vì không tin cho nên De Courcy bắt Nguyễn Văn Tường phải ngồi làm việc tại toà Thương Bạc (2). Để kiểm soát Nguyễn Văn Tường, De Courcy giao cho một đại đội lính Pháp ngày đêm luôn phiên canh giữ.

Nguyễn Văn Tường, trong lúc không được Pháp tin cậy mà lại phải đương đầu với những đối thủ rất nặng ký. Đó là Giám mục Puginier - cố vấn của lực lượng chiếm đóng Kinh đô Huế; là Nguyễn Hữu Độ - người “không có phong độ đại thần” nhưng “ngoan ngoãn” (docile), được các giới chức Pháp hoàn toàn tin cậy (3); là Ưng Kỷ - “người cháu đích truyền” đang được các giới chức Pháp bảo vệ để sử dụng làm bù nhìn cho Pháp sau đó.

2. Đương đầu với Giám mục Puginier

Theo Puginier - cố vấn De Courcy – thì cuộc tấn công đêm 4 rạng 5/7/1885 không chỉ do Đề nghị Phụ chính Thuyết mưu định, vì ông Thuyết không đủ ảnh hưởng hay quyền lực để thực hiện một kế hoạch quan trọng và nguy hại đến như thế. Muốn làm một việc lớn đến như thế ắt hẳn cả hai Phụ chính cùng chủ mưu với sự thỏa thuận của triều thần. Họ tin rằng sẽ chiến thắng hoặc ít ra cũng gây thiệt hại lớn cho quân Pháp. Cho đến khi bị thất bại, “Thuyết mới bỏ chạy, phản công Nguyễn Văn Tường trụ lại rồi Tường dùng thủ đoạn xảo quyệt quen thuộc nói dối với De Courcy là y không hề biết, không hề tham dự vào cuộc tấn công”. Đáo đê hơn nữa, Puginier còn nhận định

rằng hai phụ chính Tường và Thuyết vốn chẳng ưa gì nhau, nhưng vì mục đích chung chống Pháp và chống Thiên Chúa giáo nên họ đã liên kết với nhau. Đồng thời, đã từ lâu Nguyễn Văn Tường muốn loại bỏ Tôn Thất Thuyết, nhưng tất cả binh quyền đều do Thuyết nắm giữ nên Nguyễn Văn Tường không làm gì được. Nhân cơ hội này, Nguyễn Văn Tường trút mọi trách nhiệm của cuộc tấn công Pháp cho Tôn Thất Thuyết để Tường có thể thu tóm được những quyền lực còn lại. Dưới mắt Puginier, Nguyễn Văn Tường là một “đại gian hùng, kẻ thù không đội trời chung của Pháp và Thiên Chúa giáo”. Puginier nhấn mạnh:

“Tướng quân (De Courcy) chắc biết khá rõ ông Đệ nhất Phụ chính [Nguyễn Văn Tường], và sẽ không bị ông ta lừa bịp về những lời cam đoan vô tội hay thiện chí của ông. Ông ta là kẻ thù của nước Pháp, của Thiên Chúa giáo, kẻ thù hàng đầu, nguy hiểm nhất và không thể khoan nhượng nhất tại xứ An Nam”.(4)

Trong buổi yết kiến de Courcy tại Hà Nội, và rồi trong lá thư mật viết ngày 25/8/1885, Puginier tìm mọi lý lẽ để thuyết phục và thôi thúc De Courcy *“phải cách chức Nguyễn Văn Tường - người đã chủ trương tấn công quân Pháp trong đêm 4 rạng 5/7/1885. Nguyễn Văn Tường là thủ phạm giết hại giáo sĩ và giáo dân Ki-tô từ năm 1873 tới 1884, và mục đích duy nhất của Tường cùng giới sĩ phu là ngăn chặn ảnh hưởng và quyền lợi Pháp tại nước Đại Nam.”* (5)

Không những lên án việc sử dụng Nguyễn Văn Tường là điều *“tủi nhục cho nước Pháp,”* Puginier còn yêu cầu De Courcy phải đày Nguyễn Văn Tường đi xa để phòng hậu họa:

“Tướng quân chắc biết khá rõ ông Đệ nhất Phụ chính [Nguyễn Văn Tường], và sẽ không bị ông ta bịp bợm về những lời cam đoan vô tội hay thiện chí. Ông ta là kẻ thù của nước Pháp, kẻ thù hàng đầu, nguy hiểm nhất và không thể khoan nhượng nhất tại An-Nam”.(6)

Sự thất bại của Tôn Thất Thuyết đêm 5.7.1885 là chiến thắng không những của thực dân Pháp mà còn của chính Thiên Chúa giáo, của chính Puginier. Thế thì làm sao Puginier - người đứng đầu Thiên chúa giáo ở vùng Bắc Kinh đô Huế có thể chấp nhận cho Nguyễn Văn Tường ngồi trong cái chính quyền mà Puginier đang có một vị trí tinh thần và chính trị quan trọng ấy được ! Đối với Nguyễn Văn Tường, Puginier nói - như ngôn ngữ ngày nay “ Có tao không mày”.

3. Với Nguyễn Hữu Độ, ân oán cũ, tranh chấp địa vị mới

Lúc làm Hộ lý Tổng đốc Hà Ninh (Hà Nội - Ninh Bình) (cuối năm 1883), Nguyễn Hữu Độ đã cộng tác chặt chẽ với Pháp, đồng ý cho Pháp xây dựng nhà thờ lớn trên nền một ngôi chùa cổ ở Hà Nội, rồi theo lệnh Pháp, Độ đặt bỏ

nhiều quan chức (7) mà đáng ra theo tinh thần Hiệp ước Quý Mùi (1883) phải do bộ Lại ở Huế (Nguyễn Văn Tường) thực hiện. Những việc làm sai trái đó của Nguyễn Hữu Độ buộc triều đình phải ra lệnh rút Độ về Huế. Biết triều đình Huế gọi mình về để trừng trị nên Độ nhờ tướng Pháp là Millot can thiệp, giữ Độ ở lại tại Hà Nội. Theo L. Sogny, để trừ khử Nguyễn Hữu Độ, hai phụ chánh Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường đã sai hai thám tử là Chử và Trung (không biết họ) ra Hà Nội ám sát Nguyễn Hữu Độ. Chuyện không thành, hai thám tử bị Pháp bắt (8). Nguyễn Hữu Độ và Nguyễn Văn Tường hiềm khích nhau từ đó.

Ngày 29 tháng 5 triều vua Hàm Nghi nguyên niên (11.7.1885), sau khi hay tin Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường thất bại, Nguyễn Hữu Độ như mở cờ trong bụng gởi ngay cho De Courcy một bức thư, trong thư có đoạn viết:

“Nhưng tôi trộm nghĩ sau khi Đức Dực Tôn Hoàng Đế (Tự Đức) băng hà, bọn triều thần phé lập, hãm hại các Tôn chi (Hoàng tộc) lang bối, làm rối loạn Triều đình. Cứ theo việc đã làm rõ ràng trước tai mắt công chúng. Nay lại trút tất cả gánh nặng ấy cho người đã chạy, ấy là chỗ đại gian hùng của Tường, tưởng Quý liệt vị đã thừa biết, tôi không dám lạm bàn.

Thằng hoặc như người ấy lại được khởi dụng thì cái tay giáo giở này, họa hoạn chưa biết đâu mà lường trước được, và không khỏi phiền đến Quý quan bảo hộ phải chăm chú, thất công sắp đặt lại một lần nữa.

Vậy kính chuyển đạt ý tôi lên Chính quyền nghiên cứu kỹ càng. Tôi khỏi biện bạch nhiều.

Vả chẳng cơ sự ngày nay, may có Đức Từ Dũ Thái Hoàng Thái hậu đã hồi cung, Quý Đại thần không nở tuyệt hẳn nước người, một lòng kính đại thật là linh thiêng của Cửu miếu thần dân trong nước có chỗ y trọng; may ra thế nước có thể kéo lại được, hạ quốc xiết bao cảm bội.

“Duy trong khoảng nguy nghi cần có người thạch phụ trung thành thu xếp, sắp đặt, đại cuộc may sớm định được. Tôi vẫn không dám tư dương, song nghĩ đến nguồn gốc nước nhà, ngày đêm lo ngại, ăn ngủ không yên. Nếu như được về kinh theo Quý liệt đại thần, giúp chút sức hèn, may trong đôi tuần công việc sắp đặt có thứ lớp, khi ấy sẽ cho tôi trở ra Hà Nội cung chức như trước. Ấy nhờ Quý Đại nhân thăm trước, tôi rất lấy làm ngóng trông.” (9)

Có lẽ lá thư của Nguyễn Hữu Độ đã được De Courcy quan tâm cho nên không lâu sau đó, vào ngày 27.7.1885, Nguyễn Hữu Độ được đi theo ông Sambuc vào Huế làm khách đặc biệt của De Courcy. Vừa đến Huế Nguyễn Hữu Độ đến ngay nhà Thương Bạc gặp Nguyễn Văn Tường chất vấn ông Tường: Tại sao làm Phụ chánh của vua mà để cho Kinh đô thất thủ ? Ông Độ dựa vào thế của Pháp đã nạt nộ đập bàn đập ghế đe dọa ông Tường. (10)

Tuy được Pháp tin nhưng Nguyễn Hữu Độ vào thời điểm cuối tháng 7.1885 chưa có thể thay thế vai trò của Nguyễn Văn Tường được cho nên chỉ sau một thời gian ngắn ở Huế Nguyễn Hữu Độ phải trở lại Hà Nội chờ thời cơ trả thù Nguyễn Văn Tường sau. Và thời cơ đó cũng đã đến vào tuần đầu tháng 9.1885.

4. Mâu thuẫn với Ưng Kỳ ngay từ sau ngày vua Tự Đức băng hà cho đến ngày Ưng Kỳ lên ngôi.

Trước khi bị đưa đi đày, Nguyễn Văn Tường đã đồng ý với Giám quốc Thọ Xuân Vương Miên Định chọn Ưng Kỳ lên ngôi thay thế vua Hàm Nghi, nhưng như thế vẫn không xóa được mối thâm thù Nguyễn Văn Tường trong lòng Ưng Kỳ (không lâu sau đó là vua Đồng Khánh). Chuyện Ưng Kỳ thâm thù Nguyễn Văn Tường khá sâu xa.

Vua Đồng Khánh, sinh ngày 19.2.1964, nguyên có tên là Ưng Thị, hay Ưng Đường, còn được gọi là Mẹ Trúu, tên húy là Biện - con trưởng của Kiên Thái Vương Nguyễn Phúc Hồng Cai (1845-1876) và bà Bùi Thị Thanh (? – 1900). Lúc ông mới 2 tuổi (1865) được vua Tự Đức nhận làm con nuôi thứ hai, với tên mới là Ưng Kỳ. Năm 1879, ông được vua Tự Đức cho ra học ở nhà Chánh Mông (11) nên ông thường được gọi là Ngài Chánh Mông (12). Năm 1883, vua Tự Đức băng, trong Di chiếu vua Tự Đức không dấu được sự thất vọng về tâm thuật của người con nuôi thứ hai Ưng Kỳ :

“Ưng Kỳ người yếu ồm, có tâm tật, học chưa thông mà kiêu ngạo, hay bới việc riêng của người cho lạng thẳng, đều không phải là tư chất thuần lương theo lời phải, sợ bọn người (13) khó lấy lời nói can được”.

Biết “không thể lấy lời can ngăn được”, nên sau khi truất người con (nuôi) trưởng Dục Đức, các ông Phụ chánh Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết không quan tâm đến Ưng Kỳ là con nuôi thứ hai mà lại lập người em út của vua Tự Đức là Lăng Quận Công Hồng Dật lên ngôi lấy niên hiệu Hiệp Hoà. Rồi vua Hiệp Hoà lại bị truất, hai quyền thần lấy người em của Ưng Kỳ là Ưng Đăng (sinh 12.2.1869) - con nuôi thứ ba của vua Tự Đức có “tính thận trọng dễ bảo” đặt lên ngôi với niên hiệu Kiến Phước (2.12.1883) chứ cũng không để ý Ưng Kỳ. Đến khi Kiến Phước ở trên ngôi được 8 tháng rồi mất (31.7.1884), các quyền thần Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết vẫn không để ý đến Ưng Kỳ lần nữa mà lại lấy người em khác mẹ với Ưng Kỳ và Ưng Đăng, là Ưng Lịch (sinh 3.8.1871, chưa từng được làm con nuôi vua Tự Đức), lên nối ngôi với niên hiệu Hàm Nghi (2.8.1884). Kể từ người anh cả Ưng Chân bị truất, Ưng Kỳ là con nuôi thứ hai của vua Tự Đức mà cả ba lần chọn vua mới, Ưng Kỳ vẫn không được chọn. Dưới triều Hàm Nghi, Ưng Kỳ lại còn bị Tôn Thất Thuyết và Phạm Thân Duật giáng chức vì tội vắng mặt khỏi phủ 5 ngày không có lý do. Do lời trình của phụ giáo Phạm Thân Duật, Ưng Kỳ bị giáng từ Kiên Giang quận công xuống làm Kiên Giang hầu (14), Ưng Kỳ lấy làm uất hận trước thực tế phủ phàng đó nên đã rắp tâm tìm cơ hội

trả thù. Và, cơ hội đó đã đến khi thực dân Pháp bỏ kế hoạch nhờ Nguyễn Văn Tường vời vua Hàm Nghi mà thay bằng kế hoạch nhờ Nguyễn Hữu Độ xin ý chỉ của Tam cung đưa Ứng Kỳ lên ngôi. Ứng Kỳ/ vua Đồng Khánh ghét Nguyễn Văn Tường đến nỗi: Nguyễn Văn Tường bị đày và chết ở Tahiti, đầu năm 1887, Pháp đưa hòm hài cốt Nguyễn Văn Tường về Thuận An (Huế), Đồng Khánh còn sai lính xuống Thuận An trị tội bằng cách dùng xích sắt đánh lên hòm hài cốt của người đã chết. Đây là một hình phạt còn nặng hơn cả biện pháp “tam bang triều điển” đối với người bị tội chết.

5. Nguyễn Văn Tường vào bước đường cùng là một tất yếu lịch sử

Sau hai tháng Nguyễn Văn Tường vẫn không thực hiện được kế hoạch đón vua Hàm Nghi về, trước áp lực của các giáo sĩ Puginier cùng sự cố vấn của Nguyễn Hữu Độ, ngày 20.8.1885 De Courcy bắt đầu xin thay Hàm Nghi bằng Hoàng tử Chánh Mông. Như thế Nguyễn Văn Tường không còn vai trò gì nữa. Và, Nguyễn Văn Tường cũng không thể cùng tồn tại với Puginier, Nguyễn Hữu Độ dưới trướng của vua Đồng Khánh. Nguyễn Văn Tường trở thành cái gai trước mắt những công bộc của Pháp. Cái gai đó chắc chắn phải bị nhổ. Nguyễn Văn Tường không thể tránh được bước đường cùng. Nhưng dù sao ông cũng đã hạn chế được những thiệt hại do quân Pháp gây ra sau ngày 5.7.1885, và đặc biệt ông đã góp phần làm chậm lại sự phản kích của địch để cho các phong trào yêu nước có cơ hội tổ chức lực lượng chiến đấu lâu dài. Nguyễn Văn Tường mang tiếng “đầu hàng giặc” nhưng nhà Nguyễn nhờ ông mà chưa mất ngôi.

Gác Thạ Lộc (Huế), 7.2002

NGUYỄN ĐẮC XUÂN

Chú thích:

(1) Hội nghị lần thứ nhất: Nhóm chủ chiến trong triều đình Huế và Nguyễn Văn Tường do Trường Cao đẳng [xđc.2] Sự phạm TP HCM tổ chức, 1996;

Hội nghị lần thứ hai: Nhân vật lịch sử Nguyễn Văn Tường (1824-1886), do TT KHXH và NV Đại học Huế Hội KHLS tỉnh TTH, Huế 2.7.2002

(2) Nơi xây nhà hát Hưng Đạo ngày nay

(3) Thư ngày 15/4/1886, Warnet gửi Tổng Trú sứ [Bert]; SHAT (Vincennes), 10H 44.

(4) Thư ngày 17/7/1885, Puginier gửi Roussel de Courcy; AME (Paris), vol 816, số 46. Tài liệu này từng dẫn trong J. Dupuis, Le Tonkin de 1872 à 1886 (Paris: 1910) tr. 546-7.

(5) Nguyên văn: “Ce serait une honte pour la France s’il restait à la tête de l’Annam;” Thư ngày 25/8/1885, Puginier gửi Roussel de Courcy; AME (Paris), vol 816, số 46. Xem thêm thư ngày 20/7/1885 của Puginier gửi Courcy, với những lập luận tương tự; Ibid. (Trích lại của NXT và VNC)

(6) Thư ngày 17/7/1885, Puginier gửi Roussel de Courcy; AME (Paris), vol 816, số 46. Tài liệu này từng dẫn trong J. Dupuis, Le Tonkin de 1872 à 1886 (Paris: 1910) tr. 546 - 7. (Trích lại của VNC)

(7) Trong đó có hai ông Nguyễn Khuyến và Thành Ngọc Uyển. Nhưng có lẽ hai ông thấy như thế là nhục nhã nên hai ông không đến nhận chức và nhận nhiệm sở

(8) L.Sogny, như trên, p. 188

(9) Theo Thanh Quang, Nguyễn Hữu Độ (1832-1888) di thảo do cụ Trần Tiễn Hy (làng Minh Hương) – cháu nội của Phụ chánh Đại thần Trần Tiễn Thành cung cấp

(10) L.Sogny, Les Familles Illustres de l' Annam, S.E. Nguyễn Hữu Độ, BAVH. Avril - Juin 1924, p. 188

(11) Nhà học Chánh Mông sau bãi bỏ, đến đầu thế kỷ XX xây dựng Bộ Học trên đó. Ngày nay là cơ quan của Công ty Sách và Thiết bị trường học

(12) Nguyễn Phúc Tộc Thế Phả, Nxb Thuận Hoá, Huế 1995, tr. 377

(13) Tức các phu chánh Đại thần Trần Tiễn Thành, Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết; ĐNTL CB, nxb KHXH, HN.1976, tr.200 - 201

(14) ĐNTL CB, t. 36, tr.180.

Tài liệu tham khảo :

J. Dupuis, Le Tonkin de 1872 à 1886 (Paris: 1910)

Hội đồng Trị sự Nguyễn Phúc Tộc, Nguyễn Phúc Tộc Thế Phả, Nxb Thuận Hoá, Huế 1995

Nguyễn Xuân Thọ, Bước Mở Đầu Chính sách Thiết Lập Hệ Thống Thuộc Địa Pháp tại Việt Nam (1858 - 1897), U.S.A - 1994

Puginier, Thư ngày 15/4/1886, Warnet gửi Tổng Trú sứ [Bert]; SHAT (Vincennes), 10H 44 (Trích lại của VNC).

Puginier, Thư ngày 17/7/1885, gửi Roussel de Courcy; AME (Paris), vol 816, số 46. (Trích lại của VNC).

Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại nam Thực lục CB, các tập 36, 37 nxb KHXH, HN.1976

Richard Orband, Les Tomb eaux des Nguyễn, BFEO, HN.1914

Sogny (L.), Les Familles Illustres de l' Annam, S.E. Nguyễn Hữu Độ, BAVH. Avril-Juin 1924.

Thanh Quang, Nguyễn Hữu Độ (1832-1888) di thảo do cụ Trần Tiễn Hy (làng Minh Hương) –cháu nội của Phụ chánh Đại thần Trần Tiễn Thành cung cấp.

Trường Cao đẳng [xđc.2] Sư phạm TP HCM 1996, Kỷ yếu
Nhóm chủ chiến trong triều đình Huế và Nguyễn Văn
Tường

Trung tâm KHXH và NV Đại học Huế Hội KHLS tỉnh TTH,
Huế 2.7.2002, tài liệu Hội thảo: Nhân vật lịch sử Nguyễn
Văn Tường (1824-1886)

Vũ Ngự Chiêu, Các Vua Cuối Nhà Nguyễn, 1884 – 1945,
Tập 2,
Văn Hóa - USA, 2000

Đính chính
bản chụp lại trên màn hình máy vi tính từ website Giao
Điểm:

[xđc.] : Xem đính chính

[xđc. 1]: mà

[xđc. 2]: Đại học

TXA.

TRAN XUAN AN - TIEU LUAN 2
TRẦN XUÂN AN - TIỂU LUẬN 2

Xem bài dưới đây theo đường nối kết trang (link):
<http://tranxuanantieuluan9b.blogspot.com>

BÀI THỨ MƯỜI (trong “TIỂU LUẬN”)

Bài đã đăng trên Tạp chí điện tử Giao điểm
http://www.giaodiem.com/mluc/mluc_III05/905_index.htm
số tháng 9-2005

posted: 22.8.2005

TRẦN XUÂN AN

TRAO ĐỔI VỚI NHÀ NGHIÊN CỨU SỬ HỌC NGUYỄN
ĐẮC XUÂN
VỀ BÀI VIẾT:
“Sau ngày thất thủ kinh đô (5.7.1885)
Đại thần Nguyễn Văn Tường (1824-1886)
khó thoát khỏi bước đường cùng”

Date: Tue, 23 Aug 2005 00:40:01 -0700 (PDT)
From: "Tran Xuan An" View Contact Details Add Mobile
Alert
Subject: 23-8-2005: Bài trao đổi về tham luận sử học của

anh Nguyễn Đắc Xuân
To: giaodiem@comcast.net, "Xuan N Dac"
gactholoc@yahoo.com
CC: tranxuanan_vn@yahoo.com

Việt Nam, TP.HCM, lúc 14 : 25, ngày 23-8-2005

Kính gửi anh Nguyễn Văn Hóa
(chủ biên Tạp chí điện tử Giao Điểm)
và kính gửi anh Nguyễn Đắc Xuân
(nhà nghiên cứu sử học tại Huế)

Thưa hai anh,

Kính gửi đến hai anh bài viết này. Mong rằng với tinh thần dân chủ, anh Nguyễn Văn Hóa sẽ cho đăng tải trên web Giao Điểm và anh Nguyễn Đắc Xuân cũng rất vui lòng. Mạnh dạn dám nghĩ, đây cũng là cách "tập dượt" dân chủ, mặc dù tuổi dân chủ ở nước ta không còn trẻ nữa (1945 đến 2005!).

Lúc này, ở California (USA.), có lẽ đã hơn 12 giờ khuya, chắc anh Nguyễn Văn Hóa đã ngủ ngon, sau một ngày làm việc mệt nhọc. Trong khi đó, ở Huế (Việt Nam), đang là 14 giờ 37 chiều (23-8-2005), anh Nguyễn Đắc Xuân vẫn có thể đọc ngay bài viết đính kèm theo điện thư này.

Sáng sớm mai ở Cali (23-8-2005), hẳn anh Nguyễn Văn Hóa mới đọc.

Nghĩ vậy, trong tình anh em, nên đã gửi đến hai anh cùng một email-attachment.

Trân trọng.
Kính thư,
TXA.

TRẦN XUÂN AN

TRAO ĐỔI VỚI NHÀ NGHIÊN CỨU SỬ HỌC NGUYỄN ĐẮC XUÂN
VỀ BÀI VIẾT “Sau ngày thất thủ kinh đô (5.7.1885)
Đại thần Nguyễn Văn Tường (1824-1886)
khó thoát khỏi bước đường cùng”

1

Nguyễn Đắc Xuân là một trong những nhà nghiên cứu sử học tiên phong trong việc làm sáng tỏ những uẩn khúc về Nguyễn Văn Tường (1824-1886), nhất là đẩy lùi, xua tan những ngộ nhận tai hại về vị quan đầu triều này trong hai tháng ngắn ngủi sau cuộc kinh đô quật khởi và bị thất thủ vào khuya 04 rạng ngày 05-7-1885 (22 – 23 tháng 5, Ất Dậu). Cách đây hơn hai mươi năm, từ 1983, trong một bài viết ngắn tổng hợp từ nhiều tư liệu, chủ yếu là tư liệu của thi sĩ tiền chiến, giảng viên đại học Phan Văn Dật, Nguyễn Đắc Xuân đã dùng cụm từ “nhiệm vụ lịch sử” một cách nghiêm chỉnh để xác định sứ mệnh của Nguyễn Văn

Tường trong hai tháng ấy. Tuy nhiên, bấy giờ, như các nhà nghiên cứu khoa học xã hội khác, Nguyễn Đắc Xuân cũng không thể thoát ra khỏi quy định về quan điểm, lập trường đã phong quá khắt khe đến mức nghiệt ngã một cách phi lí của một thời.

Tôi nghĩ nhà nghiên cứu sử học Nguyễn Đắc Xuân, cho đến nay, vẫn còn bị ám ảnh bởi tai họa từ những biểu hiện vượt thoát quy định đã phong ấy của những người nào đó trong giới văn sử, mặc dù tinh thần chung của công cuộc Đổi mới gần hai mươi năm qua vốn khẳng định những giá trị dân chủ và ngày càng mở rộng, nâng cao tính dân chủ trong mọi lĩnh vực, đặc biệt là lĩnh vực khoa học xã hội, hơn là đã phong quá đáng, phi lịch sử – cụ thể.

Nhưng dấu sao, đó không phải là cảm nhận thoát tiên về bài viết tôi mạn phép được trao đổi với anh, mà chừng mức nào đó, là trái ngược. Với đầu đề bài viết, “Sau ngày thất thủ kinh đô (5.7.1885) Đại thần Nguyễn Văn Tường (1824-1886) khó thoát khỏi bước đường cùng”, Nguyễn Đắc Xuân khiến người đọc cảm thấy như thể đó là câu trích nguyên văn từ một ai đó khá hần học đối với vị phụ chính đại thần yêu nước này [*]. Chẳng lẽ đó là lời anh Pha, trước cửa quan, trong tác phẩm “Bước đường cùng” của Nguyễn Công Hoan? Tôi không tin như vậy. Đây chỉ là một chi tiết nhỏ, ngẫu nhiên, có tính chất bất chợt, cảm tính, ngoài lề.

Tôi cũng xác định tâm thế ngay từ những dòng chữ đầu, tôi đang viết một bài trao đổi nghiêm túc với bậc đàn anh, do đó, những cảm nhận đầu tiên kia không thể là tinh thần chủ yếu của bài viết đang hình thành này. Tôi tự nhủ điều hệ trọng nhất chính là phải nắm bắt được phương pháp tư duy và nhận định trong bài “Sau ngày thất thủ kinh đô (5.7.1885) Đại thần Nguyễn Văn Tường (1824-1886) khó thoát khỏi bước đường cùng” của nhà nghiên cứu Nguyễn Đắc Xuân.

2

Riêng bài viết này của nhà nghiên cứu sử học Nguyễn Đắc Xuân, tôi không dám bàn đến lượng thông tin khách quan về lịch sử, nói rõ ra là về sử liệu, cho dù có một vài điểm, tôi thật sự nhận thấy là không thỏa đáng. Những chỗ khác biệt giữa bài viết của anh với nhận thức, nhận định của tôi mà tôi đã thể hiện ra ở bài viết của mình, “Nguyễn Văn Tường (1824 – 1886) với nhiệm vụ lịch sử sau cuộc kinh đô quật khởi [và bị thất thủ], 05-7-1885”, người đọc có thể so sánh và thấy rõ những nét khác biệt đó. Tuy vậy, cũng không thể không khẳng định lại một cách ngắn gọn.

Thứ nhất, đó là vấn đề tồn tại khá lưu cữu: Nguyễn Văn Tường có thật sự vạch ra kế hoạch và nhất trí với Tôn Thất Thuyết trong việc tổ chức, tiến hành cuộc kinh đô quật khởi (05-7-1885), tấn công Sứ quán Pháp và đồng thời tấn công quân binh của chúng ở nhượng thổ Mang Cá hay không?

Thứ hai, sau khi cuộc kinh đô quật khởi và bị thất thủ (05-7-1885), Nguyễn Văn Tường có thực sự ở lại Huế với sự phân công của nhóm chủ chiến để tiếp tục thực hiện kế hoạch với phương án 2 (trường hợp bị chiến bại, nhà vua và Tam cung, đình thần phải ra Tân Sở, Thành Hóa [Cam Lộ]), đó là phương án Tôn Thất Thuyết phát động kháng chiến và Nguyễn Văn Tường chủ động đàm phán với giặc Pháp?

Thiết tưởng, ở bài này, tôi thấy không phải viện dẫn các tư liệu đáng tin cậy, trong đó chủ yếu là tư liệu gốc, để minh chứng với cách lập luận của mình như đã khẳng định ở bài viết đã dẫn bên trên, “Nguyễn Văn Tường (1824 – 1886) với nhiệm vụ lịch sử sau cuộc kinh đô quật khởi [và bị thất thủ], 05-7-1885”, một bài viết tôi hoàn toàn tin tưởng càng ngày càng có nhiều nhà nghiên cứu tán thành, ủng hộ và làm sáng tỏ hơn nữa, trên tinh thần khoa học đích thực.

Tuy thế, tôi thấy cần nhấn mạnh thêm một lần nữa một điều đã viết với luận chứng nghiêm túc: Có một số trang châu bản sau cuộc kinh đô quật khởi, bị thất thủ, do Nguyễn Văn Tường viết, trình lên Tam cung (đứng đầu là bà Từ Dũ) và giám quốc nhiếp chính Thọ Xuân vương Miên Định, thực chất chỉ nhằm đối phó với thực dân Pháp và phe chủ “hòa” (thực chất là đầu hàng) đang thắng thế. Đúng vậy, như TS. Nguyễn Nhã đã khẳng định trong Hội thảo, ngày 02-7-2004, viết những trang châu bản ấy, Nguyễn Văn Tường chỉ dùng đối phó mà thôi, trong sách lược “hai mặt”!

3

Nhà nghiên cứu sử học Nguyễn Đắc Xuân, qua bài viết của anh mà tôi thấy cần phải mạn phép trao đổi này, anh đã khảo sát thái độ đối với Nguyễn Văn Tường, của bốn đối tượng:

- a. thực dân viễn chinh;
- b. cổ đạo Thiên Chúa giáo;
- c. quan lại cơ hội;
- d. hoàng tử có nhân cách tồi tệ.

Tiêu biểu hoặc đích danh của bốn đối tượng ấy, là tên tướng De Courcy, tên khâm sứ De Champeaux, giám mục Puginier, tổng đốc Hà – Ninh Nguyễn Hữu Độ và hoàng tử Kiên Giang hầu Ưng Kỳ (Đồng Khánh).

Nguyễn Đắc Xuân đã kết luận: Nguyễn Văn Tường (cũng như nhóm chủ chiến) là kẻ thù không đội trời chung của chúng. Không có gì chính xác hơn.

Tuy vậy, phải chăng vẫn cần trao đổi với nhà nghiên cứu Nguyễn Đắc Xuân một vài nét không phải là không hệ trọng trong sự khảo sát và kết luận nói trên của anh.

Một là [Trước hết - *đính chính*], qua những tư liệu tôi đã dẫn chứng trong các khảo cứu của mình, cụ thể là những bức điện văn De Courcy gửi về Paris xin ý kiến và báo cáo với chính phủ Pháp, trong khoảng thời gian không dài trước và sau ngày 05-7-1885, nhất là qua bản án cáo thị khi lưu đầy Nguyễn Văn Tường mà De Champeaux công bố ngày 05-9-1885 (tức là ngày 27 tháng 7 Ất Dậu), ai cũng thấy rõ:

- Chính phủ Pháp tại Paris đã quyết định tấn công kinh thành Huế và bắt hai phụ chính đại thần Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết;

- Đối với Nguyễn Văn Tường, bản án về ông mà chính phủ thực dân Pháp đã quyết án, đã có từ trước ngày kinh đô quật khởi, bị thất thủ; và sự gia hạn cho Nguyễn Văn Tường 2 tháng sau ngày ấy cũng được chính phủ thực dân Pháp duyệt y từ đề nghị của De Courcy, De Champeaux và cố đạo Caspar (lấy tên Việt là Lộc).

Ngay bản án chung thẩm về nhóm chủ chiến (Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết, Trương Văn Đễ, Trần Xuân Soạn) vào cuối tháng 8 Ất Dậu (tháng 10-1885), ở thời điểm Nguyễn Văn Tường đã bị lưu đầy hơn một tháng, do đình thần và Tôn nhân phủ đưa lên, Đồng Khánh duyệt y, cũng có chữ kí kèm bên của tướng giặc De Courcy. Trong một bài viết, linh mục Delvaux đã ghi thông tin khách quan này rõ như thế.

Ngay việc lưu đầy Nguyễn Văn Tường cùng Phạm Thân Duật và Tôn Thất Đỉnh qua tận Tahiti, một quần đảo thuộc địa Pháp ở gần Nam Mỹ, cũng đủ chứng minh rằng, quyết án ấy là vượt quá tầm tay, quyền hạn của De Courcy và những tên khác, như cố đạo gián điệp Puginier, kể cả vua bù nhìn Đồng Khánh, tên tay sai Nguyễn Hữu Độ. Quyền hạn của 4 tên này chỉ trong giới hạn là lãnh thổ nước Đại Nam (Việt Nam) mà thôi, thậm chí hai nơi được quyền lưu đầy xa nhất chỉ là Bình Thuận và Cao Bằng (Nam Kỳ đã thành thuộc địa của Pháp).

Như vậy, không chỉ một, mà đến hai bản án, thực chất đều là bản án của chính phủ thực dân Pháp tại Paris và kẻ trực tiếp tiến hành uy hiếp, khiêu khích, đánh chiếm kinh đô Huế, thi hành án đối với Nguyễn Văn Tường là De Courcy.

Bài viết của nhà nghiên cứu Nguyễn Đắc Xuân không đề cập đến điều cốt lõi này, mà chỉ khái quát “người Pháp không tin nhưng vẫn dùng”. Anh lại nhấn mạnh đến 3 tác nhân khác. Theo anh, đó là Puginier, Nguyễn Hữu Độ, Đồng Khánh. Puginier căm thù Nguyễn Văn Tường vì Nguyễn Văn Tường chủ trương bình Tây phiên, sát tả đạo từ 1973 đến 1884. (Anh không nhắc đến tư liệu Hội truyền giáo Bắc Kỳ, trong đó, cho đến năm 1889, 4 năm sau, Puginier vẫn còn báo cáo về Pháp, chính Nguyễn Văn Tường đã cùng Tôn Thất Thuyết phối hợp trong phong trào Cần vương sau ngày kinh đô thất thủ, và đã tiêu diệt đến 30.000 dân giáo). Đối với Nguyễn Hữu Độ và Đồng

Khánh, anh hầu như chỉ nhấn mạnh sự trả thù của hai tên này nhắm vào Nguyễn Văn Tường. Anh khái quát thành hai tiêu đề mục: “*Với Nguyễn Hữu Độ, ân oán cũ, tranh chấp địa vị mới*”; “*Mâu thuẫn với Ưng Kỷ ngay từ sau ngày vua Tự Đức băng hà cho đến ngày Ưng Kỷ lên ngôi*”. Nói cách khác, theo anh, Nguyễn Văn Tường bị lưu đày là do sự trả thù của Puginier, đại diện cho Thiên Chúa giáo, và do mối thâm thù có tính chất cá nhân của tên tay sai cơ hội Nguyễn Hữu Độ và của tên vua bù nhìn Đồng Khánh [**].

Có thể nói rằng, nhà nghiên cứu Nguyễn Đắc Xuân đã đem hệ quả của nguyên nhân chính làm nguyên nhân chính, và hầu như xem nhẹ nguyên nhân chính ấy. Đúng ra, cần nói rõ hơn: Quá trình Nguyễn Văn Tường chống thực dân Pháp, tả đạo Thiên Chúa giáo và chống bọn tay sai, cơ hội, nhân cách kém cỏi, tồi tệ, nhất là sự phối hợp với phong trào Cần vương (“đám” phối hợp với “đánh”) sau ngày kinh đô quật khởi, bị thất thủ, mới là nguyên nhân chính khiến chúng lưu đày ông. Chúng lưu đày ông vì lí do chính là nguyên nhân chính trị. Hệ quả của nguyên nhân chính ấy là Nguyễn Hữu Độ, Ưng Kỷ nuôi mối tư thù đối với Nguyễn Văn Tường và nhóm chủ chiến. Mối tư thù của hai tên này không phải là nguyên nhân chính trong việc thực dân Pháp và chúng lưu đày ông. Vô hình trung, theo cách viết của Nguyễn Đắc Xuân, anh đã hạ thấp yếu tố chính trị chống Pháp mà chỉ nhấn mạnh đến mối tư thù, vì tranh chấp địa vị ở triều đình giữa người Việt với nhau!

Nói cách khác, Nguyễn Đắc Xuân đã xoáy lệch trọng tâm vấn đề của sự kiện lịch sử, do đó, hầu như sự kiện lịch sử bị vênh, bị méo hẳn.

Cần phải khẳng định, đối với Nguyễn Văn Tường và nhóm chủ chiến, trong hai tháng sau cuộc kinh đô quật khởi, bị thất thủ và trong nhiều năm tháng trước đó, luôn luôn kẻ thù chủ yếu của ông và của nhóm chủ chiến mà ông đứng đầu, là thực dân Pháp, kể đến là đồng minh “tả đạo” Thiên Chúa giáo của chúng, rồi sau đó mới là bọn tay sai, cơ hội, nhân cách hèn kém, tồi tệ. Thứ tự liệt kê kẻ thù này, từ chính yếu đến thứ yếu, là hoàn toàn đúng với sự thật lịch sử.

4

Bài viết “*Sau ngày thất thủ kinh đô (5.7.1885) Đại thần Nguyễn Văn Tường (1824-1886) khó thoát khỏi bước đường cùng*” của nhà nghiên cứu sử học Nguyễn Đắc Xuân đã cung cấp thêm cho người đọc một số tư liệu mới hoàn toàn khớp với các tư liệu đã được phát hiện, giám định và công bố trong bài viết của GS. Nguyễn Văn Kiệm (Kỷ yếu Hội nghị khoa học do Trường ĐHSP. TP.HCM. tổ chức, ấn hành, 19-6-1996) cũng như trong các công trình của TS. Cao Huy Thuần, TS. Yoshiharu Tsuboi... Nếu xét về lượng thông tin khách quan, không tính đến quan điểm, lập trường được thể hiện kèm theo lượng thông tin khách quan ấy, tôi thấy những tư liệu mới trong bài viết của

Nguyễn Đắc Xuân cũng hoàn toàn phù hợp với tư liệu gốc Đại Nam thực lục chính biên mà tôi đã trích dẫn trong bài viết “Nguyễn Văn Tường (1824 – 1886) với nhiệm vụ lịch sử sau cuộc kinh đô quật khởi [và bị thất thủ], 05-7-1885” của mình.

Dẫu sao, tôi cũng chỉ là hạng đàn em, học tập, tiếp bước một người luôn giữ tinh thần dân chủ trong học thuật – nhà nghiên cứu Nguyễn Đắc Xuân –, nhưng theo cách của mình. Tôi vẫn khẳng định những gì tôi đã viết về đề tài nhân vật lịch sử Nguyễn Văn Tường và thời đại ông, cho dù ở thể loại nào, nghiên cứu, biên soạn, hay truyện kí – khảo cứu tư liệu lịch sử, và mặc dù các trước tác ấy có những luận điểm, khía cạnh quan trọng khác với anh.

Cũng không thể không ghi công tiên phong và ghi ơn về tâm huyết của nhà nghiên cứu sử học Nguyễn Đắc Xuân trong những chặng đường khó khăn, bức bối nhất của giới văn chương, giới sử học và ngành khoa học xã hội nói chung.

Cuối bài trao đổi có tính chất mạn đàm dân chủ này, xin ghi chú thêm: Những tư liệu viện dẫn trong bài viết “Nguyễn Văn Tường (1824 – 1886) với nhiệm vụ lịch sử sau cuộc kinh đô quật khởi [và bị thất thủ], 05-7-1885” (cùng được đăng tải trên tạp chí điện tử Giao Điểm, số tháng 8-2005) cũng như các tư liệu khác trong cuốn “Nguyễn Văn Tường (1824 – 1886), những người trung nghĩa từ xưa, tưởng không hơn được” (web Giao Điểm, số tháng 5-2005) với các xuất xứ đã được ghi rõ theo yêu cầu nghiên cứu khoa học, tôi lại dẫn gián tiếp ở đây.

TP. HCM., khởi viết vào lúc 16 giờ chiều 22-8-2005,
hoàn tất lúc 9 giờ 28 sáng ngày 23-8-2005.
TRẦN XUÂN AN

Ghi chú thêm:

[*] Quốc sử quán triều Nguyễn, “Đại Nam thực lục, chính biên”, tập 29, bản dịch Tổ Phiên dịch Viện Sử học, Nxb. Khoa học xã hội, 1974, tr. 39: “*Tỉnh Vĩnh Long có dân [Hoa?] theo đạo Gia-tô tên Kiên nói càn rỡ làm rối loạn lòng dân (nói rằng: tàu Tây dương đã đến nơi, giết hết bọn dân [lương? Việt? – ct.] chúng mày, tao không sợ pháp luật của quan binh mày nữa)...*”; sđd., tr. 242: “*Nhiếp biện huyện vụ huyện Duy Ninh [...] là Đặng Hòa [...]. Hòa hay uống rượu, đánh bạc, tham tang hối lộ, nói nhiều điều ngông cuồng (như nói: người Tây dương không lâu cũng lấy mất tỉnh thành, hắn sẽ về quê yên nghĩ)...*”. Tất nhiên nhân vật Pha trong tác phẩm “*Bước đường cùng*” không phải là “dữ dân”, càng không phải là viên chức huyện vụ phạm pháp. Cũng như nhiều nhà văn hiện thực phê phán dưới chế độ thực dân – nửa phong kiến, giai đoạn 1930 – 1945, Nguyễn Công Hoan chứa mũi dùi công kích vào chế độ phong kiến èo uột, quan liêu, bù nhìn (thời Khải Định, chủ yếu là thời Bảo Đại), chứ chưa dám đánh vào kẻ thù trực tiếp là thực dân Pháp, “tả đạo”.]

Ở đây, nhìn rộng ra, đó là phản ứng giai cấp của nhiều người, phản ứng ấy lắm khi là lệch lạc.

Và dấu sao đây cũng chỉ là một chú thích mở rộng về một chi tiết nhỏ, ngẫu nhiên (diễn dịch từ một cụm từ ngẫu nhiên trùng hợp với nhan đề một tác phẩm!). Xin xem chú thích này là không liên quan gì đến bài viết trên.

[**] Trong khi đó, Nguyễn Văn Tường chỉ khinh ghét Nguyễn Hữu Độ, thấy y là một tên tay sai nguy hiểm, cần phải trừng phạt thích đáng, và ông chỉ xem thường Ưng Kỷ, chứ chưa phải đến mức căm thù chúng.

TXA.

Lời thưa cuối sách của Trần Xuân An

Có những vấn đề tranh luận đã bị thời gian vượt qua, vì hiện nay, hầu hết các nhà nghiên cứu trong giới sử học đã đi đến chỗ đồng thuận: ***Nguyễn Văn Tường là một người yêu nước, chủ chiến, kiên quyết chống Pháp đến hơi thở cuối cùng trên hòn đảo lưu đày Tahiti, tuy có nhiều lúc phải mềm dẻo trong chức năng ngoại giao với thực dân Pháp; thực dân Pháp và "tả đạo" trong Thiên Chúa giáo luôn xem ông như một kẻ thù không đội trời chung với chúng.***

Tuy nhiên, nghiên cứu khoa học lịch sử cũng như bất kì ngành khoa học nào, tất cả đều phải có quá trình. Nhìn lại những chặng đường vượt qua là một cách củng cố những thành tựu mới nhất đã đạt được.

Do đó, tôi mạnh dạn đưa lên web những trang trên, đồng thời, nếu có thể, tôi sẽ đưa lên web một bài viết của Lê Tiến Công (2005) và cả luận văn cử nhân sử học (2002) của anh về đề tài này.

Chân thành cảm ơn các nhà nghiên cứu sử học trong và ngoài nước.

Trân trọng,

TXA.

2. LÊ TIẾN CÔNG -- KHẢO LUẬN VỀ TÔN THẮT THUYẾT & NGUYỄN VĂN TƯỜNG

TÔN THẮT THUYẾT VÀ NGUYỄN VĂN TƯỜNG CHUẨN BỊ CHO CUỘC KHÁNG PHÁP

Lê Tiến Công

Vài lời của TXA.:

Có những vấn đề tranh luận đã bị thời gian vượt qua, vì hiện nay, hầu hết các nhà nghiên cứu trong giới sử học đã đi đến chỗ đồng thuận: Nguyễn Văn Tường là một người yêu nước, chủ chiến, kiên quyết chống Pháp đến hơi thở cuối cùng trên hòn đảo lưu đày Tahiti, tuy có nhiều lúc phải mềm dẻo trong quãng thời gian đảm nhận nhiệm vụ ngoại giao với thực dân Pháp; thực dân Pháp và "tả đạo" trong Thiên Chúa giáo luôn xem ông như một kẻ thù không đội trời chung với chúng.

Tuy nhiên, nói chung, nghiên cứu khoa học lịch sử cũng như bất kì ngành khoa học nào, tất cả đều phải có quá trình. Nhìn lại những chặng đường vượt qua là một cách củng cố những thành tựu mới nhất đã đạt được.

Do đó, tôi mạnh dạn đưa lên web những trang trên, đồng thời, nếu có thể, với sự đồng ý của Lê Tiến Công, tôi sẽ đưa lên web một bài viết của chính Lê Tiến Công (2005) và cả luận văn cử nhân sử học (2002) của anh về đề tài này.

Chân thành cảm ơn nhà nghiên cứu Nguyễn Đắc Xuân, nhà nghiên cứu Lê Tiến Công cùng các nhà nghiên cứu sử học khác, trong và ngoài nước.

Trân trọng,

TXA.

Việc phế lập trong triều đình Huế cũng như loại trừ các phần tử chủ hòa chính là một phần và là cơ sở cho việc chuẩn bị lực lượng kháng Pháp. Với tư cách là hai phụ chính, đứng đầu triều đình cho đến trước ngày kinh đô thất thủ (5 / 7 / 1885) Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết - "bộ đôi" một văn một võ - đã cùng lúc tiến hành hai hoạt động: vừa khéo léo trong thương thuyết, quan hệ làm giảm sự ràng buộc đối với Pháp lại vừa chuẩn bị lực lượng kháng Pháp trong toàn quốc.

Trong quan hệ với Pháp cho dù đã phải nhượng bộ ký hiệp ước 1874, song sau đó chính Nguyễn Văn Tường đã xúi giục Tự Đức xem thường hiệp ước. Kết quả là *"những đòi hỏi của ông Rheinart gửi cho Tự Đức gặp phải sự bất đồng có tính toán cũng như gặp phải các*

phương pháp cách ly và kìm hãm có hệ thống do ác ý và nghi ngờ làm cho những điều nhượng bộ của họ đối với ta thành ra vô hiệu“ [4; 39]. Như vậy là từ thời Tự Đức, Nguyễn Văn Tường đã tìm cách ngăn trở người Pháp. Và từ sau khi Thuận An thất thủ (8 / 1883), Nguyễn Văn Tường đã cố tình lẩn tránh trách nhiệm thi hành các điều ước bằng việc không chính thức ký vào hiệp ước Patenôtre. Người Pháp đã ghi nhận điều đó: “Ông Nguyễn Văn Tường cử hai đại diện để ông khỏi phải tự tay ký tên, đến thương thuyết ở nhà phái bộ. Cái từ “bảo hộ” đã được bàn cãi kỹ lưỡng, rồi đến điều khoản V cho phép khám sứ và tùy từng được ngự ở Mang Cá, trong thành nội cũng được bàn cãi rất lâu“ [4; 59]. Cho đến khi hiệp ước đã ký rồi Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết vẫn tìm đủ cách quanh co không cho Pháp đóng quân ở Mang Cá. Thậm chí trong cách hiểu của người Pháp thì Nguyễn Văn Tường đã xoay xở bằng mọi cách như việc giết vua Kiến Phúc để không phải thi hành hiệp ước đã ký. Rồi sau đó Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết đưa Hàm Nghi lên ngôi mà không thông qua “bảo hộ” lại càng gây nên mâu thuẫn, như là sự thách thức đối với quân Pháp. “Cũng năm trước đó, sau khi vua Hiệp Hòa mất, vị thừa kế Kiến Phúc được cử lên không có ý kiến của chúng ta, mặc dù có những phản kháng của De Champeaux. Chúng ta không thể tha thứ cho một vi phạm về các quyền hạn mà chúng ta được thừa nhận ở hiệp ước ngày 25 / 8 / 1883 [11; 77]. Vì thế mà tướng Pháp Millot đã đưa gấp một trung đoàn vào Huế để chiếm kinh thành và để tấn tôn vua mới. Sau những trao đổi căng thẳng giữa một bên là Nguyễn Văn Tường, một bên là Guerrier và Rheinart, cuối cùng thì lễ thụ phong cũng diễn ra với sự tổ chức hoàn hảo của phía triều đình Huế. Ở đây là sự hạn chế, né tránh và thái độ thoái thác các đề nghị mà Pháp đưa ra của Nguyễn Văn Tường đối với quân Pháp được A. Delvaux ghi nhận: “Ngày hôm sau (17 / 8 / 1884) vào lúc 09 h 00 sáng, ông Guerrier và ông Rheinart đến hoàng cung với 25 sĩ quan lục quân và hải quân với 160 lính, ông đi vào không đeo gươm, bằng cổng chính theo sau kiệu để trống của nhà vua, đi đến tận ngai đặt giải bắc đầu bội tinh vào đấy, khi trở về thì thấy cổng đã đóng lại, ông phải ra cổng bên. Trong khi các vị quan lại cười thầm chế giễu buổi lễ kì cục và nhục nhã dành cho ông đại tá... Nói chung chẳng có gì thay đổi ở Huế ngoài sự đổi tên của nhà vua” [4; 62]. Có thể nói sự “dàn dựng” lễ tấn phong là thành công lớn của nhóm chủ chiến.

Đến lượt Pháp đòi đóng quân ở đồn Mang Cá, đó là điều bất lợi cho phe chủ chiến, vì vậy Nguyễn Văn Tường đã phản đối quyết liệt: “Ông phụ chính Tường đúng như chúng ta đã dự đoán, lại phản đối kịch liệt hơn bằng cách cho rằng hiệp ước chưa được phê chuẩn và điều V được nói trong hiệp ước là do bị ép, và sự chiếm đóng này sẽ làm dân nổi loạn. Nhưng lý do thực tế là đồn Pháp đóng gần gây trở ngại cho việc phòng thủ kinh đô Huế, công việc mà ông phụ chính muốn giấu các nhà chức trách Pháp” [4; 63]. Tiếp đó Nguyễn Văn Tường yêu cầu điều khoản V của hiệp ước này phải được sửa đổi theo nội

dung là đồn lính của công sứ “*phải nằm ở ngoài thành để khỏi làm mất uy danh của triều đình cũng như khỏi gây mối lo sợ cho dân chúng*” [4; 65].

Việc xử lí chiếc ấn do Trung Hoa cấp cũng rất gay cấn, Patenôtre muốn đưa về Paris, Nguyễn Văn Tường không chấp nhận, ông đã trả lời rất khẳng khái: “*Vậy các ông muốn cho tôi uống thuốc độc hay sao?*”. Cuối cùng chiếc ấn phải nấu chảy thành nước !

Nguyễn Văn Tường cũng tỏ ra rất cứng rắn trong việc giăng co vụ án hoàng thân Gia Hưng, người mà ông Rheinart có ý định đưa lên làm vua. Việc bắt giữ ông hoàng Gia Hưng bị phản đối quyết liệt của Le Maire, nhưng Nguyễn Văn Tường đã tuyên bố: “*Ông hoàng phải được tòa án An Nam xét xử về những hành vi về đời tư*” [4; 67]. Sau đợt này, không những ông hoàng Gia Hưng mà các tay chân cũng bị loại bỏ.

Qua những hành động trên cho thấy tính quyết đoán và độc lập của Nguyễn Văn Tường; ông đã phối hợp sát cánh với Tôn Thất Thuyết để xây dựng lực lượng kháng chiến lâu dài. Thực chất đây là tư tưởng kháng chiến từ trước nhưng đến khi Tự Đức mất mới có điều kiện cho phe chủ chiến phát triển trong toàn quốc.

Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết đã lôi kéo Viện Cơ mật thỏa thuận với hai vấn đề quyết định: “*Ra một mật lệnh cho các sĩ phu định rõ ngày tàn sát cùng một lúc tất cả các giáo dân trong toàn quốc, sau khi loại kẻ tiếp tay cho quân xâm lược sẽ chuyển triều đình và chính phủ đến một pháo đài kiên cố và đến các vùng hiểm trở bất khả xâm phạm, đó chính là Cam Lộ hay đúng ra là Tân Sở, và đó là trung tâm liên kết các lực lượng ái quốc, là nơi triều đình sẽ tạm dừng chân*” [4; 54].

Tuy nhiên, đối với việc sát đạo, mặc dù đã chuẩn bị kỹ càng nhưng Nguyễn Văn Tường sợ nếu tiến hành việc sát hại sẽ bất lợi khi chưa chuẩn bị chu đáo cho một cuộc đương đầu. Vì thế, các mật lệnh ban ra đã phải rút lại, song một số nơi không nhận được lệnh đã gây nên những cuộc thảm sát đẫm máu.

Việc xây dựng các công sự phòng thủ cũng được tiến hành ở Thành Nội, Vạn Xuân, Quốc Tử giám, các sơn phòng ở Quảng Nam, Quảng Trị, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa... nhất là hệ thống sơn phòng Tân Sở - Quảng Trị.

Thành Tân Sở thuộc Cam Lộ ngày nay, nguyên là nơi được phái chủ chiến chọn làm kinh đô trong trường hợp Huế bị chiếm đóng.

Tân Sở được xúc tiến xây dựng từ năm 1883 và hoàn thành vào đầu năm 1885. Nguyễn Văn Tường chính là “kiến trúc sư trưởng”, thiết kế và chỉ đạo xây dựng. Nơi đây vốn là địa bàn mà Nguyễn Văn Tường có nhiều năm công tác và rất am hiểu về vùng đất này. Để xây dựng

Tân Sở, đã phải huy động rất nhiều sức người sức của tại Quảng Trị cũng như việc bí mật vận chuyển lương thực, vũ khí, vật liệu từ khắp nơi về đây. Nghiên cứu của tác giả Đỗ Bang cho biết, Tân Sở được “*xây dựng trên một diện tích rộng 23 ha, dài 548 mét, rộng 418 mét, xung quanh có 3 lớp thành đất, phía ngoài trồng tre gai, phía trong có hào sâu. Trong thành có nhiều trại lính, kho lương thực và kho chứa vũ khí, có cột cờ, nền súng và giếng nước. Ngoài thành cũng xây nhiều đồn lũy chiến đấu với nhiều kho súng đạn, các bãi tập, bãi chiến đấu của voi ngựa. Hệ thống thành lũy dinh trại này làm vật cản có chiều sâu nhằm bảo vệ cho thành nội ở bên trong*” [4; 126]. Có thể nói, Tân Sở là một kinh thành thu nhỏ được Nguyễn Văn Tường vận dụng tất cả các hiểu biết về quân sự cũng như am hiểu về vùng đất mà ngày trước ông đã có nhiều thời gian làm việc ở đây.

Tuy nhiên, sau này khi lực lượng kháng chiến tới Tân Sở thì “*thủ đô phù du*” [12; 224] này không được sử dụng như sự mong đợi. Điều đó một phần cũng do “*sự chuyển hướng chiến lược của phái chủ chiến*” [10; 119].

Để hạn chế sức mạnh của quân viễn chinh Pháp, Nguyễn Văn Tường đã không ngừng ra các chỉ thị cho các quan chức ở Bắc kỳ để cấm họ không được tiếp tay cho quân viễn chinh, tuyển lính tập cũng như phu phen mà đạo quân này cần thiết.

Những động tĩnh của phe chủ chiến bị quân Pháp theo dõi rất kĩ và thông báo khá rõ. Puginier đã viết: “*Đã thật rõ ràng là đang diễn ra một âm mưu quan trọng được ban ra từ cấp trên với một mạng lưới hành động đông và rộng, có thể bùng nổ trong thời gian rất ngắn sắp tới. Tốt hơn hết là hãy để mắt coi chừng triều đình Huế và theo sát các hoạt động của họ từng ngày*” [4; 66]. Một phóng sự từ Hải Phòng ngày 26 / 3 / 1885 của tờ báo Thời Đại đã viết: “*Nhiều dư luận bí mật được biết từ Huế làm ta có thể tiên đoán một cuộc nổi dậy của người An Nam có thể xảy ra trong tháng tư... Đúng là chúng tôi vẫn làm trò cười cho dân tộc này*” [4; 68].

Không chỉ ở Việt Nam mà hai ông phụ chính còn vươn tay đến tận Cao Miên nhằm lôi kéo sự chú ý của quân Pháp ra bên ngoài: “*Một cuộc điều tra do sự chỉ đạo của ông Thomson ở Sài Gòn chứng minh rằng những rối loạn ở Cao Miên là do hai ông phụ chính xúi giục ngầm bọn ấy gây rối*” [4; 64]. Và đến lúc này bọn Pháp mới thực sự thấy tiếc, “*tại sao ngày trước không thanh toán Nguyễn Văn Tường mà lại nhu nhược đến khô hài trước một vị phụ chính tham lam và xảo quyệt mà ngay buổi đầu chỉ cần một tên cai và 4 lính cũng đủ để loại bỏ cho chúng ta. Một cuộc đảo chính như thế cách đây một năm khá dễ có thể thực hiện được, rồi đây sẽ thành khó khăn, trong khi đó thì chúng ta đã dung túng sự phản đối và sẵn sàng nổi dậy*” [4; 70]. Vậy là quân Pháp đã thấy rõ sự nguy hiểm của Nguyễn Văn Tường cũng như phe chủ chiến. Tướng De Courcy đến Việt Nam là để giải quyết mối lo ngại đó.

De Courcy đến Việt Nam với mục đích dứt khoát và rõ ràng: “*Ổn định Bắc kỳ và ngăn chặn triều đình Huế dùng kích động và nuôi dưỡng các vụ bạo lực nào khác nữa*” [4; 72]. Trong bức thư ngày 1-7, lúc đang trên đường vào Huế, De Courcy viết: “*Trể còn hơn không, ta bắt Tường và Thuyết chẳng, hay là ta sẽ làm cho họ không còn cách phá hoại ta nữa*” (3; 549).

Vừa đến Huế, De Courcy đã đòi mời các đại thần cơ mật đến tòa khâm sứ để trao đổi hiệp ước Giáp thân cũng như xác định dứt khoát ngày làm lễ ra mắt vua để trao quốc thư của chính phủ Pháp. Tôn Thất Thuyết cáo bệnh không sang vì “*ông Thuyết đã biết trước do sự tiết lộ sơ hở của một vệ quan tùy tùng đi theo tướng de Courcy*” [4; 73] (có tác giả cho rằng âm mưu bị tiết lộ do một đầu bếp). Vì thế việc thương thuyết với De Courcy do Nguyễn Văn Tường đảm nhận.

Cuộc thương thuyết về nghi lễ triều kiến vua Hàm Nghi rất căng thẳng vì những yêu sách của De Courcy. “*Ông De Courcy phải khó khăn lắm mới được chấp thuận cho đi vào cửa giữa của Hoàng cung với đoàn hộ tống vũ trang, nhưng Viện Cơ mật không muốn ông đi quá cột thứ hai bên phải. Ông thiếu tướng yêu cầu nhà vua phải đến trước mặt ông để nhận hiệp ước từ tay ông trước khi ngồi lên ngai*” [4; 73]. Thế giằng co, cãi vã kéo dài, De Courcy đã đơn phương cắt đứt cuộc thương thuyết, đòi chờ khi nào Tôn Thất Thuyết lành bệnh mới hội kiến.

Tuy nhiên Nguyễn Văn Tường vẫn chủ trương thương thuyết để hạn chế sự đụng độ. “*Phụ chính thứ nhất Tường phản nản với De Courcy về sự tự do quá đáng và thái độ không tốt của lính Pháp. Ông De Courcy đã cấm lính Pháp không được đi vào trong thành nội*” [4; 73]. Qua tiếp xúc, Nguyễn Văn Tường đã thấy rõ âm mưu hành động của De Courcy, nên đã báo với Tôn Thất Thuyết. “Về Thất thủ kinh đô” cho biết:

“*Quan quận đảo đến bộ đường
Nói cùng quan tướng tỏ tường mấy câu
Bách quan văn võ đến lầu
Rằng nghe Tây nói mấy câu rõ ràng
Tiền đồng xin ba ngàn quan
Còn bạc với vàng vô số kỳ đa
Ba ngày thì phải đem qua
Không thì hai mươi bốn đảo gia bắt ngài
Đêm khuya vắng vẻ không ai
Tôi nói với ngài chẳng để làm chi*” [6;71].

Âm mưu càng lộ rõ, tình thế cấp bách, Tôn Thất Thuyết quyết định hành động mà không báo cho Nguyễn Văn Tường biết. Những chuẩn bị mấy ngày qua, Nguyễn Văn Tường có để ý nhưng cho rằng “*đó cũng là thanh thế phòng bị vậy*” [8;220] mà ông không biết một cuộc chiến lớn sắp nổ ra.

Tại sao trước một quyết định quan trọng như vậy mà Nguyễn Văn Tường không được cho biết? Điều này thực

sự phức tạp, bởi nó liên quan đến quan hệ của hai người. Nhưng ở đây, ai trong chúng ta cũng có thể biết được Tôn Thất Thuyết là quan võ, vốn tính nóng nảy, luôn nghĩ đến chuyện đánh. Trong tình thế bị thúc ép mấy ngày nay đã buộc ông phải hành động. Hơn nữa Tôn Thất Thuyết lại nắm được toàn bộ binh quyền, nói như GS. Trần Văn Giàu: *“Trong triều đình Huế, Thuyết là lãnh tụ cương cứng nhất lúc ấy, tiêu biểu nhất cho ý chí đề kháng... Thuyết nắm binh quyền tức là thực quyền, cho nên không phải tên khâm sứ Pháp ở Huế muốn gì cũng được”* [3; 547]. Rõ ràng, Tôn Thất Thuyết có thể một mình xoay trở mà không phải bàn với Nguyễn Văn Tường. Điều khác biệt giữa hai người, như cách nói của GS. Trần Văn Giàu chính là *“hai màu, hai độ khác nhau của một cánh đề kháng trong triều đình”* [3; 547]. Cố nhiên giữa hai người đã bàn đến chuyện đánh Pháp sau đó sẽ ra Tân Sở tiếp tục kháng chiến, nhưng chưa thống nhất về ngày giờ cụ thể, sự việc xảy ra quá nhanh, Nguyễn Văn Tường cũng thực sự bối rối.

Khi đã bố trí, chuẩn bị khá chu đáo, vào đêm 22 / 5 / Ất Dậu (4 / 7 / 1885) nhằm thời cơ quân Pháp đang say sưa yến tiệc ở Tòa Khâm sứ, Tôn Thất Thuyết chia quân làm hai đạo đánh thẳng vào Tòa Khâm sứ và đồn Mang Cá. Quân Pháp hoàn toàn bất ngờ, chỉ bắn trả cầm chừng để đợi trời sáng. “Đại Nam thực lục” chép: *“Nguyễn Văn Tường không biết chi hết... khi ấy Nguyễn Văn Tường ở bộ Lại đương ngủ, Binh bộ thụ tham tri là bọn Hoàng Hữu Thường nghe súng nổ, tức thì đến gõ cửa báo Văn Tường biết. Tường dậy, sợ nói: nguy rồi, bèn vội vàng gửi tâu xin mở cửa Hiển Nhân và cửa Đại Cung chạy vào tả vu nhưng không biết làm thế nào”* [8; 221].

Trời sáng rõ, quân Pháp mới tổ chức phản công, quân triều đình nhanh chóng thất bại, Nguyễn Văn Tường vào chỗ Tôn Thất Thuyết điều khiển *“nhìn trông biết là thất bại rồi”* [8;221], mới vào xin vua và Tam Cung lên Khiêm lăng tạm thời lánh nạn. Kế hoạch của phe chủ chiến là sẽ đến *“kinh đô kháng chiến”* Tân Sở nhưng đến đoạn Kim Long, Nguyễn Văn Tường muốn đưa vua và Tam cung lên Khiêm lăng để tiếp tục thương thuyết. Điều này bị Hồ Văn Hiến phản đối kịch liệt. Vì vậy, đoàn xa giá tiếp tục ra Quảng Trị mà Nguyễn Văn Tường thì ở lại Huế. *“Thực lục”* ghi: *“Văn Tường vâng ý chỉ Từ Dụ thái hoàng thái hậu và lưu lại giảng hòa. Tức thì đi tắt vào nhà thờ đạo Kim Long”* [8;221]. Việc này *“Hạnh Thực ca”* cũng nói :

*“Thấy người trước đón lên đường
Gửi rằng: có Nguyễn Văn Tường chực đây
Phán rằng: sự đã dường này
Người tua ở lại ngõ này xử phân
Vâng lời Tường mới lui chân”* [9;39]

Việc này được chính Nguyễn Văn Tường nói lại trong một lá thư gửi cho chính phủ Pháp năm 1886 ở Tahiti, chỉ khác một điều là Nguyễn Văn Tường khi đã vào nhà thờ Kim Long, sau đó *“được phúc thư của quan khâm sứ, nói rằng nên rước hoàng đế về sẽ được hòa hảo, không ngại*

gì, tức thiểm lên chùa Thiên Mụ thì ngự giá cùng Tam cung đã bị Tôn Thất Thuyết đưa ra tỉnh Quảng Trị” [7; 41]. “Đại loạn năm Ất Dậu” của một tác giả khuyết danh cũng ghi lại nội dung này, nhưng là để ám chỉ rằng Nguyễn Văn Tường làm như thế là để đánh lừa De Courcy mà thôi.

*“Ai ngờ kia làm việc bậy quá to
Bỗng chốc dĩ đào vi thượng sách
Toàn nghe nói tướng Tường kim thạch
Mà nổi cơn giận Thuyết lời đình” [13; 478].*

Có hai loại ý kiến, một là Nguyễn Văn Tường theo khẩu dụ của Từ Dụ ở lại thương thuyết. Ý kiến khác cho rằng ông ở lại như là sự lẩn trốn. Dù sao thì ông cũng ở lại Huế. Điều này thực sự làm cho không biết bao nhiêu thế hệ rất khó nhận diện về ông. Nhưng có một điều chắc chắn rằng, mặc dù “vin” được vào Nguyễn Văn Tường nhưng bọn thực dân chẳng mấy may tin vào ông, luôn theo dõi, giám sát và cuối cùng là kết án lưu đày biệt xứ ở Tahiti. Ngày 6 / 9 / 1885, đúng sau hai tháng trở lại Huế, Nguyễn Văn Tường bị bắt lên tàu vào Gia Định, sau đó bị đày ra Côn đảo rồi Tahiti cùng với hai nhân vật kháng chiến: Tôn Thất Đính (bố của Tôn Thất Thuyết) và Phạm Thiện Duật. Theo De Mariaux thì ba vị quan lớn này được chở ra Côn Đảo bằng tuần dương hạm Clocheterie kèm theo một bức mật hàm gửi cho chúa đảo Caffort có lời dặn: *“Tầm quan trọng chính trị của những tù nhân này đòi hỏi họ phải được giám sát hết sức nghiêm ngặt với bất cứ giá nào” [14; 85].* Còn De Champeaux thì khẳng định: *“Văn Tường đã chống cự nước ấy nhiều năm; từ khi cùng Tôn Thất Thuyết sung làm Phụ chính, chèn lại đồng suất quan quân nổi dậy công kích quan binh nước ấy, và Văn Tường do đô thống ấy xin cho 2 tháng để lo liệu việc nước cùng Bắc kì đều được lặng yên vô sự. Đến ngày 27 tháng ấy hết hạn mà tả kì về phía Nam có nhiều nơi nổi quân chém giết dân giáo, đến đây đô thống định án, ưng kết tội lưu” [8; 247].* Như vậy là “tội trạng” của Nguyễn Văn Tường đã được thực dân Pháp vạch rõ, chúng biết rất rõ con người cũng như động cơ ở lại của Nguyễn Văn Tường; trong hoàn cảnh bị kiểm soát, ông vẫn cố sức chống Pháp. Puginier đã từng viết: *“Hàm Nghi đi theo Thuyết, còn phụ chánh Tường ở lại, vẫn giữ nguyên chức tước, và sau một thời gian trá hàng lại tiếp tục có những hành động đối kháng. Chính theo lệnh của y mà khoảng 30.000 giáo dân đã bị hại trong vòng 2 tháng và hơn 1.000 người khác cũng chịu chung số phận do các quan lại thi hành lệnh trên” [5; 14].* đương thời, báo chí thực dân cũng không tin tưởng vào sự “ở lại”, “đầu hàng” của Nguyễn Văn Tường. Bài báo *“Những biến cố ở Huế (Les événements de Huế)”* đăng trên tờ nhật báo *L’Unité - Indochinoise* số 70 ngày 7 - 8 - 1885 đã viết: *“Cách đây vài ngày chúng tôi đã viết là Tường chẳng bao giờ đồng minh của chúng ta. Nay, cần thêm rằng chúng ta chẳng hề tin tưởng một tí gì về những lời hứa hẹn chính thức nhất của ông ta, và rằng, sau chuyến bôn tẩu của nhà vua An Nam cùng với vị thượng thư Bộ Binh Tôn Thất Thuyết, ông ta ở lại kinh thành chỉ nhằm mục đích phục vụ cho những người nói trên mà thôi” [1; 967].*

Tóm lại, công việc chuẩn bị kháng chiến của nhóm chủ chiến trong triều đình Huế là công tác được chuẩn bị lâu dài và khá chu đáo, đặc biệt là thời gian sau ngày vua Tự Đức mất, chính là cơ hội cho nhóm chủ chiến tăng cường hoạt động chuẩn bị cho một cuộc đề kháng lâu dài, thể hiện ý chí của toàn dân tộc. Tuy nhiên do nhiều nguyên nhân, và, kết quả thất bại của cuộc tấn công đêm 22-5 Ất Dậu là tất yếu lịch sử.

Lê Tiến Công

(Khoa sử, ĐHKH. Huế).

ĐT: 0989982796; 054 846463.

Email: letiencong2002@yahoo.com

Tài liệu tham khảo:

1. Trần Xuân An, “Phụ chính đại thần Nguyễn Văn Tường (1824-1886)”, Nxb Văn Nghệ. TPHCM. 2004.
2. Đỗ Bang, “Di tích Tân Sở Quảng Trị”, Những phát hiện Khảo cổ học năm 1989.
3. Trần Văn Giàu, “Chống xâm lăng”, Nxb TPHCM (tái bản). 2001
4. A. Delvaux., “Phái bộ Pháp ở Huế và những phái viên đầu tiên”, BAVH. Tập 3, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1997.
5. Nguyễn Văn Kiệm, “Cuộc kháng chiến chống Pháp tiếp tục của nhà nước phong kiến những năm 80 thế kỷ XIX”, KỶHNNKH. “Nhóm chủ chiến trong triều đình Huế và Nguyễn Văn Tường”, ĐHSP TPHCM., 1996.
6. Đinh Xuân Lâm, Triều Dương (sưu tầm và giới thiệu), “Về thất thủ kinh đô”, Nxb. Văn - Sử - Địa, Huế, 1959.
7. Nguyễn Văn Mại, “Lô Giang tiểu sử”, bản dịch của Nguyễn Huy Xước - Bản đánh máy.
8. Quốc sử quán triều Nguyễn, “Đại Nam thực lục chính biên”, tập 36, Nxb KHXH. H. 1976.
9. Nguyễn Nhược Thị, “Hạnh Thực ca” (Trần Trọng Kim phiên âm và hiệu đính), Nxb Tân Việt, SG., 1950.
10. Nguyễn Quang Trung Tiến, Lê Văn Sách, “Sự chuyển hướng chiến của phái chủ chiến sau sự biến kinh thành Huế”, KHHNNKH. “Nhóm chủ chiến trong triều đình Huế và Nguyễn Văn Tường”, Trường ĐHSP TPHCM., 1996.
11. H. Le Marchant de Trigon, “Lễ đăng quang vua Hàm Nghi”, BAVH., Nxb TH (tập 4), Huế 1998.
12. Depirey, “Một thủ đồ phù du - Tân Sở”, BAVH (tập 1),

Nxb Thuận Hoá, Huế, 1997.

13. “Đại loạn năm Ất Dậu” và “Dậu Tuất niên gian Phong hỏa ký sự”, in trong: “Đặng Đức Tuấn - Tinh hoa Công giáo ái quốc Việt Nam” của Lam Giang, Võ Ngọc Nhã, tác giả tự xuất bản, SG., 1970.

14. “Kỷ yếu hội nghị khoa học 'Nhóm chủ chiến trong triều đình Huế và Nguyễn Văn Tường’”, Trường ĐHSP TPHCM., 1996.

15. “Kỷ yếu Hội thảo khoa học Nhân vật lịch sử Nguyễn Văn Tường (1824-1886)”, TTKHXXH & NV Huế - Đại học Huế & Hội KHLS Thừa Thiên Huế, 2002.

THƯ GÓP Ý CỦA TRẦN XUÂN AN

Thành phố Hồ Chí Minh, lúc 8 : 41, ngày 18 tháng 6, 2005

Lê Tiến Công thân mến,

Sáng hôm nay anh mới rảnh rỗi để đọc lại bài nghiên cứu của em về hai nhân vật lịch sử trong thời kì đầu của công cuộc chống thực dân gồm cả tả đạo Phương Tây (1858 – 1885): *“Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường chuẩn bị cho cuộc kháng Pháp”*.

Nhận định tổng quát, anh đã viết cho em trong lá điện thư hôm qua (17-6-2005):

“Tất nhiên anh vẫn tôn trọng những ý tưởng của em, mặc dù, như em đã đọc sách anh viết (cuốn “PCĐT. NVT.” và cuốn khảo luận “Nguyễn Văn Tường [1824 - 1886], ‘những người trung nghĩa từ xưa...’” mới đăng trên Giao Điểm), anh nhận định có phần khác em ở một vài khía cạnh. Dẫu sao thì kết luận của em và anh vẫn thống nhất: Nguyễn Văn Tường & Tôn Thất Thuyết là 2 nhân vật chủ chiến, yêu nước, không đầu hàng giặc Pháp”.

Về các ý tưởng em triển khai trong bài nghiên cứu:

1) Những cụm từ trích từ tư liệu thực dân hoặc những kẻ đối lập (chủ “hòa”, thân Pháp, tả đạo), thể hiện lập trường, quan điểm thù địch với Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết, rất cần thiết phải để trong ngoặc kép (trích nguyên văn / sic). Những đoạn trích từ thứ tư liệu của thực dân, của bọn thân Pháp cũng rất cần phải có lời dẫn xuất xứ, kéo người đọc nhầm là nhà nghiên cứu (ở đây là Lê Tiến Công) đã đồng tình, cùng quan điểm, lập trường với chúng.

“Trong quan hệ với Pháp cho dù đã phải nhượng bộ ký hiệp ước 1874, song sau đó chính Nguyễn Văn Tường đã xúi giục Tự Đức xem thường hiệp ước. [Cần thêm lời dẫn]. Kết quả là “những đòi hỏi của ông Rheinart gửi cho Tự

Đức gặp phải sự bất đồng có tính toán cũng như gặp phải các phương pháp cách ly và kìm hãm có hệ thống do ác ý và nghi ngờ làm cho những điều nhượng bộ của họ đối với ta thành ra vô hiệu" [4; 39]".

“Thậm chí trong cách hiểu [xuyên tạc thì đúng hơn] của người Pháp thì Nguyễn Văn Tường đã xoay xở bằng mọi cách như việc giết vua Kiến Phúc để không phải thi hành hiệp ước đã ký”.

2) Có một câu trích từ bài viết của Delvaux, bị thiếu mất hai chữ “sĩ phu”. Nguyên văn chính xác như sau:

“Vậy các ông muốn sĩ phu cho tôi uống thuốc độc hay sao?”. ()*

3) Nên lấy thêm tư liệu chuẩn cứ là *“Đại Nam thực lục chính biên”*, đệ ngũ kỷ, cụ thể bản tấu của Tôn Thất Thuyết đọc trước đình thần trong lúc nghị án Hồng Hưu (ĐNTL.CB., tập 36, bản dịch, Nxb. KHXH., 1976, tr. 156 – 158).

“Nguyễn Văn Tường cũng tỏ ra rất cứng rắn trong việc giăng co vụ án hoàng Gia Hưng, người mà ông Rheinart có ý định đưa lên làm vua. Việc bắt giữ ông hoàng Gia Hưng bị phản đối quyết liệt của Le Maire, nhưng Nguyễn Văn Tường đã tuyên bố : “Ông hoàng phải được tòa án An Nam xét xử về những hành vi về đời tư” [4; 67]. Sau đợt này, không những ông hoàng Gia Hưng mà các tay chân cũng bị loại bỏ”.

4) Lúc qua hội đàm với De Courcy, không chỉ một mình Nguyễn Văn Tường, mà còn có cả Phạm Thân Duật cùng một số vị quan khác trong Nha Thương bạc (ĐNTL.CB., tập 36, sđd., tr. 219 – 220)

5) Về cái *“Thư gửi thống đốc Tahiti”*, đề nghị xem lại luận chứng phản bác của TXA. trong bộ sách *“PCĐT. NVT.”* (Nxb. Văn Nghệ TP. HCM., 12-2004, tr. 966) và ở đoạn cuối bài đối thoại với GS. Trần Văn Giàu trong cuốn *“Nguyễn Văn Tường (1824 - 1886), ‘những người trung nghĩa...’*” (đã đăng trên Web Giao Điểm, 5-2005). Nói thêm một ý nữa: Chỉ duy nhất cuốn *“Lô Giang tiểu sử”* có bức thư ấy, ngoài ra, không thấy có cuốn sách nào đương thời hoặc đồng thời có chép lại bức thư ấy. Nó lại bị phủ định bởi nhiều tư liệu khác đáng tin cậy hơn (như bài viết của Henry Le Marchant de Trigon, một tên thực dân giữ chức vụ thanh tra hành chính An Nam). Tóm lại, *“Thư gửi thống đốc Tahiti”* là một bức thư giả của cánh chủ “hòa” bịa ra để tự biện minh cho họ.

6) Về chi tiết Hồ Văn Hiến phản đối kịch liệt khi Nguyễn Văn Tường nhận lệnh Từ Dũ để vào nhà thờ Kim Long thương thuyết với giám mục Caspar? Chi tiết đó mặc dù có trong một vài tư liệu, nhưng những tư liệu ấy không có độ khả tín cao. ĐNTL.CB., kỉ V, tập 36, sđd., tr. 221 có ghi rõ là Nguyễn Văn Tường dùng Hữu quân đô thống Hồ Văn Hiến phò xa giá Hàm Nghi, Tam Cung khi quyết định

rời khỏi kinh thành. Như vậy, Hồ Văn Hiến phải rất được Nguyễn Văn Tường tin cần. Một luận cứ khác: ĐNTL.CB., kỉ VI, tập 36, sđd., tr. 235, ghi rằng, chính Nguyễn Văn Tường và Trương Quang Đản 4 lần viết thư dặn Hồ Văn Hiến, lúc Hồ Văn Hiến đã lên Tân Sở: “*Hễ gặp quan binh, tức thì làm nội ứng, rước xe vua về*”. Mặc dù có thể Nguyễn Văn Tường và Trương Quang Đản viết 4 lá thư cho Hồ Văn Hiến chỉ là động tác giả, để đánh lừa Pháp (theo báo cáo mật của Puginier), nhưng cũng nói lên một điều là Hồ Văn Hiến cho đến lúc đã lên Tân Sở, sang Lào, vẫn được Nguyễn Văn Tường tin cậy. (Xem TXA., “PCĐT. NVT”, NXb Văn Nghệ TP. HCM., sđd., tr. 892...).

7) Về phương thức “*không biết gì hết*” về cuộc quật khởi khuya 22 bước sang ngày 23-5 Ất Dậu, đề nghị xem lại bài “**Nguyễn Văn Tường với nhiệm vụ lịch sử sau cuộc kinh đô quật khởi**” của TXA. Bài này (tham luận Hội thảo về Nguyễn Văn Tường ở Huế, 7-2002, nhuận sắc 2003) đã được đăng tải ở nhiều websites (Chim Việt Cảnh Nam, Gió – O [Organization], Giao Điểm, Google, MSN, Yahoo search...). Mong Lê Tiến Công đọc lại bài này thật kĩ, nhất là các cứ liệu văn bản được trích dẫn từ ĐNTL. CB, kỉ V (tập 36, sđd.) và kỉ VI (tập 37, bộ sách đã dẫn): “*Dụ gửi Nguyễn Văn Tường*”, “*Dụ gửi hoàng tộc*” (từ Tân Sở gửi về); **dụ và cáo thị cho các tình tả kì phía Nam; bản án chung thẩm** của Pháp và ngụy triều Đồng Khánh... Cần phải hiểu cách viết sử biên niên là việc đến đâu, ghi đến đó (câu thường thấy cuối mỗi chương hồi [**] là “*xem hồi sau sẽ rõ*”: **bản án chung thẩm là khẳng quyết cuối cùng**).

8) Nên khẳng quyết việc Nguyễn Văn Tường ở lại Huế sau cuộc kinh đô quật khởi (05 - 7 - 1885) là vì nhiệm vụ lịch sử (Tôn Thất Thuyết “đánh” kết hợp với Nguyễn Văn Tường “đàm”). Không nên nói nước đôi, chẳng hạn như “*ý kiến khác cho rằng ông ở lại như là sự lẩn trốn*” (Lê Tiến Công).

Lê Tiến Công thân mến,

Như vậy là có đến 8 điểm anh góp ý với em. Trong đó, 2 điểm 5 và 7 là quan trọng nhất.

Thư này, anh sẽ gửi bằng cách copy & paste trong khung compose và đồng thời gửi attachment vì sợ sai dấu thanh khi Yahoo chuyển thư.

Em cũng nên đổi font VNI-Windows (VNtime new roman...) ra các font Unicode (Arial, Tahoma, Verdana...) cho dễ gửi các báo, tạp chí, nhất là các tạp chí điện tử như Giao Điểm. Thư này cũng phải dùng cả hai hệ mã VNI và Unicode rất phiền phức.

Thân ái và trân trọng,
TXA.

BỔ SUNG & ĐÍNH CHÍNH THƯ MỚI GỬI
TP. HCM., 14: 04, 18-6-2005

Lê Tiến Công thân mến,

Tất cả những cứ liệu dùng để chứng minh:

1) Cứ liệu để chứng minh "Thư gửi thống đốc Tahiti" là thư giả, đó là bài viết của Henry Le Marchant de Trigon và những chi tiết sai trong "THƯ GỬI THỐNG ĐỐC TAHITI" ấy. Xem đoạn cuối bài trích dẫn "Chống xâm lăng" và đối thoại với GS. Trần Văn Giàu v. v. ...

2) Để chứng minh NVT. thực hiện phương thức "không biết gì" về cuộc kinh đô quật khởi để thực hiện kế hoạch "chiến kết hợp với đàm", anh đã DẪN CHỨNG trong bài "NVT. VỚI NHIỆM VỤ LỊCH SỬ SAU CUỘC KINH ĐÔ QUẬT KHỞI". Ở đây chỉ nhắc lại: "Dụ gửi Nguyễn Văn Tường" từ Tân Sở gửi về: **"Ta bắt đắ dĩ phải làm cái kế bỏ thành, cùng TTThuyết quanh quẩn, còn người là phụ chính đại thần thì ở lại mà thương đàm; kẻ ở người đi đều lấy lòng yêu nước thương dân làm căn bản; đất trời cũng thực chứng giám"**; và "Dụ gửi hoàng tộc" cũng từ Tân sở gửi về: **"huân thần tâm sự như thế, cách đáng như thế, thật là đau khổ quá chừng; những người trung nghĩa từ xưa, tưởng không hơn được"**. Và bản án chung thẩm của ngụy triều Đồng Khánh (tháng 8 âm lịch, năm Ất Dậu): **"...đều là bè lũ làm loạn..."**.

Xem thêm về phương thức viết sử biên niên, "xem hồi sau sẽ rõ", ở chú thích 114, truyện kí thứ 6 ("PCĐT. NVT.", NXB. Văn Nghệ, 2004, tr. 277).

3) Nếu Hồ Văn Hiến cự lại Nguyễn Văn Tường trong lúc hỗn quan hỗn quân thì tại sao ông vẫn tin cậy Hồ Văn Hiến để bảo Hồ Văn Hiến đưa vua về? Thử suy luận xem. Nếu Hồ Văn Hiến có cự Nguyễn Văn Tường thật, mà Nguyễn Văn Tường & Trương Quang Đản vẫn 4 lần viết thư, như vậy không phải là "động tác giả" thì còn là cái gì? Có 2 đáp số cho hai 2 giả thiết trên.

Anh chỉ gọi thêm một số ý như vậy. Thư này phải kết hợp với thư hồi sáng.

Tùy em suy nghĩ. **Nhưng, một yêu cầu rất quan trọng của phương pháp nghiên cứu sử học là phải xác định tư liệu gốc, tức tư liệu chuẩn cứ, và ngoài ra, phân loại các tư liệu khác (không đáng tin cậy bằng tư liệu gốc)**. Nếu bất kì tư liệu nào ta cũng tin, sẽ không thể nào ta không rơi vào tình trạng nói nước đôi, ba phải, và trong xã hội sẽ luôn tồn tại các ý kiến chủ quan, bất chấp sự thật lịch sử, theo kiểu "Nam nói Nam phải, Ngãi nói Ngãi hay".

4) Huế đau thương nhưng vẫn quật khởi, vì quốc thể (danh dự Tổ quốc, triều đình). Xem "Dụ Cần vương" ban hành tại Tân Sở.

Mong em hãy đọc thật kĩ sách của anh ("*PCĐT. NVT*" & "*NVT, 'những người trung nghĩa...'*").

Thân ái và trân trọng,
TXA

(*) 15-11 HB6 (2006): Giả định câu nói này thực sự là của Nguyễn Văn Tường, thì cần phải hiểu cho thật đúng: Nguyễn Văn Tường nói với Pháp trong lúc đang làm công tác ngoại giao. Ông muốn tránh phản ứng thù ghét của kẻ thù đang trực diện trong cuộc đối thoại, nên nói thác vào sĩ phu như thế. Xin hãy lấy vốn sống (kinh nghiệm sống) của chính mỗi người chúng ta để hiểu câu này. Ví dụ: Có một người muốn "thuê mướn" nhà của ta để kinh doanh những mặt hàng bất hợp pháp, tất nhiên ta không muốn cho "thuê", nên nói thác là vợ con tôi không đồng ý và công an chắc chắn sẽ gây khó dễ. Diễn đạt theo ngôn ngữ đối thoại trực tiếp: "*Ông muốn tôi không sống nổi trong nhà này hay sao!*".

Thật ra, thái độ của Nguyễn Văn Tường được "*Đại Nam thực lục, chính biên*", *kỉ đệ ngũ* (Nxb. KHXH., 1976, tr, 119 - 120) ghi nhận là rất kiên quyết. Ông không chịu trao quốc ấn cho Pháp; chúng phải nói đi nói lại nhiều lần với thái độ hăm dọa tấn công vũ trang; cuối cùng ông đưa ra phương án: thối bễ [lò rèn / lò thợ kim hoàn] cho chảy chiếc ấn ấy! TXA.

[**] 16-11 HB6 (2006): Trong các bộ sử kí được viết theo thể biên niên, như "*Đại Việt sử kí toàn thư*", "*Đại Nam thực lục*" chẳng hạn, người đọc phải hiểu ngầm cuối mỗi mục, mỗi quyển: "xem hồi sau sẽ rõ". Trong nhiều bài khảo luận và nhất là trong một vài chú thích trong bộ truyện - sử kí - khảo cứu tư liệu lịch sử "*Phụ chính đại thần Nguyễn Văn Tường (1824 - 1886)*", Nxb. Văn Nghệ TP.HCM., 2004, tôi đã sử dụng nhiều dẫn chứng lấy từ "*Đại Nam thực lục chính biên*" để chứng minh điều này.

Nếu ở các bộ sử, câu ấy được hiểu ngầm, thì ở cuối mỗi chương, mỗi hồi trong các tiểu thuyết chương hồi cổ điển, nó luôn luôn được ghi rõ. Tiểu thuyết chương hồi cổ điển cũng được viết theo thể biên niên (diễn biến cốt truyện theo trình tự thời gian, việc đến đâu, ghi đến đó, "xin xem hồi sau sẽ rõ"). TXA.

15 : 26, 16-11 HB6:
Có một vài lỗi kĩ thuật về hình thức đã được chỉnh sửa.

TXA.

3. LÊ TIẾN CÔNG -- TÌM HIỂU VỀ NHÂN VẬT LỊCH SỬ NGUYỄN VĂN TƯỜNG (1824 - 1886) / tập 1

LÊ TIẾN CÔNG

Luận văn cử nhân sử học

Đại học Khoa học Huế

Khoá 1998 - 2002

Năm bảo vệ luận văn: 2002

Giảng viên hướng dẫn:

1. PGS. TS. Đỗ Bang

2. Thạc sĩ Nguyễn Quang Trung Tiến

Đề tài luận văn:

**TÌM HIỂU NHÂN VẬT LỊCH SỬ
NGUYỄN VĂN TƯỜNG
(1824 – 1886)**

Vài lời của TXA.

Đây là nguyên văn bản luận văn được Lê Tiến Công bảo vệ thành công vào mùa hè 2002 để nhận bằng cử nhân sử học tại Đại học Khoa học Huế, chưa được anh chỉnh sửa các lỗi gõ phím vi tính.

Tôi được sự uỷ nhiệm của Lê Tiến Công, một nghiên cứu sinh vừa trình luận án thạc sĩ (2006), để “biên tập” lại các lỗi nói trên, viết một đôi lời gọi là “phản biện”. Nhưng trước mắt tôi cứ để nguyên vẹn như nguyên bản vốn có (bản nhận lần thứ hai, 18-11 HB6 [2006]). Tôi có ý định sẽ đối chiếu lại với bản trước đây, nhận vào ngày 16-3 HB5 (2005), năm ngoái, và cùng lúc sẽ “biên tập” lỗi gõ phím; sau đó mới có thể phản biện đôi điều.

Xin vui lòng xem lại "Vài lời..." ở khung trang trước.

Trân trọng giới thiệu với người đọc.

TXA.

*Tối thứ sáu (thứ bảy cũ), ngày 18-11 HB6 (2006)
tại TP. HCM.*

MỤC LỤC LUẬN VĂN

A. PHẦN MỞ ĐẦU

I. Mục đích, ý nghĩa, lý do chọn đề tài

II. Lịch sử nghiên cứu [đề tài - bt.] và nguồn tư liệu nghiên cứu

III. Giới hạn vấn đề nghiên cứu

IV. Phương pháp nghiên cứu

V. Nội dung tổng quát (xem các tiểu mục: B. Phần nội dung):

- Chương 1

- Chương 2

- Chương 3

VI. Những thuận lợi, khó khăn và đóng góp của đề tài

B. PHẦN NỘI DUNG

I. Chương 1

BỐI CẢNH XÃ HỘI VÀ NHỮNG ẢNH HƯỞNG CỦA GIA THỂ, QUÊ HƯƠNG QUẢNG TRỊ ĐỐI VỚI NGUYỄN VĂN TƯỜNG

1.1. Thực dân Pháp chuẩn bị và tiến hành chiến tranh xâm lược Việt Nam

1.2. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược

1.3. Ảnh hưởng của gia thể và quê hương Quảng Trị đến con người Nguyễn Văn Tường

II. Chương 2

CON ĐƯỜNG LÀM QUAN CỦA NGUYỄN VĂN TƯỜNG (1850-1885)

2.1. Từ quan huân đạo đến phủ doãn Thừa Thiên (1850-1866)

2.2. Thời gian từ 1866 - 1874

(Từ sau khởi nghĩa Đoàn Hữu Trưng đến hòa ước Giáp Tuất 1874)

2.3. Từ thời điểm giải quyết vụ J. Dupuis đến lúc Tự Đức mất (1873 - 19/7/1883)

2.4. Nguyễn Văn Tường từ 19 / 7 / 1883 đến 5 / 7 / 1885

2.4.1. *Phụ chính Nguyễn Văn Tường với việc phế lập trong triều đình Huế*

2.4.2. *Chuẩn bị cho cuộc kháng Pháp*

2.4.3. *Nguyễn Văn Tường và vụ biến kinh thành Huế 5 / 7 / 1885*

2.5. Nguyễn Văn Tường từ sau ngày 5 / 7 / 1885: những ngày tháng cuối cùng.

2.5.1. *Nguyễn Văn Tường và hai tháng ở Huế (5/7 đến 6/9/1885)*

2.5.2. *Những ngày tháng cuối đời (5 / 9 / 1885 – 30 / 7 / 1886)*

III. Chương 3

NHẬN DIỆN NGUYỄN VĂN TƯỜNG TRONG LỊCH SỬ DÂN TỘC THẾ KỶ XIX

3.1. Nguyễn Văn Tường trước ngày 5 / 7 / 1885

3.2. Nguyễn Văn Tường từ sau ngày kinh đô thất thủ 5 / 7 / 1885 - Ngàn năm công – tội.

C. PHẦN KẾT LUẬN

&

- NIÊN BIỂU NGUYỄN VĂN TƯỜNG
- TÀI LIỆU THAM KHẢO
- NHÂN CHỨNG [VỀ QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU - bt.]
ĐIỀN DÃ
(Các hậu duệ Nguyễn Văn Tường)

NỘI DUNG LUẬN VĂN

A. Phần mở đầu

I. Mục đích, ý nghĩa, lý do chọn đề tài:

Nguyễn Văn Tường (1824 - 1886) là một trong những nhân vật lịch sử đặc biệt trong khúc quanh lịch sử dân tộc nửa sau thế kỷ XIX. Tính chất phức tạp trước các vấn đề lớn của lịch sử: sự nhòm ngó tiến tới xâm lược của thực dân Pháp, phong trào kháng Pháp của nhân dân, sự phân hóa trong triều đình Huế với sự đấu tranh về tư tưởng chính trị: Nên chiến hay nên hòa? Chiến thì nên như thế nào? Hòa thì nên như thế nào để giữ được độc lập?... Tất cả đã tạo nên một “ma trận” mà nếu không được nhận thức đúng đắn sẽ không tìm đến được cái đích khoa học đúng nghĩa.

Nguyễn Văn Tường sinh ra và làm quan trong một giai đoạn lịch sử như thế, lẽ dĩ nhiên ông là sản phẩm của cả một thời kỳ, ở đó tính chất phức tạp đến rối rắm đã để lại những “khúc xạ” mà người đương thời tới hậu thế chúng ta vẫn còn nhiều băn khoăn trong nhận thức về ông.

Cuộc đời và công nghiệp của Nguyễn Văn Tường cần phải được nhận thức đầy đủ, mổ xẻ để giải quyết những thắc mắc cũng như các “điểm nút” về nhân vật để từ đó đi đến nhận thức đúng đắn, khách quan và khoa học về ông. Với ý nghĩa đầy đủ ấy, thiết nghĩ nghiên cứu toàn diện về Nguyễn Văn Tường trong thời điểm hiện nay là điều cần thiết.

II. Lịch sử nghiên cứu [đề tài - bt.] và nguồn tư liệu nghiên cứu:

II.1. Tác giả người Việt:

Tác phẩm đầu tiên phải nhắc tới là “*Về Thất thủ kinh đô*” của một tác giả bình dân đương thời. Ở bài về này, người đọc dễ dàng nhận thấy Nguyễn Văn Tường luôn nói đến chữ hòa, chữ bại, là một người “tâm xả khẩu phật”, gian xảo, lật lọng, phản dân hại nước.

Một tác phẩm đương thời khác là “*Hạnh Thục ca*” của Nguyễn Nhược Thị. Ở tác phẩm văn vần này Nguyễn Văn Tường được xem là kẻ “quên lời sách xưa”, “vì thân”, “chẳng giữ đạo trung”, “quyền thần sâu hiểm”...

*“Làm cho rõ mặt uy quyền
Hắn tình hiếp chế không kiêng đã rồi”* [64, 26].

Muộn hơn, sử gia Trần Trọng Kim xem Nguyễn Văn Tường là một nhà chính trị, nhà ngoại giao khéo léo, đa mưu: *“thật là một người có tài, giỏi nghề giao thiệp nhưng có tính tham lam và lại tàn nhẫn”* [29, 319].

”GS. Trần Văn Giàu nhận định: *“Tường đi nước đôi, gặp cơ hội thì xoay trở”* [21, 320] và *“Nguyễn Văn Tường là một nhà ngoại giao khéo léo, mềm mỏng, ngọt dịu, thường thấu tâm trạng của chính khách, cũng là kẻ mưu sâu và cũng biết giấu kín mưu sâu, thâm tâm xảo quyệt, có ý nuôi dưỡng bộ đội chỉ là để bảo tồn một số quyền hành nội trị của triều đình mà thôi chứ không có quyết tâm khôi phục chủ quyền của đất nước”* [21, 61].

Hai tác giả Hoàng Văn Lân và Ngô Thị Chính trong cuốn *“Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến cuối thế kỷ XIX”* xem Nguyễn Văn Tường là tên *“phản phúc”* [35, 102]. Với việc Tường ở lại Huế: *“Ngay từ giờ phút này đã đánh dấu thêm một bước chuyển biến ngay trong phái chủ chiến, đó là sự phân hóa cuối cùng dẫn đến sự tan rã hoàn toàn của phe ấy. Tiến trình các sự kiện lịch sử cùng một lúc diễn ra ở Huế và Quảng Trị lúc bấy giờ chứng minh điều đó”* [35, 104]. Như vậy, ở đây, Nguyễn Văn Tường là đại diện tiêu biểu cho sự chuyển hướng tư tưởng của những người không có lập trường vững vàng.

Các công trình nghiên cứu về lịch sử Việt Nam cận đại đều có “đậm nhạt” nhắc đến Nguyễn Văn Tường nhưng nhìn chung những nhận định, đánh giá trên những tài liệu mà người ta đã biết đến.

Năm 1996, lần đầu tiên tại trường ĐHSP. Tp. HCM. một hội thảo khoa Học mang tên *“Nhóm chủ chiến trong triều đình Huế và Nguyễn Văn Tường”* được mạnh dạn tổ chức với quy mô khá lớn, thu hút đông đảo các nhà nghiên cứu tên tuổi tham gia. Hội thảo nhằm mục đích thông báo thảo luận và ghi nhận những tri thức mới về Nguyễn Văn Tường.

Các nhà nghiên cứu đã đi xa hơn một bước trong việc nghiên cứu, tìm hiểu các uẩn khúc, các giai đoạn đặc biệt. Với việc khai thác nguồn tư liệu mới: Thơ văn (Trần Đại Vinh, Vũ Đức Sao Biển), châu bản (Trần Viết Ngạc), tư liệu hồi cố (Tôn Thất Hào), thực sự đưa đến những thông tin mới làm phong phú thêm cơ sở khoa học để nhận thức về Nguyễn Văn Tường. Tác giả Nguyễn Hữu Thông, Nguyễn Quang Trung Tiến gọi những ngày sau 5 / 7 / 1885 là *“Những năm tháng đáng quên của Nguyễn Văn Tường”*. Trái ngược, tác giả Đặng Thị Tịnh lại kêu gọi *“Sự công bằng của sử học”* đối với Nguyễn Văn Tường. Nhìn chung, hội nghị ghi nhận Nguyễn Văn Tường là người có tài, và hành động trong thời kỳ “tứ nguyệt tam vương” là hành động đáng được tôn vinh. Riêng về hoạt động sau ngày thất thủ kinh đô còn có những ý kiến khác nhau và

còn phải được tiếp tục nghiên cứu để làm sáng tỏ.

II.2. Các tác giả ngoại quốc:

Các học giả nước ngoài đi đầu trong việc nghiên cứu giai đoạn lịch sử cuối thế kỷ XIX ở Việt Nam chính là người Pháp. Họ là những nhà chính trị, giáo sĩ hay sĩ quan đã từng có mặt ở Việt Nam đương thời hoặc muộn hơn. Các tác phẩm của họ có “đậm nhạt” đề cập đến Nguyễn Văn Tường hoặc các vấn đề liên quan. Tiêu biểu có A. Delvaux với hai tác phẩm “*Phái bộ Pháp ở Huế và những phái viên đầu tiên*”, “*Cái chết của Nguyễn Văn Tường, cựu nhiếp chính của An Nam*” (La mort de Nguyen Van Tuong ancien régent de Annam) và Gosselin với tác phẩm “*Vương quốc An Nam*” (L’Empire d’Annam)... Những tác phẩm ấy thực sự cung cấp cho chúng ta những thông tin quý giá.

Một học giả Nhật Bản quen thuộc với giới nghiên cứu Việt Nam là Y. Tsuboi. Trong cuốn sách “*Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa*”, với nguồn tư liệu mới, ông đã đưa ra nhận định sắc sảo: “*Ông [Nguyễn Văn Tường - LTC. chưa thêm] đã cung cấp cho chúng ta một gương mẫu tiêu biểu về một “chính khách - quan lại” theo kiểu Việt Nam: thông minh, có văn hóa, kiên nhẫn, bình tĩnh, vừa khéo léo thương nghị hoặc gây mưu đồ ở hành lang, vừa biết vâng phục nhà vua hoặc lẩn trốn trách nhiệm*” [71, 308].

Qua sự trình bày sơ lược trên đây [II.1 & II.2 - bt.], chúng ta có thể hình dung được bước phát triển trong quá trình nghiên cứu đánh giá Nguyễn Văn Tường. Ở mỗi tác giả, trong mỗi thời kỳ có cách đánh giá khác nhau hoặc giống nhau, có khi là đối lập nhau. Với nguồn tư liệu ngày càng được bổ sung, đối chiếu, việc đánh giá ngày càng được dựa trên các căn cứ khoa học. Cho nên việc nhận thức vấn đề cũng ít để lại những hoài nghi khoa học. Tuy nhiên ai trong chúng ta cũng dễ dàng nhận thấy tính không thống nhất, các khoảng trống còn bỏ ngỏ (!). Để rồi đặt câu hỏi: Vì sao lại như vậy? Thực tế lịch sử là gì? Tất cả cần phải có lời giải đáp thỏa đáng và khoa học.

III. Giới hạn vấn đề nghiên cứu:

Việc nghiên cứu về Nguyễn Văn Tường không phải là hoàn toàn mới. Tuy nhiên các tác giả đi trước đã bị “đổ dồn” vào giai đoạn sau để đánh giá nhân vật lịch sử này. Thiết nghĩ, đó là những đóng góp quan trọng; tuy nhiên những hoạt động, đóng góp của Nguyễn Văn Tường qua sự nghiệp quan trường cũng đáng được nghiên cứu và ghi nhận. Với suy nghĩ nghiên cứu đầy đủ cuộc đời và công nghiệp của Nguyễn Văn Tường, chúng tôi sẽ nghiên cứu nhân vật lịch sử Nguyễn Văn Tường trong bối cảnh lịch sử dân tộc nửa sau thế kỷ XIX, cũng như trong mối tương quan giữa con người với con người trong bối cảnh ấy để thấy được tính logic khách quan cũng như diễn trình tư tưởng của Nguyễn Văn Tường. Cổ nhiên, trong khi nghiên cứu chúng tôi sẽ dừng lại đi sâu vào các thời điểm,

các vấn đề được xem là mấu chốt trên cơ sở các tài liệu có được để góp phần giải quyết các điểm “đóng - mở” về nhân vật lịch sử này.

IV. Phương pháp nghiên cứu: (LTC. lược bớt)

Lịch sử Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX là một giai đoạn đầy biến động phức tạp. Trong bối cảnh như vậy, đánh giá một nhân vật với tư cách là sản phẩm của một thời kỳ lịch sử không phải là vấn đề giản đơn. Trên cơ sở những cứ liệu khoa học, đặt nhân vật vào hoàn cảnh lịch sử và xem xét với những điều đã làm được và chưa làm được so với yêu cầu của quốc gia dân tộc nửa cuối thế kỷ XIX, để từ đó đưa đến nhận định đánh giá về nhân vật, chính là phương pháp luận cơ bản để nghiên cứu về con người Nguyễn Văn Tường.

V. Nội dung tổng quát (xem các tiểu mục: B. Phần nội dung).

VI. Những thuận lợi, khó khăn và đóng góp của đề tài: (LTC. lược bớt)

*Tháng 5 – 2005
Lê Tiến Công.*

Chương 1

BỐI CẢNH XÃ HỘI VÀ NHỮNG ẢNH HƯỞNG CỦA GIA THỂ, QUÊ HƯƠNG QUẢNG TRỊ ĐỐI VỚI NGUYỄN VĂN TƯỜNG

1.1. Thực dân Pháp chuẩn bị và tiến hành chiến tranh xâm lược Việt Nam

Châu Á bước vào thời cận đại như một vùng nông thôn rộng lớn, lạc hậu, nghèo nàn. Một thời kỳ huy hoàng của văn minh phương Đông như bị lùi vào dĩ vãng. Lần lượt các nước châu Á (trừ Thái Lan và Nhật Bản) bị phương Tây xâm lược và nô dịch. Thế giới đã bước vào thời cận đại với quy luật lịch sử: “*Giai cấp tư sản bắt nông thôn phải phục tùng thành thị... Những nước dã man hay nửa dã man phụ thuộc vào các nước văn minh, nó đã bắt dân tộc nông dân phải phụ thuộc vào dân tộc tư sản, bắt phương Đông phải phụ thuộc vào phương Tây*” [42, 33]. Việt Nam cũng không nằm ngoài quy luật lịch sử đó.

Thực dân Pháp nhòm ngó Việt Nam từ rất sớm, chúng bộc lộ ý đồ từ việc giúp đỡ Nguyễn Ánh để đánh Tây Sơn, và thành công đầu tiên là những người Pháp đã làm quan dưới triều vua Gia Long cũng như mối quan hệ giữa triều đình Huế với người Pháp.

Ngay từ buổi đầu nhòm ngó Việt Nam, thực dân Pháp đã lợi dụng triệt để “Hội truyền giáo nước ngoài [tại Paris -

bt.]". Các giáo sĩ và thương nhân Pháp đã phối hợp chặt chẽ với nhau. Giáo sĩ đi trước mở đường, thương nhân theo sau, rồi cùng nhau hoạt động. Bonaparte đã không giấu giếm ý đồ đó: *"Tôi sẽ cử các giáo sĩ đi điều tra tình hình ở các xứ, tấm áo của họ sẽ che chở cho họ và sẽ dùng để che giấu những mưu đồ chính trị và thương nghiệp"* [33, 6]. Tuy nhiên, những khó khăn về chính trị, tình hình châu Âu ngày càng chuyển biến bất lợi cho Pháp nên việc xâm lược Việt Nam vẫn chưa có điều kiện thực hiện.

Đến thời Minh Mạng (1820 - 1840), trước nỗi âu lo thường trực về sự đe dọa của phương Tây, Minh Mạng đã thực hiện một bước dứt khoát trong chủ trương bài ngoại, trong đó việc cấm đạo được đẩy lên một bước cực kỳ cứng rắn. Hàng loạt đạo dụ được ban ra, các nhà thờ bị phá hủy, "Kinh thánh" bị đốt, dân chúng bị cấm theo đạo, buộc phải bỏ đạo. Các giáo sĩ bị khủng bố, giam cầm và giết hại.

Chính sách "cấm đạo" có giảm dưới thời Thiệu Trị nhưng đến thời Tự Đức lại được đẩy mạnh một cách không phân biệt... Điều đó đã đẩy những người theo đạo đứng trước hai sự lựa chọn *"hoặc chịu chết không thể kêu oan vào đâu hoặc phải theo giặc xâm lăng để đánh lại nước nhà mình"* [19, 362]. Các biện pháp cấm đạo *"chứng tỏ triều đình Huế đang ở trong thế yếu chứ không phải trong thế mạnh, đang hoảng sợ chứ không phải bình tĩnh, đang thua chứ không phải đang thắng"* [19, 362]. Y. Tsuboi đã tổng kết:

"Chính quyền Tự Đức một lần nữa tin chắc rằng giáo dân đã có nhúng tay trong cuộc âm mưu này nên đã bắt đầu ra lệnh bắt giam các thừa sai. Hội thừa sai Paris nắm lấy cái cớ là các cuộc bách hại để thuyết phục chính phủ Pháp dùng vũ lực can thiệp vào Việt Nam. Napoléon đệ tam thấy đây là cơ hội thiết lập sự có mặt của người Pháp ở Viễn Đông. Các tàu chiến Pháp đã tấn công Đà Nẵng ngày 01 / 9 / 1857.

Vậy đối với người Pháp, trước hết đã có các chỉ dụ về việc bách hại đạo, rồi quân đội được phái đến để cứu giáo dân sau. Cách giải quyết này sâu đậm đến độ người ta còn coi là một thuyết chính đáng" [71, 297].

Tóm lại, âm mưu xâm lược của thực dân Pháp được nảy sinh từ rất sớm nhưng mãi đến tháng 9 / 1858 với những điều kiện thuận lợi chúng mới chính thức nổ súng xâm lược. Bắt đầu từ các giáo sĩ thừa sai với mục tiêu "Phúc âm hóa" đất nước Việt Nam và với mức độ nào đó, dù vô tình hay hữu ý, những thông tin hoạt động của họ được chính phủ thực dân lợi dụng triệt để để tiến hành cuộc xâm lược Việt Nam. *"Sự tự do hành đạo Thiên Chúa ở Việt Nam từ đó trở thành kiểu tranh chấp quan trọng nhất, cho phép liên kết các vấn đề liên quan đến quan hệ Pháp, Tây Ban Nha và Việt Nam với những khó khăn về nội trị - âm mưu chính trị, rối loạn xã hội -, và nó [còn - bt.] cung cấp cái cớ cho sự can thiệp quân sự của chính phủ Pháp"* [71, 200]. Về mối quan hệ giữa giáo sĩ, thương nhân và

thực dân, giáo sư Trần Văn Giàu dẫn lời Nguyễn Tử Lộc kết luận: *“Cái bi đát sẽ mang lại quyền lợi cho Công giáo là sự truyền đạo trùng hợp với sự xâm lăng của Tây phương vào đất nước ta, các cố đạo Tây vào đất nước ta cùng với nhà buôn đi tìm thị trường ở xứ này. Sự can thiệp vũ trang vào đất ta dẫn đến sự đô hộ chính thức căn cứ vào nguyên do cấm đạo. Giới thừa sai lợi dụng các nhà buôn và quân đội xâm lăng để truyền đạo hay các nhà buôn lợi dụng đạo để mở đường cho xâm lấn. Theo những sự kiện lịch sử đã trình bày thì đó là hai mặt của phong trào thực dân, hai khía cạnh, khía cạnh ý thức hệ và khía cạnh kinh tế của sự bành trướng của chủ nghĩa tư bản phương Tây. Khi người Pháp đã lập được nền đô hộ trên đất nước ta, đạo được tự do bành trướng với tất cả sự dễ dãi và nâng đỡ của thực dân”* [19, 379].

1.2. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược

Ngày 01 / 9 / 1858 liên quân Pháp - Tây Ban Nha nổ súng tấn công vào Đà Nẵng, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Mục tiêu của quân Pháp khi tấn công Đà Nẵng là “đánh nhanh thắng nhanh”, đánh xong Đà Nẵng để làm “bàn đạp” tấn công ra Huế buộc triều đình Huế phải khuất phục. Tuy vậy chúng đã gặp sự kháng cự quyết liệt của quân và dân ta ở Đà Nẵng do Nguyễn Tri Phương chỉ huy. Sau một thời gian không thành, chúng chuyển vào Nam. Ngày 17 / 02 / 1859, chúng chiếm được Gia Định. Nguyễn Tri Phương được cử vào tổ chức phòng ngự ở đây nhưng ông không có tư tưởng tiến công quân địch, trong lúc đó, phía Pháp cũng không có điều kiện về lực lượng để có thể mở rộng chiến tranh. *“Khi quân đội bên này không thể áp đảo bên kia được thì phải tìm một giải pháp chính trị, người Pháp biết rõ như thế và bằng cách sai một nhân viên mật vụ Charles Duval đến Bắc Kỳ với sứ mệnh xúi giục một cuộc nổi loạn chống chính quyền, liên kết với giáo dân. Đó là cuộc nổi loạn do Lê Duy Phụng chỉ huy, họ hướng triều đình Huế đến cuộc đình chiến Nam Kỳ”* [71, 298]. Sau khi dàn xếp tạm ổn việc ở Trung Quốc, Pháp mới mở đợt tấn công lớn, chiếm được ba tỉnh miền Đông và một tỉnh miền Tây Nam Kỳ (Vĩnh Long). Tuy quân đội triều đình thất bại song phong trào kháng Pháp của nhân dân Nam Bộ lại dâng cao ở các quận huyện mà tiêu biểu là nghĩa quân do Trương Định chỉ huy. Tình hình đó đã gây cho địch nhiều hoang mang lo sợ. Nhưng cũng chính lúc đó triều đình Huế lại ký với Pháp hiệp ước 5 / 6 / 1862, cắt 3 tỉnh Miền Đông và Côn Lôn cho Pháp cùng với những nhượng bộ nặng nề khác. Mục đích của triều Huế là để rảnh tay đối phó với cuộc nổi dậy ở Bắc Kỳ. Trong suy tính của triều đình, nước ta sẽ lấy lại được ba tỉnh miền Đông một khi đã giải quyết xong việc Bắc Kỳ. Như vậy, có thể nói, triều đình Huế sợ nhân dân hơn sợ giặc. Vì vậy đã tạo điều kiện về thời gian hòa hoãn cho quân Pháp củng cố lực lượng, tiếp tục âm mưu xâm lược nốt ba tỉnh miền Tây. Đến 6 / 1867, thực dân Pháp chỉ mất 5 ngày để thực hiện xong mục tiêu đó mà không tốn một viên đạn, một tên lính nào. Nhưng ngay sau đó, phong trào kháng Pháp của nhân dân lại tiếp tục dâng cao, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa của Phan Tam -

Phan Ngũ, Nguyễn Trung Trực, Nguyễn Hữu Huân... Phong trào kháng Pháp lan rộng khắp Nam Kỳ, khiến cho kẻ thù khiếp sợ. Nhưng cuối cùng, do triều đình Huế cố tình bỏ rơi, tìm cách ngăn cản, thậm chí tiếp tay cho giặc Pháp đàn áp phong trào, vì vậy các cuộc khởi nghĩa lần lượt thất bại.

Tháng 8 / 1873, Jean Dupuis gây hấn ở Bắc Kỳ, triều đình Huế yêu cầu Pháp ra giải quyết vụ việc. Nhân cơ hội này, ngày 11 / 10 / 1873, Dupré, thống đốc Nam Kỳ, phái thiếu tá hải quân Garnier mang 180 quân ra Bắc trên danh nghĩa dàn xếp công việc nhưng thực chất là kiếm cớ để can thiệp sâu vào Bắc Kỳ. Vừa đến Hà Nội, Garnier đã tỏ rõ âm mưu của chúng, đòi Nguyễn Tri Phương phải nộp thành nhưng bị cự tuyệt.

Ngày 20 / 11 / 1873, sau khi được viện trợ, quân số tăng lên 300 quân, hai tàu chiến và 11 khẩu đại bác, Garnier hạ lệnh tấn công và chiếm được thành Hà Nội. Sau đó, Pháp mở rộng đánh chiếm các tỉnh Hưng Yên, Hải Dương, Ninh Bình, Nam Định.

Ngay từ đầu cuộc đánh chiếm, thực dân Pháp đã vấp phải sức kháng cự quyết liệt của quân và dân Bắc Kỳ. Tiêu biểu là trận đánh ở Cầu Giấy, ngày 21 / 12 / 1873, [quân Cờ Đen dưới quyền tổng chỉ huy của Hoàng Tá Viêm và Tôn Thất Thuyết - bt.], đã tiêu diệt được [một số - bt.] binh sĩ Pháp, Garnier cũng bị tử trận. Sau chiến thắng Cầu Giấy làm cho địch hết sức hoang mang lo sợ, tinh thần kháng Pháp của quân, dân Miền Bắc được nâng cao. Nhưng cũng chính lúc ấy, triều đình Huế lại muốn thương thuyết với kẻ thù và đã ra lệnh cho quân, dân Bắc Kỳ ngừng ngay các cuộc tấn công. Kết quả là hiệp ước 15 / 3 / 1874 ra đời, giữa Lê Tuấn, Nguyễn Văn Tường và tướng Pháp Dupré, đánh dấu một bước mới trong quá trình đầu hàng thỏa hiệp của triều Nguyễn.

Không thỏa mãn với vùng đất Nam Kỳ đã chiếm được, đến 3 / 1882, với điều kiện về sức mạnh chính trị, quân sự đã được chuẩn bị chu đáo, đại tá Henry Rivière mang 400 quân cùng hai pháo thuyền ra Bắc giờ trò khiêu khích. Nhận thấy nguy cơ Pháp tấn công, Hoàng Diệu một mặt tổ chức phòng thủ, một mặt kêu gọi thêm viện trợ nhưng triều đình Tự Đức không tán thành. Ngày 25 / 4 / 1882, Rivière ra lệnh tấn công thành Hà Nội lần thứ hai. Tiếng súng đại bác đã xóa tan giấc mơ thương thuyết của triều đình Huế. Mặc dù quân đội triều đình do Hoàng Diệu chỉ huy đã chiến đấu ngoan cường nhưng cuối cùng vẫn không giữ được thành. Quân Pháp chiếm thành Hà Nội, thừa cơ đánh chiếm ra các tỉnh lân cận.

Hành động xâm lược của quân Pháp làm cho quân và dân ta vô cùng căm giận, vòng vây của quân và dân ta siết chặt Hà Nội. Đặc biệt là sự kết hợp hiệu quả của hai đội quân do Hoàng Tá Viêm và Lưu Vĩnh Phúc chỉ huy đã làm nên chiến thắng Cầu Giấy lần thứ hai. Quân địch bị thiệt hại nặng nề, Rivière cùng nhiều binh sĩ tử trận. Trong lúc đó, triều đình Huế vẫn tự hãm mình trong thế bị động thương thuyết, nuôi ảo tưởng sau trận này quân Pháp sẽ

lại điều đình như 10 năm về trước. Nhưng đó chỉ là ảo tưởng. Khi được thông qua một ngân sách lớn 5 triệu franc, chính phủ Pháp quyết định kết thúc cuộc chiến bằng việc đánh thẳng vào Huế.

Ngày 18 / 3 / 1883 Pháp đánh chiếm cửa Thuận An, triều đình Huế xin đình chiến. Điều ước Hác-măng (Harmand) ra đời ngày 25 / 8 / 1883 chính là sự phản bội lớn nhất của triều đình đối với nhân dân một lòng kháng Pháp. Kế tiếp triều đình tiếp tục phải ký một hiệp ước mới ngày 06 / 6 / 1884 (hiệp ước Pa-tơ-nốt [Patenôtre]). Hiệp ước Pa-tơ-nốt được soạn thảo trên cơ sở điều ước Hác-măng, có khác một điều là Pháp trả lại cho triều đình Huế Thanh - Nghệ - Tĩnh và Bình Thuận. Như vậy, đến đây, về cơ bản triều đình Huế đã chịu khuất phục trước sự xâm lược của kẻ thù.

Âm mưu xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp được cụ thể hóa bằng sự kiện mở màn ngày 01 / 9 / 1858 và cơ bản hoàn thành bằng điều ước Pa-tơ-nốt [Patenôtre] 1884. Trong suốt hơn 20 năm ấy chúng đã gặp sự kháng cự quyết liệt của quân và dân ta, nhưng tiếc thay triều đình Huế lúc chiến, lúc hòa, với những đối sách mâu thuẫn với phong trào yêu nước chống Pháp của quần chúng nhân dân. Điều đó tạo điều kiện thuận lợi cho thực dân Pháp thôn tính dần dần, tiến tới xác lập ách đô hộ lên đất nước ta. Cuộc nổi dậy ở kinh thành Huế của phái chủ chiến ngày 05 / 7 / 1885 và phong trào nhân dân chống Pháp bình định (1885 - 1896) khẳng định lòng yêu nước, ý chí chống Pháp của nhân dân không chịu sự “bảo hộ” của kẻ thù.

1.3. Ảnh hưởng của gia thế và quê hương Quảng Trị đến con người Nguyễn Văn Tường

Gia thế và quê hương chính là hai yếu tố tạo thành con người và nhân cách Nguyễn Văn Tường - nhân cách một con người đã đi vào lịch sử dân tộc với những dấu ấn đặc biệt, còn để lại đến ngày nay những dấu hỏi lớn. Xác định đúng những yếu tố cấu thành con người cũng như ảnh hưởng của gia thế, quê hương chính là cơ sở đầu tiên để nhận thức, đánh giá Nguyễn Văn Tường trong lịch sử dân tộc nửa cuối thế kỉ XIX.

Nguyễn Văn Tường sinh ngày 22 / 8 năm Giáp thân (14 / 10 / 1824 – bt.) tại làng An Cư, huyện Đăng Xương, phủ Triệu Phong (nay là xã Triệu Phước, huyện Triệu Phong), tỉnh Quảng Trị. Về năm sinh Nguyễn Văn Tường, có nhiều tư liệu ghi khác nhau. Theo Y. Tsuboi, Nguyễn Văn Tường sinh năm 1818, cộng thêm một dấu hỏi (?) hoài nghi [71, 305]. Phan Trần Chúc viết: Nguyễn Văn Tường được sinh ra đời vào năm 1820 [18, 114]; còn các tài liệu phổ biến chép rằng năm sinh của ông là 1824.

Qua xem xét tài liệu, cho thấy, mốc thời gian 1818, 1820 các tác giả đưa ra không có các cơ sở xác thực. Tài liệu đáng tin cậy tôi tìm được ở gia tộc Nguyễn Văn Tường, bản chữ Hán do Nguyễn Văn Tường lập năm 1874 ghi rõ: “*Công sinh ư Minh Mạng (ngũ niên), Giáp Thân bát*

nguyệt, nhị thập nhị nhật, tuất thìn tốt ư” [79, 13] (nghĩa là: Ông được sinh ra đời vào năm Minh Mạng thứ năm - Giáp thân (1824) tháng tám, ngày 22, [khoảng từ giờ tuất, 19 – 21 giờ, đến cuối giờ thìn, 7 - 9 giờ ? - bt.] []). Vì vậy có thể xem ngày 22 / 8 năm Giáp thân, Thiệu Trị thứ năm (14 / 10 / 1824) là chính xác hơn cả.*

Làng An Cư, xã Triệu Phước cách thị xã Đông Hà 6 km về phía Đông, nằm bên dòng sông Hiếu; bên kia là Việt Yên (phía Bắc) và Lưỡng Kim (Tây, Tây Nam). Lịch sử định cư của người Việt ở đây khá sớm, hiện nay ở làng An Cư có đình Tiền Hiền thờ một viên quan họ Nguyễn, làm đến phó tướng. Đất An Cư chính là vùng được phong cấp (lộc điền) từ đầu thế kỷ XVI.

Đất An Cư cũng là một vùng địa linh. Trước làng có một cái bầu lớn không bao giờ cạn nước. Bên cạnh là một dải đất cao nổi lên như ngọn bút (nên được gọi là nghiên - bút). Phía sau làng nổi lên những cồn đồng nhỏ, đồng lớn như những bình phong che chở cho làng. Dân gian có câu:

*“Tiền phương lưu thủy tăng tri thức
Hậu phương [cảnh? – bt.] tọa sơn ứng vạn [tính? – bt.]
linh”.*

(Nghĩa là: Phía trước làng có dòng nước chảy làm tăng thêm tri thức, sự hiểu biết, học vấn. Phía sau là núi (làm án) hộ tụ mọi sự anh linh [ứng với bản tính anh linh của con người -bt.]). Đất An Cư đã sinh ra kỳ vĩ Quận Công Nguyễn Văn Tường.

Nguyễn Văn Tường sinh ra trong một gia đình tương đối khá giả, có điều kiện học tập. Lâu nay, nhiều tư liệu nói ông sinh ra trong một gia đình nghèo, tiểu nông hay *“con một thợ mộc bình thường”*. Xét thấy, đó là những dữ liệu thiếu căn cứ, hoặc dư để tô đậm bản lĩnh Nguyễn Văn Tường nhà nghèo nhưng vẫn học giỏi mà thôi.

Thực chất họ Nguyễn Văn là một họ lớn và chi phái Nguyễn Văn Tường là một chi lớn trong họ. *“Họ Nguyễn chúng ta từ khi đến chỗ này lập nghiệp sinh tụ ngày càng đông đã trở thành một họ lớn trong làng. Chính nhờ phúc ấm ông bà, phái chúng ta trở thành một chi phái lớn trong họ”* (gia phả). Căn cứ vào gia phả cũng có thể chứng minh gia đình Nguyễn Văn Tường không nghèo như người ta vẫn nói. Nguyễn Văn Tường thuộc đời thứ bảy, nhưng ở đời thứ ba, ông Nguyễn Thế Tá đã có làm quan ở Quảng Nam. Ông Nguyễn Thế Tá có đến 5 người con trai và 3 con gái. Đến đời ông nội (Nguyễn Văn Trác), [ông Trác - bt.] có 2 vợ. Đến đời cha là Nguyễn Văn Dậu, [ông Dậu - bt.] có đến 3 bà vợ. Trong lúc đó Nguyễn Văn Tường là con trai trưởng, gia đình sẽ có điều kiện chăm lo việc học hành cho ông.

Gia phả cũng cho biết ông Nguyễn Thế Tá là người có học hành, có tiếng tăm về văn chương, làm quan ở Quảng Nam, mất lúc đương chức và là người *“mở đầu*

cho truyền thống gia đình, tộc họ nhà ta”. Vậy có “sự mở đầu” chắc phải có một sự kế tiếp mà có thể tư liệu không ghi lại. Song ở một mức độ nào đó, từ ông Tá, ông Quyết, ông Trác đến ông Đậu, các vị đều có học vấn, ít nhiều quyền lực (tuy nhỏ) và của cải, tuy rằng không có tài liệu nào nói về tài sản cũng như đất đai của gia đình. Đến đời Nguyễn Văn Tường, ông được thừa hưởng truyền thống đó (mà ông gọi là *nhờ phúc ảm ông bà*) cộng với những tố chất bẩm sinh hơn người, cho nên ông đã nhanh chóng phát triển năng lực, thể hiện một tài năng lớn, nhất là khi đi thi và làm quan mà lịch sử đã ghi lại.

Nhiều tư liệu dân gian nói Nguyễn Văn Tường là con vua Thiệu Trị, tiêu biểu là Nguyễn Đắc Xuân. Trong “*Hương Giang cổ sự*”, có đoạn viết: “*Năm ấy đức Minh Mạng đi tuần du Quảng Trị, có đem Tường Khánh công (tức vua Thiệu Trị sau này) đi theo. Ở hành cung Quảng Trị, thấy một người con gái đẹp đi ngang, gọi vào “dùng”, sau đó công theo phụ hoàng trở lại Huế, không ngờ người con gái ấy có thai và người con gái ấy đã sinh ra Nguyễn Văn Tường. Khi sinh ra bà có nói thật nên Nguyễn Văn Tường lấy họ vua để đi thi*”.

Tôn Thất Hào cũng nói, “*Cụ Tường là con của vua Thiệu Trị chứ không phải là con một ông thợ mộc như Y. Tsuboi đã viết trong “Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa”. Con thợ mộc thì khó có điều kiện để ăn học đến đỗ đại khoa. Là con hoang nên không được mang họ Nguyễn Phước, được giữ nuôi ở nhà thường dân. Thiệu Trị biết rõ là con mình nên có gửi tiền cho ăn học. Khi nộp đơn thi Hương, cụ Tường bỏ họ Nguyễn Văn bách tính lấy họ vua*” [23, 88].

Vậy vấn đề là ở chỗ, Nguyễn Văn Tường đi thi lấy họ Nguyễn Phước nên bị nói là con vua Thiệu Trị. Về mặt thời gian mà nói, năm 1823, sách “*Đại Nam thực lục*” và “*Minh Mạng chính yếu*” của Quốc sử quán triều Nguyễn không nói đến việc Minh Mạng đi tuần du Quảng Trị. Như vậy là việc Tường Khánh công có đi theo Minh Mạng ra Quảng Trị hay không, ra lúc nào, thực sự không có tài liệu tin cậy. Việc Thiệu Trị thời trẻ có hoang chơi hay không thì không thấy ghi trong sử sách (như trường hợp Dục Đức chẳng hạn). Chúng ta đều biết rằng Minh Mạng là vua nghiêm khắc nhất triều Nguyễn và việc đối xử về quyền lợi họ mạc cũng rất rõ ràng. Thời gian từ 1824 đến 1840 không phải là ngắn để Thiệu Trị có thể che giấu “con rơi” của mình. Và nếu, vì cái “bóng” Minh Mạng quá lớn mà Thiệu Trị không dám hành động [nhận con rơi – bt.] thì tại sao khi lên ngôi ông không làm, và sau này, khi phát hiện Nguyễn Văn Tường phạm húy ông đã trừng trị nghiêm khắc?

Về phía gia tộc mà nói, họ Nguyễn Văn là một họ lớn, có vai vế, có học vấn, lẽ nào có thể chấp nhận một người con gái đã từng qua tay Thiệu Trị. Khi sinh ra Nguyễn Văn Tường, bà Thị Liên (mẹ Nguyễn Văn Tường) nếu có nói lại như vậy, liệu gia tộc có còn chấp nhận bà trong suốt thời gian còn lại, [quảng thời gian - bt.] mà bà còn sinh

thêm 2 con trai và năm người con gái, trong lúc phong tục của người Việt rất xem trọng việc họ và người kế tục?

Việc Nguyễn Văn Tường lấy họ vua đi thi, “*Đại Nam thực lục chính biên*” ghi rõ: “*Nhâm Dần, Thiệu Trị năm thứ hai, mùa thu tháng 7... Trong danh sách tú tài trường Thừa Thiên có người tên là Nguyễn Phước Tường, vua ghét mạo dùng họ nhà vua, sai cắt bỏ nên trong sổ tú tài, đổi làm Nguyễn Văn Tường và giao cho Viện Đô sát trị tội... Khi án xét dâng lên vua lại giao đình thần bàn lại, Tường bị tội đồ một năm, học quan ở tỉnh, phủ, huyện, quan Quốc tử giám, quan trường, Bộ Lễ và Viện Đô sát đều bị phân biệt giáng phạt” [52, 165].*

Như vậy, qua việc này cho thấy, Thiệu Trị rất nghiêm khắc trong việc mạo dùng họ vua. Ông không hề “giảm tội” cho Nguyễn Văn Tường mà còn lại dụ thêm rằng: “*Từ nay, phạm kẻ nào cố ý lạm mạo họ vua, nếu hai chữ họ hay hai chữ tên mà phạm vào dòng dõi thuộc thế tộc Tôn Thất - chỉ gần thì chiếu theo luật “đại bất kính”, xử tử”* [52, 165].

Nguyễn Văn Tường là người có học thức, không thể nói là ông không biết việc mạo dùng họ vua sẽ bị tội lớn. Vậy sao ông vẫn dùng họ vua để đi thi? Tại sao học quan tử địa phương đến triều đình không phát hiện hay cố tình không phát hiện ra điều đó? Thực sự đây là một câu hỏi còn để ngỏ. Nhưng có một điều không biết vì lý do nào mà thủy tổ của họ là: Nguyễn Thế, đến đời thứ hai đổi là Nguyễn Viết, đời thứ ba đổi lại Nguyễn Thế nhưng đời thứ năm lại đổi ra Nguyễn Văn...?

Nguyễn Văn Tường khi ra làm quan cũng biết lời đồn đại như thế, ông không phân bua về gốc tích mà đã trả lời bằng việc cho con trai là Nguyễn Văn Tộ lấy con gái hoàng tộc. Và nếu ông biết điều đó [mang dòng máu Thiệu Trị - bt.] thì không thể tạo nên một sự “loạn luân” kia được. Nếu nói “*cụ quận “trả thù” hoàng tộc*” [23, 88] như Tôn Thất Hào thì thật khó chấp nhận ở đây.

Tóm lại, qua khảo sát, nghiên cứu cho thấy, Nguyễn Văn Tường được sinh ra trong gia đình có truyền thống văn học và tương đối khá giả như đã chứng minh. Một tài liệu ít cơ sở tin cậy nhưng cũng nói lên điều đó là: Khi bị tội đồ một năm bằng việc cắt cỏ cho ngựa, Nguyễn Văn Tường không đi mà lại thuê người khác làm thay. Điều đó nói lên rằng gia đình Nguyễn Văn Tường cũng có ít tiền để thuê người làm.

Đất An Cư là một vùng địa linh, khá trù phú, thu hút nhân dân đến sinh sống, lao động từ những năm đầu thế kỷ XVI. “Địa linh” chưa hẳn sinh “nhân kiệt” nhưng trường hợp Nguyễn Văn Tường sinh ra trên vùng đất ấy cũng là một thực tế lý thú đáng suy ngẫm. Một con người mà vua Tự Đức từng khen “*Quảng Trị sơn xuyên hà dị, sinh Nguyễn Văn Tường thậm tú*” (núi sông Quảng Trị linh dị như thế nào / vô cùng linh dị / sinh Nguyễn Văn Tường vô cùng anh tú).

Việc tại sao Nguyễn Văn Tường lại dùng họ vua để đi thi vẫn còn là một thắc mắc, nhưng kết luận ông là con Thiệu Trị, thì tư liệu cũng khó có thể chứng minh điều đó.

Truyền thống quê hương, gia đình, tộc họ đã ảnh hưởng to lớn đến việc hình thành con người và nhân cách Nguyễn Văn Tường. Ông đã được thừa hưởng truyền thống ấy và nâng cao lên cao nhờ năng lực bẩm sinh vượt trội. Những cống hiến của ông trong cuộc đời làm quan đã chứng minh điều đó.

Chương 2

CON ĐƯỜNG LÀM QUAN CỦA NGUYỄN VĂN TƯỜNG (1850-1885)

2.1. Từ quan huấn đạo đến phủ doãn Thừa Thiên (1850 - 1866)

Được thừa hưởng truyền thống văn học của gia đình, với tài năng bản thân, Nguyễn Văn Tường nổi tiếng về thông minh, học giỏi. Ông quyết định tiến thân bằng con đường khoa cử. Bấy giờ, đúng vào lúc chế độ phong kiến nhà Nguyễn bắt đầu khủng hoảng và suy yếu.

Năm Thiệu Trị thứ 2 (1842 - một số tài liệu về năm 1847), Nguyễn Văn Tường đi thi hương đầu cử nhân, nhưng bị truất bổ kết quả do lấy tên là Nguyễn Phước Tường. Y. Tsuboi dựa vào một tư liệu cho rằng, Nguyễn Văn Tường không được đi thi vì cha ông đã dính líu vào một cuộc nổi dậy: “*Vì tội của cha mà Tường không được ra ứng thí*” [71, 305]. Điều này không đúng với “*Đại Nam thực lục*” đã ghi, trong gia phả cũng có chép “*Thiệu Trị ngũ niên thi trúng tú tài hậu dĩ can quốc tánh quyền diện đề Nguyễn Phước Tường, truất lạc nghị án*” (Năm Thiệu Trị thứ năm, thi đậu tú tài, sau vì phạm luật về họ vua, ngoài quyền thi đề Nguyễn Phước Tường, nên bị đánh rớt, nghị án – bt.).

Năm Tự Đức thứ 3 chuẩn cho được đi thi lại và ông tiếp tục thi trúng cử nhân. Chính Nguyễn Văn Tường đã viết “*khởi đầu tiếc thay bản án đã không cho tôi thi, sau được ân huệ cao cả của hoàng đế, tôi đã đi thi và đậu số một*” [dẫn theo (dt.), 71, 306].

Ban đầu Nguyễn Văn Tường được bổ làm huấn đạo (chức quan trông coi việc học) ở huyện Mộ Đức (Quảng Ngãi), sau được đưa ra Quảng Trị làm tri huyện Thành Hóa (ngày nay là Cam Lộ, Hướng Hóa, Đakrông). Trong suốt thời gian làm tri huyện Thành Hóa, Nguyễn Văn Tường thể hiện một tài năng trong việc ứng xử, thu phục các dân tộc thiểu số, chiêu dân lập làng, thiết lập đồn phòng thủ Cam Lộ, Cửu Châu (chín châu ki-mi – bt.). Điều này đã được “*Đại Nam thực lục*” ghi lại rất rõ:

- Tháng 7 / 1856 [tháng 8 Bính thìn - bt.], “*dân Man ở*

Quảng Trị lưu tán đã lâu, viên tri huyện Thành hóa là Nguyễn Văn Tường, phó quản Cơ Định man là Nguyễn Bằng, phái thông lại là Nguyễn Công Đạo đi chiêu dụ bọn dân man đem nhau trở về xin nộp thuế lệ, phủ thần Thừa Thiên đem việc tâu lên, Công Đạo được thưởng thụ lại mục, Tường và Bằng đều được thưởng kỷ lục một thứ” [53, 271].

- Năm 1857 [Đinh tị - bt.], “*huyện Thành Hóa (thuộc Quảng Trị), chiêu dụ tên Lâm Ngộ ở Mường Vang đi chiêu tập dân man trở về, vừa đàn ông đàn bà được 270 người. Phủ thần phủ Thừa Thiên xin cho miễn thuế những năm trước. Phủ thần châu ấy già yếu xin cho con là Lâm Ngộ thay, vua y cho, lại thưởng cho người đứng chiêu phủ là tri huyện Nguyễn Văn Tường, phó quản Cơ Định man là Nguyễn Bằng, mỗi người ba tháng tiền lương*” [53, 314].

- Kỷ mùi, mùa xuân, Tự Đức năm thứ 12 (1859), “*Trường man châu Tá Bang huyện Thành Hóa là Linh Tuấn chiêu dụ dân lưu tán trở về (291 đứa), tình nguyện đóng thuế và một thớt voi đực. Quan phủ Thừa Thiên tâu lên, vua ban khen, bổ cho Tuấn làm thổ tri châu, thưởng cho mũ áo (chánh bát phẩm), áo sa (2 chiếc), quần (1 cái) và hà bao gấm (1 cái) và ngân tiền (3 đồng). Tri huyện Nguyễn Văn Tường vì khéo phủ dụ, thưởng cho kỷ lục một thứ”* [54, 48].

Chính nhờ tài năng của Nguyễn Văn Tường mà tình hình dân cư Thành Hoá ngày càng đông đúc, an ninh được ổn định, nông nghiệp, thủy lợi ngày càng phát triển. Để tưởng nhớ công đức của ông, dân cư ở đó đã lập đền thờ để thờ tự. Cũng chính nhờ việc làm siêng năng và hiệu quả ấy mà vua Tự Đức đã nhiều lần khen thưởng. Năm 1858, Nguyễn Văn Tường được phong làm tán lý Bộ Binh, không lâu sau được phong làm án sát tỉnh Quảng Nam (1861) và đến 1863 là tán lý Bộ Binh, kiêm dinh điền sứ hai tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên.

Với nhiệm vụ và trọng trách này, Nguyễn Văn Tường ra sức chiêu mộ dân để mở mang đất đai, đào kênh vét lạch, sửa sang đê điều. Quảng Trị và Thừa Thiên là hai vùng đất căn bản (kinh đô và kề cận kinh đô) nên được giám sát chặt chẽ; tình hình đó cũng tạo ít nhiều thuận lợi cho Nguyễn Văn Tường trong quá trình thực thi công việc. “*Thực lục*” ghi “*Giáp tý, Tự Đức năm thứ 17, mùa xuân tháng giêng, sai hữu thị lang Bộ Lại là Thân Văn Nhiep, biện lý Bộ Binh là Nguyễn Văn Tường đi các châu tổng trong huyện Thành Hóa, đạo Quảng Trị để thăm xét tình hình địa thế*” [55, 51].

Có thể nói, nhờ tài năng và sự tận tụy nên Nguyễn Văn Tường đã được Tự Đức tin dùng vào công việc trọng yếu. Mùa xuân năm 1864, ông được phong làm phủ doãn phủ Thừa Thiên (người đứng đầu bộ máy cai quản khu vực), điều đó như là một sự xem trọng người tài trong thời buổi chính trị phức tạp. “*Đại Nam thực lục*” ghi: “*Vua cho là hiện nay dân lương, đạo khích nhau, kinh ấp Thừa Thiên, Nghệ An hạt lớn cần được người giỏi để hiểu bảo cho*

yên. Bèn cho Ngụy Khắc Đản lãnh bố chánh sứ Nghệ An, Nguyễn Văn Tường làm chức phủ doãn” [55, 97].

Làm phủ doãn tỉnh Thừa Thiên [và đạo Quảng Trị - bt.], Nguyễn Văn Tường là người có thâm niên trong hiểu biết về dân tình địa thế, cũng như đời sống nhân dân. Vì vậy đến tháng 7 / 1864 Nguyễn Văn Tường lại kiêm luôn chức khuyến nông sứ “*đi khắp phủ hạt và đạo Quảng Trị để xem xét địa thế tùy cho dân khai khẩn*” [55, 148]. Tháng 6 / 1865, lại đi khám xét sông Vĩnh Định, khuyến khích khởi công về việc trị thủy. Cũng vì đi nhiều, biết nhiều về người Thượng nên Nguyễn Văn Tường có cách ứng xử rất hiệu quả trong tiếp xúc cũng như các ý kiến tâu bày thường có tính thuyết phục cao. Chúng ta hãy xem xét lời lẽ và những phân tích về cái lợi cái hại của ông.

Mùa xuân tháng hai, [Ất sửu, Tự Đức năm thứ 18 - bt.] (1865), tri huyện Thành Hóa Nguyễn Duy Tự xin đem quân đi xếp đặt công việc ở Trấn Lao. Tự Đức bảo với các quan đại thần: “*Nguyễn Duy Tự không phải là người trọng hậu, tựa như người hiếu sự, ở nơi biên viễn mà không được như Nguyễn Văn Tường, thì lợi chưa thấy mà hại đã sinh ra, hỏi làm sao kịp*” [55, 171]. Vua hỏi ý kiến Nguyễn Văn Tường, Nguyễn Văn Tường nói: “*Các châu ở Thành Hóa đất liền với kinh đô, đòi đòi làm phen che giúp đỡ, sản vật có thể dùng được, dân phong có thể sai khiến được, há nên cho các châu nên ràng buộc qua loa, còn về rừng sâu khí độc thì có người đã qua ở, chịu đựng nổi, dân man không biết gì thì lấy sự dễ dãi để thân cận họ, biên viễn là việc quan hệ thì đã có viên đại thần để trông coi, lại khoan cho kỳ hạn cho được tùy nghi sửa sang dần dần mới mong có thành hiệu... **Thần sinh trưởng ở đất ấy, trước kia đã làm tri huyện ở đó hơn 9 năm** [nhấn mạnh - bt.], năm ngoái lại đi khám xét, thì Trần Đình Túc là người giỏi giang công việc, tôi không thể theo kịp được. Nhưng về tục xứ ấy, tình người man thì Đình Túc chưa hiểu rõ được như thần, xin cho thần được đổi sung chức tuyên phủ sứ và kiêm chức khuyến nông. Phàm công việc nên làm ở bảo Trấn Lao thì đốc sức cho huyện viên sửa sang, còn ruộng nương, việc trị thủy, đời sống của dân, điều lợi điều hại thì hội cùng với đạo thần thương lượng mà làm*” [55, 172].

Mùa đông, tháng 11 [Bính dần - bt.] (1865), Nguyễn Văn Tường tâu nói: “*Đồn Trấn Lao hơi có lam chướng, nhưng đất rộng dân thuần, không khác gì trung châu, lại nghe người Tây sắp phái người chiếm đất hoang ở đằng sau núi, nên phải tính ngay, xem ra mạo lam chướng, vỡ đất hoang giữ gìn đời sống có nhiều cách, chỉ có người nhà Thanh là hơn cả, lũ đầu mục giặc ở Cao Bằng, nếu có, xin đem 200, 300 người, và người Khách ở gần phủ đạo đến các phận rừng đồn ấy khai khẩn dần dần thì cho được khai mở lập thành hộ để thêm giữ giúp. Trong 2, 3 năm, tường cũng dần dần được thành hiệu, đầu mục giặc đã bỏ sào huyệt, chia bè lũ thì thế dễ phòng mà đất để không ở biên giới, đều có chia giữ, cũng là việc cần chiếm đất khai hoang trước*” [56, 89]. Vua y cho.

Nguyễn Văn Tường cũng là người thường xuyên quan tâm đến đời sống của nhân dân, đặc biệt là những dân nghèo ở vùng núi, vùng biển. Bản tấu mùa xuân 1865 của ông chứa đựng cái nhìn nhạy cảm, sâu sắc: *“Gần đây ở kinh thành mọi người tụ họp kiếm ăn rất nhiều, liền mấy năm mất mùa, lúa chiêm nay lại tổn hại, sau này tình hình quần bách, so với năm ngoái sợ lại tệ hại hơn. Nếu đợi đói mới cấp nuôi, đợi rét mới cấp áo, không những thế khó được chu đáo mà của kho kế tiếp sao được. Vậy nên tính việc cứu giúp từ trước để cho được tùy tiện sinh sống rồi sẽ bổ cấp thêm, xin liệt kê 4 khoản sau đây:*

1/ Xin cấp cho dân ở ven núi

2/ Xin cấp cho dân đánh cá ở ven biển

3/ Xin cho ruộng ở các xã đã cầm cố trả về dân để cày cấy

4/ Xin dòi huyện lỵ Hương Thủy làm ở nơi khác” [55, 187].

Có thể nói, đó là những đề nghị thiết thực, thể hiện lương tâm và lòng nhiệt huyết qua những biện pháp cứu vãn tình thế khó khăn cho đồng bào nhân dân. Thế nhưng trong hoàn cảnh mà tình hình chính trị ngày càng khó khăn, phức tạp thì tình hình đời sống nhân dân cũng ít được quan tâm. Vì vậy, Tự Đức do dự: *“Cấp tiền gạo, dòi huyện lỵ, cốt dân có chỗ trông chờ được, quan không hư phí, không đến nỗi để thêm bận giấy tờ thì mới tốt. Về khoản ruộng công, thực là tệ hại đã lâu, nhưng dân tính chưa rõ, khó khinh suất mà cho được”* [55, 188]. Sai bộ [Hộ - bt.] duyệt lại, bộ thần cho là: Về khoản trả lại ruộng cầm cố cho dân cày cấy, chỉ sinh thêm sự làm hại cho dân thôi, rồi không thi hành.

Qua sự trình bày ở trên cho thấy, Nguyễn Văn Tường là người luôn để lòng chăm lo cho dân, ông cũng là người giỏi về doanh điền, khẩn nghiệp. Những đề nghị, các ý kiến của ông đều có tính thiết thực, có cái được Tự Đức nghe theo, có cái vua còn do dự, nhưng Tự Đức vẫn luôn xem trọng tài năng của ông. Mùa xuân, tháng hai [Bính dần, Tự Đức năm thứ 19 - bt.] (1866), trong số 40 người được thăng thụ, Nguyễn Văn Tường được khen là người *“siêng năng tài cán”* [56, 14].

Vào thời điểm Nguyễn Văn Tường làm phủ doãn Thừa Thiên thì tình hình chính trị trong nước đang ở tình trạng khủng hoảng. Thực dân Pháp đã chiếm được ba tỉnh miền Tây Nam kỳ. Hiệp ước 1862 đã để lại những điều khoản bất lợi cho triều đình Huế. Miền Nam, phong trào kháng Pháp lên cao mà triều đình thì muốn hòa nghị. Miền Bắc, Lê Duy Phụng nổi lên chống đối. Ở triều đình Huế cũng không kém phần phức tạp. Đặc biệt sau cuộc *“chính biến cung đình”* (lời của Y. Tsuboi) thì âm mưu chống đối và lật đổ vua Tự Đức lại càng gây lên sự chống đối chính trị cao độ.

Tự Đức (Hồng Nhậm – bt.) vốn là con thứ, lại được nối

ngôi mà không phải là con trưởng – Hồng Bảo. Đó là *“một quyền thừa kế chính thống bị tranh cãi”*. Vì vậy, Hồng Bảo cầm đầu một phe cánh trong hoàng tộc và một số triều thần có sẵn lòng bất mãn, lại *“tìm cách tiếp xúc với các thừa sai và giáo dân với hy vọng lật đổ em mình”* [71, 193]. Tự Đức cũng tìm cách củng cố vị trí của mình bằng lễ phong vương của nhà Thanh [ngay tại Huế - bt.]. Sự kiện này được Y. Tsuboi kết luận: *“Về nội trị nó cho phép Tự Đức khẳng định tính chính thống của mình mà khỏi phải đi xa, tạo cơ hội cho những người chống đối lợi dụng”* [71, 191].

Từ tháng giêng, Giáp dần, Tự Đức năm thứ 7 - bt.] (1854), âm mưu của Hồng Bảo không thành; sự vụng về chính trị ấy cho phép chính quyền Tự Đức củng cố cơ sở, và các phe cánh của Hồng Bảo vĩnh viễn bị loại khỏi sân khấu chính trị.

Tuy nhiên cũng từ đây, âm mưu về các vụ lật đổ luôn thường trực. [Tháng 7, Giáp tí - bt.] (1864), ở kinh đô Huế lại xảy ra một vụ âm mưu bạo động của công tử Hồng Tập cùng một số đại thần. Sự kiện bại lộ, Hồng Tập bị chém bêu đầu. Sau sự kiện này, Nguyễn Văn Tường được tặng thưởng vì *“biết trích phát bọn gian, thưởng gia một cấp và cho một cái nhẫn bằng vàng khảm hạt pha lê lóng lánh”* [55, 156].

Sau cuộc đảo chính không thành của Hồng Tập, Tự Đức thay đổi thái độ, sợ những âm mưu khác lại xảy ra, nên đã lệnh cho các chức quyền canh gác nghiêm ngặt các con của Hồng Bảo. Tự Đức hỏi Nguyễn Văn Tường về việc của Đình Đạo (con trưởng của Hồng Bảo), Nguyễn Văn Tường đáp: *“Cái án của Đình Đạo thần không dám bàn tán, chỉ xin chia ghép các người con đến những nơi gần tỉnh Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Bình, mỗi tháng xem xét tình hình, tư vào Mật viện để đề phòng sự trỗi dậy”* [55, 187]. Sau đó, Đình Đạo bị giam [lông - bt.] ở Huế để không tiếp xúc với người ngoài.

Đến [tháng 8, Bính dần - bt.](1866), lợi dụng việc Tự Đức xây dựng “Vạn Niên cơ” tốn kém của cải, lại huy động nhiều dân phu làm việc cực khổ, Đoàn Hữu Trưng đã *“bí mật tiến hành tổ chức, tập trung liên kết các lực lượng ở kinh thành để mở cuộc khởi nghĩa lật đổ Tự Đức, đồng thời đặt quan hệ với Trương Định, thủ lĩnh nghĩa quân chống Pháp ở Nam Kỳ để khi cần thiết đưa Đình Đạo băng miền vào trong”* [4, 44].

Trước ngày khởi sự, Đoàn Hữu Trưng bàn với gia đình Đình Đạo lập đàn chay giải oan cho Hồng Bảo, *“đặt có điều kiện khơi dậy mối căm thù đối với Tự Đức trong hoàng tộc và nhân dân, cũng là một cái cớ hợp pháp để tập trung sự sôi, những người thân thuộc và lực lượng nòng cốt... Đây cũng là một cái cớ nhằm che mắt bọn quan lại, nhất là phủ doãn Thừa Thiên Nguyễn Văn Tường”* [4, 46]. Tuy nhiên Nguyễn Văn Tường vẫn nghi ngờ sự khác thường ở Dương Xuân (nơi diễn ra lễ chay), *“sai người đến chùa Pháp Vân dò xét, nhưng thấy chỉ dụ*

của Tự Đức cho phép gia đình Hồng Bảo lập lễ đàn nên cũng phải làm ngo” [4, 46].

Cuộc khởi nghĩa được tổ chức bí mật, chu đáo, nổ ra đêm 18 / 9 / 1866, đánh thẳng vào kinh thành, tiến sát tận giường ngủ Tự Đức. Nhưng cuối cùng vẫn thất bại. Sau cái “chết hụt” này không những những người liên quan bị xử tử mà các quan lớn nhỏ bị xử phạt nặng nề. Nguyễn Văn Tường là phũ doãn Thừa Thiên, vì không kiểm soát được tình hình, nên bị cách chức, “*cho gắng sức chuộc tội, cũng là vì sơ suất việc canh phòng kiểm soát*” [56, 57].

2.2. Thời gian từ 1866 - 1874 (Từ sau khởi nghĩa Đoàn Hữu Trưng đến hòa ước Giáp Tuất 1874)

Sau khởi nghĩa Đoàn Hữu Trưng, Nguyễn Văn Tường đã bị cách chức. Tuy vậy, Tự Đức vẫn tôn trọng tài năng cũng như công lao của ông, cho gắng sức chuộc tội. Cuối năm 1866 [Bính dần, Tự Đức năm thứ 19 - bt.], Nguyễn Văn Tường được khôi phục hàm biên tu, làm bang biện huyện Thành Hóa, sau làm khâm phái Sơn phòng Quảng Trị, được cấp ấn sơn phòng riêng để tiện việc tâu bày.

Nguyễn Văn Tường lại tiếp tục công việc ở phía tây Quảng Trị, nơi phải thường xuyên tiếp xúc với đồng bào dân tộc thiểu số. Cộng với những kinh nghiệm nhiều năm trước, Nguyễn Văn Tường tỏ ra rất hiệu quả trong cách giải quyết các vấn đề sơn phòng, ổn định biên giới, giải quyết các xung đột cũng như bảo vệ quyền lợi của nhân dân. “*Đại Nam thực lục*” còn ghi lại: mùa đông, [tháng chạp Bính dần - bt.] (1866), “*Hoang man ở Quảng Trị thù nhau với Thực man, thường đến cướp bóc, quan tỉnh ấy xin sai Bang biện là Nguyễn Văn Tường xét xử theo tục người man, cho bồi thường ngang nhau, để hết mỗi tranh, vua nghe theo*” [56, 100].

Mùa xuân, tháng 2, [Đinh Mão, Tự Đức năm thứ 20 - bt.] (1867), Nguyễn Văn Tường tâu nói: “*Dân theo đạo tình nguyện theo dân vỡ ruộng, nên cho mộ dân còn lại chưa có tên ở sổ đinh, cho ở gần chỗ dân lương để khai khẩn, một là để biết rõ số dân đi đạo, hai là để rộng dân cư, tưởng cũng hơi tiện*”. Nhưng Viện Cơ mật lại cho rằng: “*Đạo Cam Lộ là nơi quan yếu, bắt đầu tụ tập mở mang. Chính nên cẩn thận, để phòng bị từ lúc còn nhỏ, nên thôi đi, ngõ hầu khỏi lo ngại về sau*” [56, 116], vua nghe theo.

Mùa hạ, [tháng 5, Mậu Thìn, Tự Đức năm thứ 21 - bt.] (1868), quan Bộ Hộ xin tăng thuế trường Mậu dịch huyện Thành Hóa, lệ trước 4.000 quan nay tăng thêm 1.500 quan. Vua hỏi Nguyễn Văn Tường, Nguyễn Văn Tường cho là “*trường ấy mới dời đến chỗ khai khẩn, mở rộng nguồn lợi, mới có thể chiêu tập đến được, nếu vội tăng thêm thuế, thì người nghèo không lấy gì làm vốn mà dân man cũng không muốn thế, xin theo giá trước đánh thuế*”. Vua nghe theo.

Trong quan hệ biên giới với Lào, Nguyễn Văn Tường

cũng rất thận trọng cho dù Đại Nam là nước lớn. Tháng 3 [Đinh mão, Tự Đức năm thứ 20 (TĐ. 20) - bt.] (1867), quản đạo Quảng Trị là Đinh Văn Khoa xin chiêu phủ 3 châu Ba Lan, Tầm Bồn, Mang Bồng, vốn đã trả lại cho người Lào. Vua “*sai Nguyễn Văn Tường xem xét làm việc. Văn Tường cũng xin tạm để yên*” [56, 118] để giữ hòa hiếu.

Đến cuối năm, [tháng chạp Đinh mão, TĐ. 20 - bt.] (1867 --> 1868), Nguyễn Văn Tường được điều về Huế sung làm tùy biện cùng với hiệp biện đại học sĩ Trần Tiễn Thành đến Gia Định để bàn về việc Nam kỳ vì “*vua nghĩ nước ta giao hòa với nước Pháp có định ước cũ, nay việc bờ cõi Nam Kỳ nên phải chước nghị, giấy tờ đi lại không bằng bàn ở trước mặt*” [56, 184].

Sau khi thương thuyết với người Pháp về, thấy được bản chất, âm mưu của người Pháp không thể trả lại 3 tỉnh đã chiếm. [Và không lâu sau đó - bt.], Nguyễn Văn Tường, Phạm Đình Bình và Nguyễn Văn Phong đã làm sớ tâu rõ bản chất, thực trạng và đề ra những yêu cầu, giải pháp nhằm giữ lại phần đất còn lại của đất nước. Sớ nói rõ: “*Ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên đã vào trong bụng người, hình cách thế cấm, ta khó giữ được mà người Tây cũng xem là vật trong túi... Bằng không thể giữ được thì bỏ đi mà lo toan về sau. Kinh sư là nơi nơi căn bản, đồn lũy đã kiên cố chưa? Khí giới đã sắc bén chưa? Đường thủy, đường bộ đã chu đáo, bền vững chưa? Hào sĩ mục dân làm thế nào cho cố kết, chỗ nào hiểm yếu thì canh giữ bằng cách nào cho vững, phàm những việc ấy nên tính kỹ, cho thi hành ngay*” [56, 262]. Sau đó, Nguyễn Văn Tường lại quay trở lại Thành Hóa làm việc, nhưng qua sớ tâu cũng cho thấy Nguyễn Văn Tường ngay trong những cuộc tiếp xúc đầu tiên với Pháp đã thể hiện một dự cảm chính trị sâu sắc về tình hình đất nước, bước đầu thể hiện rõ tư tưởng chủ chiến của ông đối với người Pháp.

Trở lại Thành Hóa được ít lâu thì ở Bắc Kỳ có bọn giặc khách quấy phá, làm loạn ở các tỉnh Tam Tuyên, Lạng Sơn. Tháng 7 [Mậu thìn, TĐ. 21 - bt.] (1868), Nguyễn Văn Tường được điều ra Bắc với chức tán tương quân vụ. Nguyễn Văn Tường tỏ ra là người được việc, Nguyễn Bá Nhi - lúc đó là tổng đốc Sơn - Hưng - Tuyên - xem Nguyễn Văn Tường là người “*giỏi giang hiểu biết*” xin cất lên chức đốc phủ nhưng Tự Đức do dự. Tới tháng 3 [Kỉ tị, TĐ. 22 - bt.] (1869), Nguyễn Văn Tường được sung làm tham tán quân thứ Tuyên Quang. Thời gian này, Nguyễn Văn Tường cũng thường xuyên qua lại lãnh thổ Trung Quốc để thương thuyết với đề đốc Phùng Tử Tài về việc đánh dẹp tiểu phi. Phùng Tử Tài nhiều lần mang quân sang phối hợp với quân của Nguyễn Văn Tường, Vũ Trọng Bình để đánh [56, 357-371]. Tự Đức khen ngợi: “*Tường giỏi về ứng đối, đặc cách cho sung việc hộ dẫn, theo bàn công việc mưu kế, đánh dẹp vỗ về*” [57, 11].

Nhưng đến tháng 10 [Canh ngọ, TĐ. 23 - bt.] (1870), ban đêm giặc bất ngờ đánh úp thành Lạng Sơn, giết chết lãnh binh quan Lê Văn Dã. Sau đợt này Nguyễn Văn Tường bị

giáng xuống hàng trước tác. Nhưng kể đến, lại chuẩn cho quyền sung chức tán tước, “*sai viết quốc thư đưa cho tuần phủ Quảng Tây là đề đốc họ Phùng cầu tính giúp cho thỏa đáng*” [57, 61]. Đến cuối năm, Nguyễn Văn Tường cùng các tướng thu thập tàn quân vừa đánh, vừa thuyết phục, trong vài tháng bọn giặc đã trả lại thành, Tô Quốc Hán xin hàng. Văn Tường được khen, gia một trật và một đồng “tứ mỹ kim tiền” [57, 81].

Mùa xuân [Tân mùi, TĐ. 24 - bt.] (1871), bọn giặc trốn ở Bắc Ninh lại nổi lên, lôi kéo bè lũ đến hơn bốn trăm người. Chúng quấy phá bờ bãi các hạt Đông ngàn, Kim Anh, Đa Phúc. Quân thứ Thái Hoàng Tài chết trận. Thống Đốc Hoàng Tá Viêm ủy cho Nguyễn Văn Tường đem hơn 2.000 quân đi đánh, cùng hợp với quân của Phạm Thiện Duật, và đánh thắng ở Vũ Tiên, Tiên Dược (thuộc Kim Anh). Bọn giặc tan rã, tên đầu sỏ sợ hãi trốn thoát. Sau đợt này, Văn Tường được khai phục “Quang lộc tự khanh” [57, 94]. Tới tháng 9 / 1871, Nguyễn Văn Tường đi dẹp yên toán giặc ở Bắc Lệ, Hòa Lạc; giải giúp tiền bạc lương gạo cho đồn Quang Lang tỉnh Lạng Sơn, đưa thẳng đến thành Lạng Sơn để đỡ sự cần cấp [57, 101]. Nhưng đến tháng 7, giặc chiếm đồn Quang Lang, nhiều người bị giáng phạt, trong đó Nguyễn Văn Tường bị giáng 2 cấp, cho lưu nhiệm [57, 105]. Tới mùa xuân 1872, Nguyễn Văn Tường phối hợp với quân của Trần Mân, Ông Ích Khiêm, đánh tan giặc trốn nước Thanh ở đồn Thanh Dã tỉnh Thái Nguyên; Tự Đức thăng thưởng có thứ bậc [57, 189].

Có thể nói, vua Tự Đức rất quan tâm đến vấn đề giặc Khách ở biên giới phía bắc. Ông thăng thưởng kịp thời cũng như giáng phạt đối với những chiến công hay thất bại của quân thừa tướng lĩnh. Trường hợp Nguyễn Văn Tường là một ví dụ điển hình.

Đến đầu năm 1873, vua triệu tán lý Nguyễn Văn Tường hỏi: “*Việc ở Bắc kỳ sao mãi vẫn chưa xong?*”. Nguyễn Văn Tường thưa: “*Bọn giặc chỉ ở rừng sâu là nơi nước độc, lam chướng nhiều, quân ta phần nhiều nhiễm bệnh, muốn cố gắng tiến không khỏi thiệt hại, mãi để chưa xong là vì có ấy... Quân nước Thanh phần nhiều chiêu mộ người ven biên giới thì ra vào nơi suối rừng, xông pha lam chướng rất quen, không như quân ta phần nhiều không quen, khi vào các đường lối hiểm xa chẳng qua 5, 3 ngày liền nhiễm bệnh ngay, đánh dẹp không thể mong được việc, nên không làm cho chúng phải sợ; việc ấy bọn thần đều đã hết lòng nhưng thế không thể làm được*” [57, 301].

Sáu năm ở chiến trường biên giới phía bắc, Nguyễn Văn Tường luôn thể hiện một tấm lòng yêu nước sâu sắc. Thể hiện qua hành động và còn lưu lại qua những vần thơ của ông.

Ngay từ khi mới đến Lạng Sơn ông đã xác định nhiệm vụ và thể hiện mơ ước của mình:

*“Tận tiết bỉ cù khô
Vô ô ngã viên bức*

*Dị loại tiệt tanh chiên
Lưỡng kỳ đồng quách thức”*

Tạm dịch:

*“Diệt hết lũ cừu khô
Khởi ô uế bờ cõi
Diệt loài tanh khác tộc
Nam - Bắc cùng một mối”*

(Sơ đảo Lạng Sơn) [46, 25]

Ông khao khát chiến thắng:

*“Hà dương đối lệ tồn lao tích
Vô phụ giang sơn cứu thiệp duyên”*

Tạm dịch:

*“Bao giờ sông núi ghi công trạng
Chẳng phụ non sông mấy nỗi niềm”* [46,39]

(Họa nguyên văn thơ của tri huyện An Dũng)

Ông trăn trở với việc biên giới:

*“Tá trợ vô năng tâm ẩm chí
Giới mi giao ước chước xuân trường*

.....
*Miếu toán phương ân biên sự trọng
Tướng trừ nhược định tặc tâm hàn
Kịch lân mạc tá tam thu trệ
Báo lược hà tăng triển nhất ban”* [46, 49]

Tạm dịch:

*“Ăn uống sao cũng thấy thẹn thùng vì mình bất tài
Cau mày nhớ lại thời chước chén xuân vui vẻ đã xa*

.....
*Tính việc ở triều mới lo rằng việc biên cương là trọng
Nếu tướng tính kế xong giấc sẽ không dám lăm le
Khốn nỗi kẻ giúp kẻ trong màn, ba năm nay không có
Tài thao lược chưa từng thi triển ra được?*

(Họa nguyên văn ba bài của bố vợ gửi hỏi thăm)

Hay:

*“Y thủy cấu đắc miếu lang ưu,
Tam tứ niên lai tâm sự du,
Xa mã thử hành chiêu vật độ
Thử hồ hà nhật tức khuy thu”* [46,57].

Tạm dịch:

*“Ai kia lo dựng được miếu đường
Ba bốn năm nay lòng ngổn ngang
Xe ngựa lần này soi tỏ vật*

Chuột chồn bao thuở mới thôi ngay

(Giữa đường đón tiếp quan nước Thanh)

Ông cảm nhận sự hoang tàn do chiến tranh gây ra và mong cho sự bình yên trở lại:

*“Tửu kham phá muộn nại tôn hư
Tuyết sương lãnh trụ đa biên tái
Phong tỏa khô tàn kỷ tộ lư
Vị báo đồng phong tu biến tảo
Vô giao nhai cốc hoặc trì u”* [46, 59].

Tạm dịch:

*“Rượu giải sầu được nhưng chịu để chén không
Tuyết sương lạnh lẽo rơi nhiều nơi biên tái
Lửa chiến tranh thiêu trụi mấy xóm nghèo
Bảo cho gió xuân đến sớm khắp nơi
Chớ có chậm trễ ở những nơi hẻo lánh.*

(Họa nguyên vận bài “Tháng chạp rét buốt” của ông Thương biện họ Đặng).

Hay:

*“Thanh bình giao dã tri hà nhật
Cộng chước kỳ anh tửu nhất bôi”* [46, 63]

Tạm dịch:

*“Thanh bình thôn xóm bao giờ nhỉ
Cùng rót kỳ anh chén rượu đầy”*

(Cùng thống đốc lên kỳ đài cảm xúc)

Bài thơ “*Bảy lần qua sông Xương*” tổng kết tình hình chiến đấu gian truân bế tắc:

*“Việc đời cuộn cuộn vời con nước
Bế tắc lòng tôi động tợ sương”* [75, 41]

Nguyễn Văn Tường cảm nhận sự khó khăn đón đợi của những người lính chinh phu đầy lam chướng, rồi tự trách mình bất tài trong thời buổi khó khăn.

*“Bất tài hướng thả phùng đa sự
Ngạnh đoản tiên trường chỉ tự thương”* [46, 53]

Tạm dịch:

*“Không tài lại gặp lúc đa sự
Cánh ngắn roi dài chỉ tự đau”.*

(Gửi bang biện quân vụ họ võ)

Cho dù đến lúc Nguyễn Văn Tường trở lại Huế để [vào Gia Định - bt.] tham gia giải quyết vụ J. Dupuis thì tình

hình biên giới bọn giặc Khách vẫn chưa bị tiêu diệt, nhưng những gì ta thấy qua hoạt động cũng như qua thơ văn của Nguyễn Văn Tường trong thời gian ấy, đó là tấm lòng yêu nước sắt son, luôn đau đáu lo cho dân cho nước. Đó cũng là tâm hồn nhạy cảm của một vị nho quan hết mình tận tụy không chút lòng riêng, rất đáng trân trọng.

2.3. Từ Giải quyết vụ J.Dupuis đến Tự Đức mất (1873 - 19/7/1883)

Nguyễn Văn Tường là người có tài về ứng đối. Ngay từ lúc còn làm khâm phái Sơn phòng Quảng Trị, ông đã được điều đi Gia Định thương thuyết với Pháp. Sau đợt này ông đã có sớ tâu bày về tình hình và biện pháp giữ đất như đã nói ở phần trước.

[Tháng 6, Canh ngọ, TĐ. 23 - bt.] (1870), lúc còn làm tán lý ở biên giới phía Bắc, ông lại có sớ tâu về việc xin xếp đặt công việc về sau, rất khúc chiết: *“Nam Kỳ, Bắc Kỳ là đất căn bản của nước, theo sự thế trong Nam nên tính thu thả, nên trước hết giữ Bắc Kỳ, cho là việc cần giữ phen giậu ở Cao Lạng, Thái Nguyên, giữ rừng biển ở Đông Tây, Nam Bắc. Hà Nội ở giữa là nơi hình thế danh thắng trong khi vô sự nên phải rất chú ý, hướng chi giặc trốn coi thường chiến tranh còn nhiều đũa lợt lơi, giặc trước về Tàu, gián hoặc nuôi tiếm sào huyết, chưa nên cho là việc đã yên mà bỏ qua, hiện nay kho tàng công tư đáng phải thương xót, sức lực quân dân cũng phải gọi là đã kiệt, đợi đến lúc ấy sợ không có cách gì. Người đảm đương công việc thường hay cầu thả, hình như không để ý tới, bỗng chợt có biến, chỉ lấy quân nhát dân ngu tự gỡ, ai chịu các lỗi đã làm cho dân nhọc, dân oán? Muốn tâu bày thẳng tẽ ấy thì không thể xiết được. Người xưa có nói, “được một quan huyện tốt hơn là 3.000 quân tinh nhuệ, được một quan phủ tốt hơn là ba vạn quân tinh nhuệ” là vì không có chính sự hà khắc thì không có phản nghịch lớn, xin chọn quan văn võ là người thanh liêm tài giỏi, Đông Tây Nam Bắc mỗi tỉnh hai người sung làm tổng đốc, lại giao cho 500 quân tinh nhuệ (lính thú mỗi tỉnh đường ngoài 500 tên, nửa lính kinh, nửa lính Thanh - Nghệ). Ở Hà Nội thì lấy quan đại thần có lòng công bằng trung trực, biết xếp đặt việc nước, uy vọng lớn rõ rệt như quan võ Nguyễn Tri Phương sung làm kinh lược đại sứ, giao cho 2.000 quân tinh nhuệ để lo việc đàn áp. Các tỉnh ở Bắc kỳ việc chỉnh lý bờ cõi, đốc thúc việc binh, xét hỏi quan lại, vỗ yên dân, đều ủy cho đại sứ chuyên việc trông coi. Qui chế cũ ở Hà Nội cũng nên theo thời sửa đổi, như thế quan chính đình thì chẳng ai dám không chính đính, mà trung châu thế mạnh đủ trấn áp bọn gian, các tỉnh ven biên giới mới được tính dần công việc xếp đặt về sau, đợi một vài năm công việc được xong, quân có nên rút, do các quan đại sứ xét nghĩ thì hành. Không thể thì đại binh hát ca thắng trận trở về chưa khỏi lại phải chú ý xếp đặt khó nhọc lần nữa. Không dám nói hết, làm tăng sự ngày đêm lo nghĩ của hoàng thượng”* [57, 31].

Xét việc tham gia các ý kiến tâu bày khúc chiết, có tầm nhìn chiến lược, sâu sắc, vua Tự Đức đã tin dùng Nguyễn Văn Tường vào công việc thương thuyết. Tháng [11,

Nhâm thân, TĐ. 25 - bt.] (1872), J. Dupuis - một lái buôn người Pháp, dựa vào thế lực chính trị Pháp ở Nam kỳ - đã gây rối dọc sông Hồng, tạo điều kiện cho Garnier mang quân ra lấy cớ là dàn xếp nhưng thực chất là để chiếm luôn Bắc kỳ.

Trước tình hình đó Nguyễn Văn Tường được triệu về kinh. Tán lý Nguyễn Văn Tường được mang hàm tham tri, làm phó sứ, cùng với chánh sứ Lê Tuấn và tham biện Nguyễn Tăng Doãn, đến Gia Định thương thuyết với toàn quyền Pháp Du-bi-lê (Dupré) để hội định hòa ước.

Tới Gia Định, sứ thần ([Nguyễn Văn - bt.] Tường, [Lê - bt.] Tuấn) bảo rằng: *“Hòa ước mới này có thể định được nhưng hiện nay việc ở Bắc Kỳ quyết liệt xin xử trí giúp cho xong sớm, định ước mới tốt”* [57, 312]. Tướng Pháp viết thư ngay cho Garnier phải rút để cho quan ba vào thành làm việc. Sau đó, vua Tự Đức sai Nguyễn Văn Tường làm khâm sai đại thần đến Hà Nội cùng với Hắc Đạo Sinh (Philastre) để bàn [57, 344].

“Nguyễn Văn Tường cùng Philastre đáp tàu đi Hà Nội, đến cửa sông Cẩm (Hải Phòng) thì được tin báo Garnier và một viên quan một, một viên quan hai đều bị giết chết. [Bọn Hoắc Đạo Sinh - bt.] (Philastre) [và quan trên thuyền ấy đập tay - bt.] tức giận báo với Nguyễn Văn Tường rằng: “Việc không xong được, phải báo ngay cho tướng ấy không ở lâu”. Nguyễn Văn Tường thấy chúng khí giận đương bốc lên mới thông thả nói rằng: “Việc ở Hà Nội, tướng của quý quốc bảo là không phải bản ý mà lấy sức quân 4 tỉnh, nước tôi cũng không cùng tranh, thế là hai bên cùng không trái. An Nghiệp chết hoặc bởi bọn cướp khác, hoặc bởi sĩ dân nổi giận, việc chưa rõ ràng, căn cứ vào đâu mà vội báo, hướng chi trả lại thành để sớm định điều ước là lệnh của quý tướng, lấy lại thành rồi mới nghị hòa là lệnh của vua nước tôi, bọn chúng ta chỉ biết theo mệnh lệnh ấy. Còn như Hà Nội giết An Nghiệp cũng như An Nghiệp giết Nguyễn Tri Phương, đó đều là do sự không ngờ, cũng không phải là bọn chúng ta làm ra, nay chưa từng thân đến chỗ ấy, mà chỉ nghe tin báo không đâu, chẳng những quý tướng tính xa không thể được mà mà bọn chúng ta đi lần này thật có phụ. Sao bằng đưa thư ngay cho Hà Nội, lập tức phái tàu thủy nhỏ đến cho tiện đi đến nơi, nếu được theo mệnh lệnh hội bàn, rất tốt, hoặc được hỏi rõ chuyện do An Nghiệp bị chết rồi sau sẽ báo há chẳng càng tốt ư” [57, 355].

”Philastre và quan ở tàu ấy nghe theo, liền gửi thư cho Hà Nội biết để làm việc. Lúc ấy có tàu Đề-ta-di (Decrès) từ bắc về, Philastre muốn sang tàu ấy, để tàu mình đi là Đát-Tờ-Di (D’Estrées) trở về Sài Gòn báo tin. Nhưng Nguyễn Văn Tường ngăn lại: “Tàu của quý quốc đã tiến vào lại lui ra sĩ dân nghe thấy tất bắt chước việc Hà Nội đã làm thì ai ngăn cấm được, sợ sau này lại hại lắm, thì trả lời tướng của quý quốc ra sao? Nay nên cho tàu Đề-Ta-Di ra biển, đón chặn giặc biển, còn tàu vẫn đi trước nên chạy đến Hải Phòng, bọn ta đến ngay Hải Dương trước giao trả thành ấy, hiểu thị, niềm yết cho sĩ dân biết để tỏ ra thực

thà và hòa thuận, rồi sau tiến đến Hà Nội giao trả hết các thành và hỏi chuyện lo việc An Nghiệp, báo cả một thế mới là kế hoàn toàn” [57, 357]. Philastre nghe theo bèn định ngày chạy đến Hải Phòng dẹp trừ giặc biển. Đến Hải Dương, ngụy tổng đốc (tên là Trương) mưu bắt Nguyễn Văn Tường để phá hồng việc, nhưng Nguyễn Văn Tường dò biết, mật bàn với quan Pháp giải đưa xuống tàu giam lại rồi tin cho các tỉnh Bắc Ninh, Hưng Yên đem quân đến để bảo vệ. Đến ngày 12, tỉnh thành Hải Dương được giao nhận”.

Mặc dù cuộc thương thuyết bị bọn Dupuis và Puginier tìm mọi phá hoại nhưng Philastre vẫn phải hạ lệnh trả lại các thành. Ngày 15, tàu đến Hà Nội, bàn giao trả Nam Định, Ninh Bình. Nguyễn Văn Tường điều các quan về sắp xếp trấn trị. Trần Đình Túc quyền tổng đốc Nam Định, Nguyễn Trọng Hợp quyền biện Ninh Bình, thành Hà Nội giao cho bổ chánh Trương Gia Hội quản trị.

Ngày 6 / 2 / 1874, Nguyễn Văn Tường cùng Philastre lập một tờ hiệp định, đại lược như sau: *“Tàu Pháp lui xuống ở Hải Phòng, tàu thuyền tàu thuyền và lính tráng của J. Duy-puy cũng buộc phải xuống ở đấy, đợi đến ngày Bắc Kỳ khai thương sẽ hay. Nếu y muốn đi đường thủy lên Vân Nam thì cũng cho, nhưng tàu thuyền súng ống mang theo phải đúng như số đã định trong hiệp định này, y gặp giặc thì tự mình xoay trở lấy và không được trở lại Bắc kỳ trước khi sông Hồng khai thương, còn nếu y muốn đến ở một nơi nào khác trong nước thì quan Pháp phải đuổi đi” [dt., 39, 41].*

Sau thành công của cuộc thương thuyết, Tự Đức khen Nguyễn Văn Tường là: *“châm chước thời cơ làm việc khéo” [57, 358],* giao cho Nguyễn Văn Tường chức phòng định thương ước toàn quyền đại thần chiếu nhận định ước. Tuy nhiên việc giao trả thành chưa ổn lại xảy ra những xung đột lương - giáo, giặc “dân gian”. Tự Đức lại mật dụ cho Nguyễn Văn Tường *“phải khéo xử cốt để chóng yên... Người có tiết nghĩa phải ghi, kẻ bội nghịch phải giết, theo thứ tự làm cho thỏa đáng, cho hết kẻ phản trắc” [57, 363].*

Lúc ấy, Lê Tuấn và Tăng Doãn có thư nói Philastre sẽ về Tây, Rheinart sang thay, giục Nguyễn Văn Tường đi để kịp định ước. Vua ban dụ cho 2 người phải chờ được Nguyễn Văn Tường vào.

“Bất nhật thống sát nước ấy cùng Nguyễn Văn Tường trở về Gia Định tức thì bọn các người bàn nghị cho thỏa đáng; các người nên đợi thêm ít lâu Nguyễn Văn Tường đến nơi, cùng nhau bàn bạc châm chước, làm thành điều ước” [27, 240].

Qua dụ này cho thấy, trước triều đình Tự Đức, Nguyễn Văn Tường đã trở thành công thần có công lớn trong việc thu hồi 4 tỉnh Bắc Kỳ và còn nuôi hy vọng lấy lại Nam Kỳ.

Xét trong cục diện bối cảnh ấy mà nói, đất Bắc kỳ mà

Garnier chiếm được thật không thể giữ lâu hơn, mà triều đình thì lẽ cố nhiên là muốn thu hồi càng sớm càng tốt. Nhà sử học Phan Khoang từng viết: *“Bên ta có người khen Văn Tường, Trần Đình Túc khéo thương thuyết, nên thu lại 4 tỉnh Bắc kỳ, nhưng ta đã thấy, chính phủ Pháp chưa muốn lấy Bắc kỳ, Garnier bị giết làm cho Dupré hoảng hốt còn đâu lo đến việc xâm chiếm. Tuy vậy, cũng như phần đông các đình thần lúc ấy, hai ông đã dùng hết cơ mưu, để hết tâm trí mà lo việc nước, gặp lúc khó khăn mà bình tĩnh, nhẫn nhục như ông Túc, đối đáp khôn khéo như ông Tường thì cũng là hạng người có tài vậy”* [57, 369].

Phía Pháp, Rheinart viết: *“Philastre ra tới Bắc Kỳ với ý định dứt khoát là lập tức trả lại những thành trì mà Francis Garnier đã chiếm được. Sứ thần Nguyễn Văn Tường chỉ phải một nhọc là nhận những thành đó từ tay phái viên Pháp. Nhưng khi trở lại Huế, Tường tuyên bố rằng thành công là nhờ vào vũ khí khéo léo và sức thuyết phục của mình, rằng Tự Đức đã chịu ơn khi thấu hỏi lại các tỉnh Bắc Kỳ trong một thời gian đã tưởng là mất. Giả thuyết ấy đã được người ta tin và làm cho Tường, kể từ năm 1874 trở thành nhân vật ảnh hưởng nhất triều đình Huế. Được coi như con người dũng mãnh đã làm cho pháp phải nhả Bắc Kỳ, nay tường cũng được coi như người làm cho Pháp phải nhả nốt Nam Kỳ”* [dt., 71, 307].

Trở lại Huế Nguyễn Văn Tường cáo ốm xin cho người thay (thực chất đã bị bệnh lúc còn ở Hà Nội). Vua bảo rằng *“Ước mới với sứ nước Pháp chưa định, điều trầm rất lấy làm lo; người làm việc sứ thần, phải mưu tính về sau”*. Tự Đức đặc cách ban cho sâm quế, sai ngự y điều trị để cùng đi với Philastre.

Sau đó Nguyễn Văn Tường lại đến Gia Định cùng với Lê Tuấn và tướng nước Pháp định hiệp ước ngày 15 / 3 / 1874 [Giáp Tuất - bt.]. Hòa ước mới được định xong giữa Nguyễn Văn Tường, Lê Tuấn và Dupré, [có điều khoản - bt.] rằng: *“Nay vua nước Đại Nam và vua nước Pháp cần muốn kết lời thể hòa hiếu hòa thuận bền chặt để cho hai nước được giao thiệp với nhau lâu dài, nhân đó cùng bàn nên định ước mới kết giao để thay thế điều ước đã định ngày 05 / 6 / 1862 [Nhâm Tuất - bt.]”*. Hòa ước mới gồm có 22 điều khoản. Giáo sư Đinh Xuân Lâm nhận xét: *“Với hòa ước này, phong kiến triều Nguyễn chính thức dâng toàn bộ đất đai Nam kỳ cho thực dân Pháp, công nhận quyền đi lại, buôn bán, và điều tra tình hình của chúng ở Việt Nam... Hòa ước 1874 báo trước thực dân Pháp nhất định sẽ quay trở lại chiếm hẳn Hà Nội khi thời cơ tới”* [30, 44].

Như vậy, đứng trước những khó khăn chồng chất ngày một lớn, Pháp đã tạm nhả Bắc Kỳ để tìm các điều khoản có lợi trong hòa ước mới, còn triều đình Huế lấy lại được Bắc Kỳ lại là thắng lợi ngoài mong đợi về cả thời gian và sức lực. Qua đó “củng cố” niềm tin về sự “thương thuyết” có thể thành công, những nhượng bộ trong hiệp ước chính là hệ quả của “niềm tin” đó. Đại diện thương mại

Pháp H. Cosserat xem đây là hòa ước “tài tình”, ông

viết: *“Việc gửi sứ quan Pháp sang An Nam theo yêu cầu của chính phủ An Nam là thi hành các điều khoản 3 và 4 của hòa ước tài tình vào 15/3/1874. Sự kiện này ít biết đến”* [12, 329].

Sau thành công thu hồi 4 tỉnh Bắc Kỳ và việc ký hòa ước mới, tháng 5 / 1874, Nguyễn Văn Tường được khen thưởng, với hàm tham tri, phó sứ, đặc cách làm thượng thư Bộ Hình, sung Cơ Mật viện đại thần, tấn phong tước Kỳ Vỹ bá [58, 58].

Kế đó Nguyễn Văn Tường và Nguyễn Tăng Doãn đều sung toàn quyền đại thần đến Gia Định bàn định thương ước. Ngày 31 / 8 / 1874 (20 / 7 âm lịch), thương ước ra đời với 29 điều khoản. Thương ước có đoạn viết: *“Thuyền buôn nước Đại Thanh chở hàng hóa ra vào, về hàng cấm, thuế quan phải chiếu theo hàng hóa được tải ra vào của các hiệu thuyền nước Tây và Tân thế giới theo nộp như nhau. Duy thuế phải nộp của các thuyền buôn nước Đại Thanh và nước Đại Nam là bao nhiêu đều thuộc về quan ở thuế quan nước Đại Nam thu cất riêng”* [58, 103].

Đầu năm 1875 [tháng 3 Ất Hợi, TĐ. 28 - bt.], việc định khâm sứ nước Pháp đóng ở kinh (14 khoản), vua Tự Đức giao cho Nguyễn Văn Tường nghĩ định. Tiếp đến vua đổi Nguyễn Văn Tường từ thượng thư Bộ Hình sang thượng thư Bộ Hộ, vẫn sung đại thần quản lý công việc Thương bạc.

Tháng 7 {Ất Hợi, TĐ. 28 - bt.} (1875), Nguyễn Văn Tường, Phạm Ý với các chánh khâm sứ nước Pháp là De [viết hoa theo quy tắc chính tả tiếng Việt - bt.] Champeaux, phó khâm sứ Rheinart cùng giao Hòa ước (22 điều) cho nhau ở sân dưới lầu Ngọ Môn. Tới ngày 29 / 8 / 1875 Nguyễn Văn Tường lại cùng khâm sứ Rheinart giao thương ước (29 khoản) cho nhau ở dinh Nha Thương bạc. Rheinart là đặc phái viên của Pháp ở Huế đã lâu, thấu triệt và đã rõ *“triều đình Huế chắc chắn cũng hối hận phải nội thuộc nước Tàu, nhưng tôi chắc chắn rằng họ thà trở thành một tỉnh của nước Tàu còn hơn là nhận ta bảo hộ, mặc dù cho họ nhiều lợi ích và để họ tự chủ trong việc cai trị; người Tàu là chủ hoặc anh, còn chúng tôi là mọi rợ; chế độ Tàu sẽ thay đổi rất ít đến tập tục của các quan lại An Nam, còn phụ thuộc ta là một điều nhục nhã còn khó chịu hơn là tự tử”* [27, 363].

Có thể nói một cách không thể bào chữa rằng, với 22 điều hòa ước và 29 điều trong thương ước, thì nước ta đã bị buộc chặt vào Pháp. Những người có tâm huyết như Nguyễn Văn Tường trong bối cảnh ấy đã cố gắng với mọi cơ mưu để giảm bớt sự lệ thuộc trong quan hệ với Pháp, như mùa thu năm 1874 Nguyễn Văn Tường có sớ tâu:

“Khâm sứ và lãnh sự cùng đặt ở với nhau là để bàn công việc, thông tình hiếu. Nhưng xem các nước Tây phương đi

lại hòa hợp tiếng nói chữ viết cùng thông, lại có điện báo để thông tin tức, nếu ta giao thiệp với nước ấy chỉ dựa vào giấy tờ, một khi phiên dịch sai đi lại sinh không hợp thì đặt khâm sứ ở kinh đô nước Pháp không có cách gì, nếu đặt sứ ở Gia Định thì ngang hàng với kinh đô, chưa là thỏa đáng, hoặc chỉ đặt lãnh sự thì phẩm trật danh vọng thấp kém, theo tục nước Tây không được dự bàn công việc, nghị đặt một viên khâm phái sung lãnh sự ở Gia Định, lại đặt thêm một viên phó lãnh sự để giúp ủy làm việc, thần trước phụng mạng đi sứ đã từng thương thuyết với tướng ấy ý hợp, nếu được chuẩn cho, xin giao cho đình thần dự chọn và nghĩ làm công việc” [58, 106].

Vua nghe lời.

Về buôn bán Nguyễn Văn Tường cũng đã nhiều lần có sớ tâu bày với Tự Đức, khuyên nên mở rộng buôn bán, tự do thông thương, phát triển quan hệ giao lưu với cả người Thanh và người Pháp. Ông đề nghị lập chợ, mở hội buôn, trao đổi hàng hóa. Bản tấu năm 1874 [thể hiện - bt.] một phần tư tường đó:

“Người nước Pháp yêu cầu ở Hà Nội vì có người buôn nước Thanh tụ họp ở đấy nhiều. Người buôn chỉ chỗ nào có lợi là chạy đến, dòi đi bất thường. Nay mở chợ chứa hàng hóa, làm nhà, chiêu mộ người buôn ở sông Cẩm, cửa Ninh Hải, khiến cho thành chỗ buôn bán vui vẻ, người buôn nước Thanh đã về ở đấy, thì người buôn nước Tây không còn bỏ chỗ ấy mà đi tìm chỗ khác. Xin mật tư cho 2 tỉnh Hà Nội, Nam Định, sức cho tất cả các người buôn trong hạt, nếu có tình nguyện làm nhà buôn ở cửa Ninh Hải thì hạn trong 3 tháng đều đầu đơn ở quan tỉnh Hải Dương xin làm nhà mở chợ ở hai bên bờ sông Cẩm từ đồn Ninh Hải trở lên. Lại xin sắc xuống cho đình thần hội đồng chọn người trông coi việc buôn, để cho được việc” [58, 110].

Vua cho là phải.

Không chỉ quan tâm đến việc ngoại giao buôn bán, Nguyễn Văn Tường còn quan tâm đến tiềm lực đất nước đã đến buổi suy vi. Ông hướng ra phương Tây với những điều mới lạ và tiến bộ. Lần trước khi sang Pháp về, ông đã dâng cho Tự Đức 20 tập sách “chữ Tây”, lần này từ Gia Định về ông đã dâng vua những khẩu súng Tây.

“Vua khen là nhạy lắm, có thể dùng được, sắc cho giữ cẩn thận để phòng sai phái” [58, 111]. “Thực lục” còn ghi: “Trước đây bọn Nguyễn Văn Tường tâu, súng nhỏ đạn chạy rìa, phỏng giá bạc 202 đồng, nếu được chuẩn cho mua, xin chọn ở quân Thần cơ, Cảnh sát, hơi am hiểu phép bắn đến Gia Định học tập cho thạo kỹ mới có thể mua dùng được”. Vua theo lời [58, 116].

Thái độ Nguyễn Văn Tường đối với người Pháp được thể hiện nhất quán qua các bài tấu ngày 23 / 3 Mậu Thìn (1868), ngày 6 / 2 / 1868, ngày 10 / 8 / 1873. Ví như tấu ngày 06 / 02 / 1886 có đoạn: *“Người Tây xảo trá trăm mối, việc nghe đoán càng phải thận trọng”,* hay: *“Bọn Tây*

duy tính tham lam, chấp theo điều lợi, ấy là tìm được rồi lại sợ mất đi, thật là khó lấy nghĩa lý trí thuật làm lay chuyển nó nghe theo” [47, 212], hay tấu ngày 10 / 8 / 1873 cũng nói: “Trộm xét các nước Tây phương chuộng công lợi mà tham lam xảo quyệt, mà nước Phú, nước Anh là nhất; các nước thuộc về phương Đông ta, gặp lúc này khó tiến. Đại Thanh, Nhật Bản, Cao Ly, Xiêm La, Cao Miên, Miến Điện đều bị họ lộng hành, ta lần này cũng thế” [74, 212].

Qua những lời tâu trên cho ta thấy Nguyễn Văn Tường có cái nhìn rất thực tế, không cao xa như những tư tưởng cải cách canh tân của những nhà tư tưởng thời đó như Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Thạch, Phạm Phú Thứ... mà Tự Đức từng thốt lên: “*Nói sao mà cao xa quá*”.

Theo Tsuboi, từ năm 1874, Nguyễn Văn Tường là người “*ảnh hưởng nhất triều đình Huế*” và từ đây, với tư cách là đại thần [bỏ 2 chữ “toàn quyền” - bt.] của Tự Đức, ông can dự vào mọi cuộc đàm phán Việt và Pháp, Tường thương thảo với các đại diện Pháp tại Huế là Rheinart và Philastre. Tuy tiếp xúc thường xuyên với người Pháp, Tường luôn tỏ ra chống đối họ, nếu người ta tin vào nhận định của một trong những người đối thoại chính với ông là Rheinart: “*Trở thành người đứng đầu phe cứng rắn, chính Tường đã xúi giục Tự Đức coi thường hiệp ước năm 1874, do đó làm cho mối quan hệ Việt - Pháp suy thoái dần*” [71, 307].

Đó là một trong những nhận định xác thực của Y. Tsuboi.

Ở đây chúng tôi cũng xin trích dẫn vài dẫn chứng về vấn đề này của chính người Pháp: “*Thương bạc hay là Bộ Ngoại giao mong muốn công sứ Pháp đặt bản dinh càng xa thành phố càng tốt. Những yêu cầu của ông Rheinart đều bị bác bỏ. Khi thì đất này thuộc của vua hoặc là thuộc một người trong hoàng tộc, khi thì đất được dành cho một công trình xây dựng tượng tượng gì đó. Thương bạc đề nghị những nơi bị ngập nước về mùa mưa hoặc là ở làng Vân Dương nằm ở hạ lưu Tòa Khâm hiện nay, hoặc ở một nơi khác nào đó*” [16, 32]. Rheinart cũng thừa nhận: “*Tôi đã gặp nhiều khó khăn với triều đình Huế và từ thuở ấy ông thượng thư Bộ Hộ [Nguyễn Văn Tường - LTC.] rất có uy tín với vua đang hận thù đối với tôi sau nhiều chuyện rắc rối xảy ra giữa chúng tôi*” [16, 48].

Về việc trong nước, thời gian này ngoài việc đàn áp cuộc nổi dậy của Văn thân sát tả năm 1874 ở Nghệ - Tĩnh thì công việc của Nguyễn Văn Tường tương đối thảnh thơi, làm theo chức trách của mình. Thỉnh thoảng Tự Đức sai làm một số việc như làm giám khảo, chấm thi... Ngoài ra ông còn làm một số việc như: xin đặt kinh lý sơn phòng Quảng Trị (8 / 1875) vì ông cho rằng: “*Đồn Trấn Lao, Thành Hóa giáp với Long Giang, đất tốt lợi nhiều, có thể khống chế, trước [đây] vâng lệnh kinh lý nhưng không chuyên trách sau không thành công, xin châm chước công việc sơn phòng ở Sơn Tây: đặt sơn phòng để được thực tế*” [58, 225]; đề nghị được chấp nhận.

Mùa [thu, tháng 8, Bính tí, TĐ. 29 - bt.] (1876), Nguyễn Văn Tường thương thuyết với sứ Pháp Rheinart xin cho một đốc công hoặc một tên lính [nắm vững kỹ thuật súng ống - bt.] đi đến chỉ bảo phương pháp bắn ở Thuận An. Rheinart đã phái một tên lính là Nê-cô đi theo, cùng đến trường bắn [58, 313].

Thời gian này Tự Đức cũng nhiều lần thăng thưởng cho Nguyễn Văn Tường. Năm 1880, là hiệp biện đại học sĩ. Ông học rộng biết nhiều lại là người bốn ba khắp các xứ, tiếp xúc nhiều đối tượng. Vì vậy, ông không tránh khỏi những lời gièm pha, nghi kỵ. Năm 1880 Nguyễn Văn Tường xin đổi từ thư ứng thư bộ Hộ sang bộ khác vì lời gièm pha của Tôn Thất Thuyết: *“Thuyền nước khác mang đến hết lòng xin giúp, lại nói cùng người chia lợi, một nước hại dân, lại ở kinh đô đồn rằng là Nguyễn Văn Tường nhận nhiều của lót, tâu xin bỏ cấm”*. Tự Đức dụ rằng: *“Thuyết ít học không thông, lại có tật nóng nảy, nói càn, sao đáng kể, lời đồn ở kinh đô cũng không căn cứ, người xưa không thể dẹp được lời gièm pha cho nên nói ‘cứu rét không có gì bằng mặc 2 lần áo cừu, dẹp lời gièm không có gì bằng tự phải tu tỉnh’*. Nguyễn Văn Tường từ lúc giữ việc ở Bộ Hộ đến giờ, có phần hết lòng trù tính, thuế khóa của nước có lợi hơn lên, đương lúc phải giữ đàng về quân nhu bận rộn đều được ổn thỏa cả. Trẫm đương trách ủy cho làm có thành hiệu sao được tự đẩy đem thoái thác” [59, 370].

Nguyên những năm 60, 70 của thế kỷ 19, khi triều đình Huế liên tiếp ký với Pháp những hiệp ước nhượng đất và bỏ cấm đạo thì từ khắp nơi lại nổi lên phong trào “bình tây sát tả” của Văn thân, nhất là ở vùng Nghệ - Tĩnh, nội dung kêu gọi giết đạo và đánh cả triều lẫn Tây (khẩu hiệu: *“Phen này quyết đánh cả Triều lẫn Tây”*). Các Văn thân tụ tập được hàng ngàn người, kéo nhau đi đốt phá các làng đạo. Đối với họ những người theo đạo là *“người Pháp nội công”*, đạo là Pháp và nếu như bọn có đạo [Thiên Chúa giáo - bt.] bị tiêu diệt thì người Pháp cũng bị tiêu diệt hoàn toàn.

Triều đình thấy nguy nên đã cử Lê Bá Thận, Nguyễn Văn Tường [từ Huế tiến ra - bt.], [Tôn Thất Thuyết, Trương Văn Đề từ phía Bắc tiến vào - bt.], đem quân đi đánh dẹp 4 tháng mới xong. Một số ý kiến lên án Nguyễn Văn Tường, [Tôn Thất Thuyết - bt.] đã đàn áp Văn thân khởi nghĩa, nhưng xét trong cục diện ấy mà nói, Văn thân đã gây nên những cản trở lớn trong ý đồ của triều Nguyễn là muốn thương thuyết với Pháp.

Mặt khác cũng chưa hẳn là như thế, bởi Rheinart đã từng than phiền với Thương bạc về việc lôi kéo Văn thân [là - bt.] do Hoàng Kế [= Tá - bt.] Viêm và báo cho thống đốc Sài Gòn những mối lo ngại của ông về việc *“Sĩ phu Nghệ An và Hà Tĩnh chịu sự thúc giục ngầm của quan lại ở Huế”* [16, 47].

Về việc này giáo sư Trần Văn Giàu cũng có một nhận định

rất xác đáng: “Không thể chối cãi rằng phong trào 1874 ở Nghệ - Tĩnh là phong trào yêu nước do văn thân khởi xướng. Nhưng cũng không thể chối cãi rằng các nhà văn thân yêu nước đã làm những điều rất sai chính trị khi họ xem việc “sát tã” là điều kiện thứ nhất của việc “bình Tây”, không biết phân biệt giáo dân bình thường và những giáo sĩ làm tay sai cho giặc Pháp” [19, 369].

Mùa xuân tháng giêng [Tân tị, TĐ. 34 - bt.] (1881), “Vua cho là hiệp biện đại học sĩ Nguyễn Văn Tường kiêm nhiều chức, bận nhiều việc, cho giảm bớt công việc Nha Thương bạc” [59, 6]. Việc này, tác giả Y. Tsuboi đưa ra một tư liệu mới:

“Việc Tường bị bãi chức Thương bạc chính là do De Champeaux, đại diện của Pháp hồi 1881, đã tích cực có sáng kiến làm áp lực trên Trần Tiễn Thành, nhân vật đầu triều. Một tài liệu chưa hề được công bố kể rõ việc vận động như sau: “Hôm qua tôi đã tiếp kiến với quan Thương bạc, ông đến báo cho tôi biết là ông đã từ chức thượng thư ngoại giao... Tôi không ngờ việc vận động nhỏ của tôi chống thượng thư đó lại có kết quả nhanh đến thế... Vì thấy rằng không thể mở rộng các mối quan hệ chính trị nếu cứ phải giao thiệp với quan Thương bạc mãi, tôi đã nghĩ phải buộc ông ta từ chức và thay ông ta bằng người ít chống đối ảnh hưởng của ta hơn... Quan Thương bạc vẫn còn là thượng thư Bộ Hộ và thứ trưởng Viện Cơ mật. Với tư cách sau, ông vẫn còn có thể chống đối chúng ta. Muốn thoát nạn, ta còn phải đập ông tan tành cả ở phía ấy” [71, 308].

Mùa hạ tháng 6 [Quý mùi, TĐ. 36 - bt.] (1883), Nguyễn Văn Tường được sung làm phụ chính đại thần bên cạnh Trần Tiễn Thành và Tôn Thất Thuyết, Tự Đức nêu rõ: “Bọn Trần Tiễn Thành, Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết cùng ta gặp biết, tuy có sớm muộn hơi khác mà lòng trung thành yêu mến chăm lo như một, từng làm việc nơi cơ yếu đã lâu, thân được chỉ bảo, nếu có gặp việc khó khăn cũng giải quyết được, vậy cho Trần Tiễn Thành sung làm phụ chính đại thần, Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết cùng sung là phụ chính đại thần. Bọn người nên nghiêm sắc mặt đứng ở triều đình, giữ mình cho đúng đắn, đốc thúc quan thuộc, mọi việc cùng làm cho thỏa đáng. Trên giúp vua nói ngời điều không biết đến, dưới chữa chỗ lệch lạc cho các quan để nước yên như núi Thái Sơn, thế là không phụ sự ủy thác” [60, 200].

Đúng vào lúc Nguyễn Văn Tường được sung làm phụ chính đại thần thì tình hình đất nước bước vào giai đoạn cực kỳ khó khăn phức tạp. Pháp đã đánh chiếm Bắc Kỳ từ tháng 4 / 1882; trong nước phong trào kháng Pháp dâng cao. Ở triều đình đã có sự phân hóa sâu sắc giữa hai phái chủ chiến và chủ hòa, luôn đấu tranh, âm mưu loại trừ, gây ảnh hưởng lẫn nhau, chỉ chờ có cơ hội là bùng nổ xung đột bằng bạo lực. Và thực tế, sau cái chết của vua Tự Đức, ngày 19 / 7 / 1883, là những tháng ngày đen tối nhất của lịch sử dân tộc.

2.4. Nguyễn Văn Tường từ 19 / 7 / 1883 đến 5 / 7 / 1885

2.4.1. Phụ chính Nguyễn Văn Tường với việc phế lập trong triều đình Huế

Vua Tự Đức không có con nên đã nhận 3 người của em mình làm con nuôi. Đó là Ưng Chân (con của Thoại Thái vương Hồng Y), Ưng Đăng và Ưng Kỷ (con của Kiến Thái vương Hồng Cai). Trước khi vua mất, Tự Đức đã để lại di chiếu lập con trưởng là Ưng Chân (Dục Đức) lên nối ngôi. “*Thực lục*” ghi: “*Trước vua tự hạ tuần tháng tư, hơi yếu, vài ngày dần khỏe, cố sức làm việc, đến 14 tháng ấy là ngày nhâm tuất, tuyên triệu Cơ mật viện đại thần Trần Tiễn Thành, Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết vào chầu ở trong cung, chính tay phê vào di chiếu cho hoàng tử trưởng Thụy Quốc Công nối ngôi*” [60, 198]. Trong di chiếu, Tự Đức cũng có nêu một số khuyết điểm của Ưng Chân và dặn dò phải sửa đổi để làm tròn cương vị một vị vua: “*Trẫm nuôi sẵn ba con, Ưng Chân cố nhiên là học lâu trưởng thành, chính danh đã lâu nhưng mắt hơi có tật, giấu kín không rõ ràng, tính lại hiếu dâm, cũng rất là không tốt, chưa chắc đương nổi việc lớn, nhưng nước cần có vua nhiều tuổi, đương lúc khó khăn này không dùng hần thì dùng ai? Sau khi trẫm muôn tuổi nên cho hoàng tử Thụy quốc công Ưng Chân nối nghiệp lớn, lên ngôi hoàng đế, (người nên nhớ sáng nghiệp thủ thành đều khó khăn, nối theo không dễ, không dám bừa bãi chút nào, chỉ mong được việc không thẹn với việc trời)*” [60, 199].

Về việc này, Y. Tsuboi cũng viết: “*Nhà vua đã muốn chỉ định con nuôi thứ ba là Ưng Đăng nối ngôi, vì ông cho rằng người này có khả năng nhất, và nếu như dựa vào chính sử và những tài liệu chưa được công bố, ông từng coi Ưng Đăng là kẻ thừa kế, tuy nhiên vào phút chót, ông thay đổi ý kiến và chọn con nuôi trưởng tức là Ưng Chân dù người này không hội đủ đức tính làm vua*” [71, 343].

Việc Tự Đức chọn Ưng Chân cũng làm cho Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết không ngờ: “*Văn Tường nghĩ là hoàng trưởng tử không được lập lên làm vua mới khinh thường hoàng trưởng tử [về tư cách đạo đức, quan điểm chính trị - bt.] mà chỉ để tâm đến hoàng tử thứ ba, đến nay tờ chiếu cho nối ngôi lại là hoàng trưởng tử, Văn Tường trong lòng không yên, Thuyết cũng không bằng lòng với tự quân*” [50, 205].

Trước ngày đăng quang, Ưng Chân “*nghĩ trong di chiếu hẳn bảo có những lời không tốt, không thể truyền bá cho mọi người cùng nghe*”. Vì thế triệu các Phụ chính đại thần xin bỏ bớt đoạn ấy. Trước yêu cầu đó, Trần Tiễn Thành bảo: “*Thế cũng ổn*”. Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết thì thưa: “*Xin nhà vua tự quyết định*” [60, 207]. Vì thế Ưng Chân cho rằng, hai người cũng bằng lòng bèn “*sai sao tờ di chiếu tự tay xóa bỏ đoạn ấy đi*” [60, 207]. Vì vậy, nói như Trần Trọng Kim rằng: “*Được ba ngày, Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết đổi tờ di chiếu*” [29, 310] là không đúng với thực tế mà “*Đại Nam thực*

lục” đã ghi. Ở đây, xóa bỏ một đoạn di chiếu chính là nguyên cớ để Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết phế vua mới.

Lại gặp lúc “tự quân ở điện Hoàng Phúc đem nhiều người riêng vào hầu hộ vệ ở điện Hoàng Phúc và các sở Quang Minh (đều sai chế bào cấp cho để đeo). Bọn ấy nhân đó ra vào tự do, các tờ tấu khẩn cấp trong các quân thứ các tỉnh tâu lên có khi để trong điện một đêm, vẫn chưa giao ra, lại trong khi làm lễ điện (cúng vua mới chết) vẫn mặc áo sắc lục cũ, hoặc sai chế ngay các đồ dùng riêng” [60, 306].

Rõ ràng, ngay bước đầu Ưng Chân đã có thái độ phe cánh làm cản trở những tính toán của phe chủ chiến. Vì vậy, Nguyễn Văn Tường nói với Tôn Thất Thuyết: “*Tiên đế bảo vua nối ngôi chưa chắc đương nối ngôi lớn, nay bắt đầu cử động đã như thế, huống chi là ngày sau ư? Đó là việc lo liệu riêng của chúng ta*” [60, 306]. Tôn Thất Thuyết cũng có chung ý nghĩ ấy: “*Cứ như lời chiếu thì mưu tính là vì xã tắc, bất đắc dĩ mà làm việc nhỏ như Y Doãn, Hoắc Quang, cũng là chí của tiên đế*” [60, 306]. Vì vậy hai người đã thống nhất để phế Ưng Chân.

Ngày 20 / 7 / 1883, lễ đăng quang được tổ chức. “*Đến lúc đọc di chiếu, Văn Tường cáo ốm không đứng vào ban chầu, Tôn Thất Thuyết đứng vào bên Trần Tiễn Thành. Trần Tiễn Thành đọc đến đoạn ấy, đọc nhỏ, hàm hồ không rõ. Văn Tường ở bên chái đông làm ra vẻ quá lạ, nói rằng vua nối ngôi sao được dấu bớt di chiếu của tiên đế? Bậy bạ không gì to hơn nữa! Còn có thể nối theo tôn miếu xã tắc được ư?*” [60, 306]. Nguyễn Văn Tường [chính xác là Tôn Thất Thuyết - bt.] yêu cầu Nguyễn Trọng Hợp đọc lại di chiếu. Vừa nghe đọc xong, Tôn Thất Thuyết hô quân túc vệ canh gác nghiêm ngặt, sau đó họp hoàng thân. Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết tuyên bố về 3 tội của vua nối ngôi:

- Bỏ bớt tờ di chiếu
- Đương có tang mà mặc áo sắc sỡ
- Dâm dăng và thích ăn chơi

Vì thế xin bỏ Ưng Chân lập vua khác. Ngoài Phan Đình Phùng phản đối [phản biện, với tư cách quan Viện Đô sát - bt.], bị giam vào ngục, còn lại không ai dám trái lời, cùng ký tên tâu xin ý chỉ Từ Dụ. Điều này “*Hạnh Thục ca*” cũng nói:

*“Tự quân chưa chính ngôi trời
Chiếu thư lại cải quên lời sách xưa
Văn Tường, Tôn Thuyết chẳng lo
Bất chung lỗi ấy phiền từ dâng tâu” [64, 20]*

Như vậy, những tội mà Ưng Chân mắc phải đều trái với phép thường, nhưng xét cho cùng, đó không phải là lý do để Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết làm việc phế

bỏ mà chính là Ưng Chân có tư tưởng cầu hòa, thân Pháp, lập phe cánh, lại trể nải công việc triều chính. Những việc đó làm cho Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết mới “chẳng lo” mà bắt lỗi ngay, để dọn đường cho việc tập trung lực lượng kháng chiến. Vì vậy, nếu nói như Phan Trần Chúc là hai người vì sợ Ưng Chân trả thù nên mới làm việc phé lập [14, 9] là vừa không có cơ sở lại mang tính chất chủ quan cá nhân. Việc phé Ưng Chân hoàn toàn vì lý do chính trị trong buổi loạn ly, hai người đã xem nhiệm vụ đối với dân tộc cao hơn nghĩa quân thần. Đó mới là hành động đáng được tôn vinh.

Phé xong Ưng Chân, Nguyễn Văn Tường đề ý đến hoàng tử thứ ba vì theo lời Tự Đức: *“Một trong ba người con thì Ưng Chân đã nói rồi, Ưng Kỷ người yếu hay ốm, có tâm tật, học chưa thông mà kiêu ngạo, hay bói việc riêng của người khác, cho lạng thẳng, đều không phải là tư chất thuần lương, theo lời phải, sợ bọn người khó lấy lời nói can ngăn được. Duy con út là Ưng Đăng hầu hạ cẩn thận, biết sợ, dạy được, chưa thấy có dấu vết gì”* [60, 200]. Rheinart lại cho rằng: *“Tự Đức muốn gây thêm uy tín và ảnh hưởng đối với thượng thư mình, làm cho ông này trở thành kẻ thừa hành trung tín theo ý mình muốn, bằng cách làm cho ông ta quan tâm tới việc lên ngôi một ông hoàng nay là anh em rể [em vợ - bt.] của con ông”* [dt., 71, 309]. Điều này rất mâu thuẫn vì Tự Đức không thể vừa lập di chiếu chọn Ưng Chân lại vừa có ý cho Nguyễn Văn Tường phé bỏ và lập Ưng Đăng được. Tuy nhiên Ưng Đăng *“còn nhỏ tuổi, đường học chưa thông, đương lúc khó khăn chưa chắc đã am hiểu”* [60, 201] cho nên Tôn Thất Thuyết không đồng ý chọn Ưng Đăng mà lại chọn hoàng đệ Lãng quốc công. Vì theo Tôn Thất Thuyết thì Lãng quốc công *“có tư chất thông minh, vốn quen biết sẵn”* [60, 208], lại là người lớn tuổi, đương lúc khó khăn này có thể đảm đương được việc nước. Vì vậy Nguyễn Văn Tường cũng đồng ý. Tìm được người kế vị, hai phụ chính tâu xin ý chỉ Từ Dụ, được bà truyền rằng: *“Hiện nay trong thì lo về vua mới mất, ngoài thì lo giặc ngoại xâm, người ít tuổi thì không đương nổi, nhưng thân này già cả làm sao biết được, phần nhiều nhờ Tôn nhân, phụ chính, đình thần cùng nhau họp chọn các hoàng đệ ai nên lập thì lập lên làm vua”* [60, 208]. Vì thế, ngày 20 / 7 / 1883, Lãng quốc công Hồng Dật được đưa lên làm vua, lấy niên hiệu là Hiệp Hòa. Việc lập Hiệp Hòa lên làm vua, Đào Trinh Nhất nói: *“Trong bụng hai ông Tường, Thuyết bấy giờ đã định lập ông Văn Lãng công... Vì nghe như ông Văn Lãng công đã có vận động với hai ông nọ rồi”* [44, 35]. Chi tiết này chúng tôi không thấy ghi ở tài liệu khác và bản thân Đào Trinh Nhất cũng chỉ dùng từ *“nghe như...”* loáng thoáng và hoài nghi. Nhưng có một số chi tiết làm cơ sở, là ngay lúc đầu, hai phụ chính cũng không thống nhất lập Lãng quốc công và chính Lãng quốc công cũng bất ngờ vì được lập: *“Lãng quốc công đứng dậy khóc mà rằng, tôi là con út của tiên đế, tư chất tầm thường thực vạn vạn phần không dám nhận”* [60, 209]. Nhưng trước yêu cầu của Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết, cuối cùng Lãng quốc công cũng được đưa

lên ngôi vua.

Hiệp Hòa mới lên ngôi, một thời gian đã “*khiếp sợ*” trước uy lực của Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết. Vốn tính bạc nhược cầu an, Hiệp Hòa muốn loại trừ ảnh hưởng của hai phụ chính: “*Vua ghét hai người ấy, muốn tước bớt binh quyền đi, cho nên ngoài mặt vẫn hậu đãi, quý trọng mà trong ức chế nhiều*”. Vì thế vua điều Tôn Thất Thuyết từ Bộ Binh sang Bộ Lại, các tờ tâu của các bộ đều giao cho Nội các duyệt mà không cho giao cho Văn Tường và Tôn Thất Thuyết. Điều đó gây nên nhiều mâu thuẫn.

Lúc này, việc nước lại càng rối ren, ngày 20 / 8 / 1883 quân pháp đánh chiếm Thuận An. Thái độ bạc nhược của Hiệp Hòa đã nhanh chóng dẫn đến quy phục hòa ước Harmand. Đó là sự phản bội lớn nhất của phái chủ hòa, đứng đầu là vua Hiệp Hòa, đối với dân tộc. Không những thế Hiệp Hòa còn đặc cách sai Tuy Lý vương chuyên đi lại Sứ quán Pháp, bàn việc “hòa nghị” và đem mưu giết hại Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết, nhờ Pháp giúp đỡ: “*Hiệp Hòa bày tỏ trong mọi lúc tình cảm của ông ta đối với Pháp. Ông đã bí mật phái chú là Tuy Lý vương đến Toà Sứ Pháp để hỏi De Champeaux là trong trường hợp tại biến y có được Pháp giúp đỡ không. De Champeaux trả lời đồng ý và nhiệt thành khuyến khích y chống lại các cận thần. Cuộc viếng thăm này làm triều đình lo ngại, họ làm đủ điều để biết nội dung của câu chuyện nhưng vô ích*” [63, 34]. Cao tay hơn Hiệp Hòa lại muốn dùng chính Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết loại trừ lẫn nhau bằng cách, “*triệu Văn Tường vào nói chuyện thì bảo Văn Tường là người trung thành, vẫn rất tin cậy, còn Thuyết rất ngang ngược, dặn Văn Tường tìm cách bỏ Thuyết đi. Thuyết vào chầu, vua cũng nói như thế*” [60, 255]. Thật không may cho Hiệp Hòa, Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết lại đem chuyện mật báo với nhau; vì thế, họ mới tính kế bỏ Hiệp Hòa lập vua khác.

Đêm 29 / 10 [Quý mùi, TĐ. 36 - bt.] (1883), vào lúc canh hai, sau khi chuẩn bị binh tướng sẵn sàng, Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết cho hợp tất cả văn võ đình thần tuyên bố tội lỗi của vua Hiệp Hòa: “*Lăng quốc công nối ngôi đến nay làm việc phần nhiều trái phép cũ, lại gần gũi người bậy (ngầm chỉ bọn Hồng Sâm, Hồng Phì, Hồng Tu), người đều không phục, nay xin bỏ đi, đưa hoàng tử thứ ba lên nối nghiệp lớn*” [60, 257]. Tiếp đó hai người làm tờ tâu, lấy chữ ký các quan, xin ý chỉ Từ Dụ phế truất Hiệp Hòa. Gần sáng, vua mới biết là có biến, “*vội vàng thất thổ không biết làm thế nào, chỉ phải tự phê tờ di chiếu nhường ngôi, để đợi*” [60, 258]. Hiệp Hòa xin được về lại phủ cũ ở Kim Long, Văn Tường và Tôn Thất Thuyết vờ nhận lời nhưng dặn Ông Ích Khiêm và Trương Văn Đề chực ở cửa Hiển Nhân đón đường bức tử. Trần Tiến Thành vốn đã nghĩ việc triều chính nhưng cũng có đi lại với Hiệp Hòa trong âm mưu này, đêm nay lại khước từ yêu cầu của Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết, liền bị giết ở nhà riêng. “*Đến lúc việc phát ra, ai cũng biết là do hai người ấy sai người giết mà chả ai dám nói ra*” [60,

Ngay trong đêm 29 / 10 [Quý mùi - bt.] Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết đã cho người đến nhà Dưỡng Thiện ở Khiêm lăng đón hoàng tử thứ ba (Ứng Đăng) rước về lập làm vua. Ứng Đăng nói: *“Ta còn bé sợ không làm nổi”* [60, 257]. Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết nói: *“Tiên đế đã có ý ấy, nhưng chưa kịp làm, nay là mệnh trời vậy, xin nghĩ đến tôn miếu xã tắc là trọng”* [60, 257]. Ngày 3 / 11 / 1883 Ứng Đăng chính thức lên ngôi, lấy niên hiệu Kiến Phúc.

Kiến Phúc lên ngôi, trong triều, nhóm chủ chiến đã chiếm ưu thế, tạo nên một lực lượng tập trung cũng như thi hành một số kế hoạch của nhóm chủ chiến. Song đến ngày [10-6 Quý mùi - bt.] (31 / 7 / 1884), vua Kiến Phúc mất đột ngột. Cái chết bất ngờ của vua Kiến Phúc, có nhiều ý kiến cho rằng chính Nguyễn Văn Tường đã đầu độc, vì động cơ cá nhân với bà Học Phi, mẹ nuôi của Kiến Phúc. Tiêu biểu là các ý kiến trong các chuyện kể, giai thoại của các tác giả Nguyễn Đắc Xuân, Tôn Thất Bình, Nguyễn Viết Kế, Phạm Khắc Hòe. Tác giả Phạm Khắc Hòe đã viết: *“Kiến Phúc giả vờ ngủ, nghe được câu chuyện trao đổi giữa Nguyễn Văn Tường và bà Học Phi, một lúc kêu lên: “Lành bệnh rồi tao sẽ chặt đầu 3 họ nhà mi”. Văn Tường liền xuống Thái y [viện - bt.] lấy thuốc pha chế sẵn cho nhà vua, nhưng y lại chế thuốc xấu, rồi tự tay mình pha chế một thang thuốc khác đưa lên cho bà Học Phi. Theo lời khuyên của bà Học Phi, Kiến Phúc đã uống thuốc mới ấy và sáng hôm sau thì chết”* [24, 91]. Tuy nhiên đó chỉ là giai thoại, *“kể chuyện”*. Việc Kiến Phúc mất, sách chính sử *“Đại Nam thực lục”* ghi rõ: *“Vua không khỏe, tháng 4 trước, ngọc thể vi hòa, đình thần đã xin vua tỉnh dưỡng và cho người đi cầu đảo ở các linh từ, sau đó đã khỏe nhưng chưa được bình phục như cũ, đến ngày 7 tháng này, ngày kỉ mảo, mới ngự Điện Văn minh, chịu lễ chầu mừng, ban thưởng lụa cho các bầy tôi có sai bậc, rồi sau lại không được khỏe, Thái y tiến thuốc không thấy công hiệu, ngày 10 nhâm ngọ, bệnh kịch, giờ thìn hôm ấy vua mất ở chính tẩm Điện Kiến thành”* [61, 150]. Điều này *“Hạnh Thục ca”* cũng ghi lại:

*“Nào ngờ nhiều nỗi chẳng may
Trị vì sáu tháng bệnh rày lại mang
Hết lòng khẩn vái thuốc thang
Gấm âu số mệnh đành khôn cải trời
Nương mây chút sớm tếch vời
Năm thân, tháng 6, rụng rời cảnh xuân”* [64, 30]

Như thế là Kiến Phúc chết do bạo bệnh chứ không phải do Nguyễn Văn Tường đầu độc. Thực tế khi Kiến Phúc còn sống, Kiến Phúc không có bất đồng gì đối với Nguyễn Văn Tường, không những thế Kiến Phúc còn phong cho Nguyễn Văn Tường là Văn minh điện đại học sĩ, thượng thư Bộ Hộ, tước Kỳ Vĩ hầu, lại kiêm cả công việc của Khâm thiên giám, Quốc sử quán tổng tài. Kiến Phúc cũng nhiều lần khen thưởng cho Nguyễn Văn Tường.

Sau cái chết đột ngột của vua Kiến Phúc, Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết, Phạm Thận Duật truyền bảo di chúc: *“Hoàng đế đức mỏng, có em là Ứng Lịch có học có hạnh, hoàng đế như có mất đi, truyền bảo Tôn nhân, phụ chánh nên lấy Ứng Lịch vào nối ngôi để phụng tôn miếu”* [61, 151]. Sau đó các quan văn võ lại họp tờ tâu gửi lên Từ Dụ thái hoàng thái hậu, rước Ứng Lịch, chọn ngày làm lễ tấn tôn. Ngày 12 tháng 6 Giáp Thân (22 / 8 dương lịch, 1884)[- bt.], Ứng Lịch lên ngôi lấy niên hiệu là Hàm Nghi; lúc đó mới 13 tuổi.

Nhìn lại thời gian từ sau khi Tự Đức mất đến khi Hàm Nghi lên ngôi là cả một thời gian đầy biến động, cả việc nước lẫn việc triều, chứa đựng trong 2 câu thơ tả thực:

*“Nhất giang lưỡng quốc nan phân Thuyết
Tứ nguyệt tam vương triều bất Tường”*

Có nghĩa là:

*”Một sông hai nước lời khôn nói
Bốn tháng ba Vua điếm chẳng lành”*

Nhưng hai câu này còn có nghĩa là: Một sông (sông Hương) hai nước (Pháp - Việt) do Tôn Thất Thuyết mà ra. Bốn tháng ba vua chỉ bởi một ông Nguyễn Văn Tường. [... do nạn lầm ông Thuyết ... // ấy là điếm báo trước ông Tường không may mắn - bt.].

Như thế cũng hiểu việc phế lập do Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết trong thời gian qua thì trong mắt đại đa số nhân dân, quần thần là điều không tốt. Ngay cả Phan Đình Phùng cũng nói: *“Vua nối ngôi nếu có lỗi, chưa thấy can ngăn, đã vội làm như thế”* [60, 219]. Đào Trinh Nhất thì viết: *“Sau khi vua Tự Đức nằm xuống rồi thì ông Thuyết, ông Tường hùa nhau mà khuấy rối việc nước, hết sức lòng quyền độc ác”* [44, 34]. Trong nhân dân cũng có người phản đối ra mặt. Vào thời Hiệp Hòa, *“Thực lục”* có ghi: *“Lúc bấy giờ người xã Long Hồ (Hương Trà) là Nguyễn Văn Thịnh đi đến bờ Vạn Xuân (gần thành, ngoài cửa Tây Nam), nhân say rượu nói liên thanh, nói đến việc tự tiện bỏ vua này lập vua khác, nói nhiều câu bất tón. Bọn Tường, Thuyết tâu xin đem chém bêu đầu ở chỗ phạm tội, vua không nghe, cho đổi làm trăm giam hậu, (sau Vua bị truất bỏ Văn Thịnh mới được tha)”* [60, 219]. Những người nặng đạo lý phong kiến như Nguyễn Nhược Thị thì xem là *“quyền thần khinh mạn”* [64, 26].

Vậy bản chất của việc phế lập là gì? Chúng ta thấy trong việc phế lập, giết chóc trên đều gắn với Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết, vì hai ông là người đứng đầu phe chủ chiến, trong lúc đó Dục Đức, Hiệp Hòa đều có tư tưởng thân Pháp, cầu hòa, loại bỏ lực lượng chủ chiến. Vì vậy, mục đích của việc phế lập là loại bỏ những người theo phái chủ hòa, tạo cơ sở ổn định và nhất trí cao trong nội bộ triều đình Huế, để tiến tới cuộc kháng Pháp lâu dài, và chính việc làm này, mà hai người bị ghép vào tội chuyên quyền độc đoán, thực chất là những hành động

đầy quyết đoán trong thời buổi loạn ly. Vì thế, những cái mà người đời lên án lại chính là hành động có động cơ vì dân vì nước. “*Một Dục Đức bắt tài hiếu dân, lại thích quan hệ với người Pháp, một Hiệp Hòa chủ trương thỏa hiệp với giặc, muốn cắt bỏ quyền lực của phe chủ chiến, một Trần Tiến Thành chỉ biết nói đến chữ “hòa”, chữ “bại” và muốn dẹp những gì chống đối Pháp, một Tuy Lý vương Miên Trinh thì chuyên câu kết với kẻ thù, một Gia Hưng vương Hồng Hưu tính lập ngại vàng dựa vào bàn tay của địch...* Tất cả những người ấy đều đi ngược lại ý chí nguyện vọng của dân tộc, nhưng có thể lực trong triều và được người Pháp hậu thuẫn” [68, 142]. Vì vậy, nếu không kịp ra tay một cách thật quyết đoán thì không chỉ nguy cho nhóm chủ chiến mà đất nước nhanh chóng rơi vào tay giặc. Cho nên, những hành động đó là hành động vì dân vì nước, cần phải được khen ngợi và tôn vinh.

Tóm lại, từ việc tìm hiểu nguyên nhân của việc phế lập, có thể thấy tính chất tích cực của nó, nhằm tìm tới một giải pháp cứu nước bằng vũ lực trong những điều kiện có thể. Hành động đó luôn gắn với hai phụ chính Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết.

Xem tiếp phần 2

17 : 37, thứ bảy (chủ nhật cũ), ngày 19-11 HB6 (2006), phần 1 đã được chỉnh sửa lỗi gõ phím lần thứ nhất.

11 : 28, thứ tư (thứ năm cũ), ngày 23-11 HB6 (2006), phần 1 đã được chỉnh sửa lỗi gõ phím lần thứ hai. TXA.

[*] Ông được sinh ra đời vào năm Minh Mạng thứ năm, Giáp thân (1824), tháng tám, ngày 22, [khoảng từ giờ tuất, 19 – 21 giờ, đến cuối giờ thìn, 7 - 9 giờ ? - bt.]

Bổ sung theo đúng nguyên tắc luận văn tốt nghiệp:

Giảng viên hướng dẫn:

1. PGS. TS. Đỗ Bang

2. Thạc sĩ Nguyễn Quang Trung Tiến

(căn cứ vào bản Lê Tiến Công gửi qua Yahoo Mail, ngày 16-3-2005).

21-11 HB6 (2006).

23-11 HB6 (2006).

Xem tiếp: ĐỐI THOẠI trang web 2

http://docs.google.com/View?docid=dc9fgpkh_17dpvqkk
(page 2)

**TRẦN XUÂN AN -- NGUYỄN ĐẮC XUÂN -- LÊ TIẾN
CÔNG**

ĐỐI THOẠI

<http://www.tranxuanan-writer-7.blogspot.com>

PDF: doithoai_5files_2

(tiếp theo doithoai_5files_1)

**4. LÊ TIẾN CÔNG -- TÌM HIỂU VỀ NHÂN VẬT LỊCH
SỬ NGUYỄN VĂN TƯỜNG (1824 - 1886) / tệp 2**

LÊ TIẾN CÔNG
Luận văn cử nhân sử học
Đại học Khoa học Huế
Khoá 1998 - 2002
Năm bảo vệ luận văn: 2002

Giảng viên hướng dẫn:
1. PGS. TS. Đỗ Bang
2. Thạc sĩ Nguyễn Quang Trung Tiến

Đề tài luận văn:

**TÌM HIỂU NHÂN VẬT LỊCH SỬ
NGUYỄN VĂN TƯỜNG
(1824 – 1886)**

Vài lời của TXA.

Đây là nguyên văn bản luận văn được Lê Tiến Công bảo vệ thành công vào mùa hè 2002 để nhận bằng cử nhân sử học tại Đại học Khoa học Huế, chưa được anh chỉnh sửa các lỗi gõ phím vi tính.

Tôi được sự uỷ nhiệm của Lê Tiến Công, một nghiên cứu

sinh vừa trình luận án thạc sĩ (2006), để “biên tập” lại các lỗi nói trên, viết một đôi lời gọi là “phản biện”. Nhưng trước mắt tôi cứ để nguyên vẹn như nguyên bản vốn có (bản nhận lần thứ hai, 18-11 HB6 [2006]). Tôi có ý định sẽ đối chiếu lại với bản trước đây, nhận vào ngày 16-3 HB5 (2005), năm ngoái, và cùng lúc sẽ “biên tập” lỗi gõ phím; sau đó mới có thể phản biện đôi điều.

Xin vui lòng xem lại "Vài lời..." ở khung trang trước.

Trân trọng giới thiệu với người đọc.

TXA.

*Tối thứ sáu (thứ bảy cũ), ngày 18-11 HB6 (2006)
tại TP. HCM.*

(Tiếp theo phần 1)

2.4.2. Chuẩn bị cho cuộc kháng Pháp.

Việc phế lập cũng như loại trừ các phần tử chủ hòa chính là một phần và là cơ sở cho việc chuẩn bị lực lượng kháng Pháp. Với tư cách là thượng thư đầu triều cho đến trước ngày kinh đô thất thủ (5 / 7 / 1885), Nguyễn Văn Tường đã cùng lúc tiến hành hai hoạt động, vừa khéo léo trong thương thuyết, quan hệ [ngoại giao – bt.] làm giảm sự ràng buộc đối với Pháp lại vừa phối hợp với Tôn Thất Thuyết chuẩn bị lực lượng kháng Pháp trong toàn quốc.

Trong quan hệ với Pháp, cho dù đã phải nhượng bộ ký hiệp ước 1874, song sau đó chính Nguyễn Văn Tường đã xúi giục Tự Đức xem thường hiệp ước. Kết quả là *“những đòi hỏi của ông Rheinart gửi cho Tự Đức gặp phải sự bất đồng có tính toán cũng như gặp phải các phương pháp cách ly và kìm hãm có hệ thống do ác ý và nghi ngờ làm cho những điều nhượng bộ của họ đối với ta thành ra vô hiệu”* [16, 39]. Như vậy là từ thời Tự Đức, Nguyễn Văn Tường đã tìm cách ngăn trở người Pháp. Và từ sau khi Thuận An thất thủ (8 / 1883), Nguyễn Văn Tường đã cố tình lẩn tránh trách nhiệm thi hành các điều ước bằng việc không chính thức ký vào hiệp ước Patenôtre. Người Pháp đã ghi nhận điều đó: *“Ông Nguyễn Văn Tường cử hai đại diện để ông khỏi phải tự tay ký tên, đến thương thuyết ở nhà phái bộ. Cái từ “bảo hộ” đã được bàn cãi kỹ lưỡng, rồi đến điều khoản V (năm) cho phép khâm sứ và tùy tùng được đóng ở Mang Cá, trong thành nội cũ được bàn cãi rất lâu”* [16, 59]. Cho đến khi hiệp ước đã ký rồi Nguyễn Văn Tường vẫn tìm đủ cách quanh co không cho Pháp đóng quân ở Mang Cá. Thậm chí trong cách hiểu của người Pháp thì Nguyễn Văn Tường đã xoay xở bằng mọi cách như việc giết vua Kiến Phúc để không phải thi hành hiệp ước đã ký. Rồi sau đó Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết đưa Hàm Nghi

lên ngôi mà Không thông qua “bảo hộ” lại càng gây nên mâu thuẫn, như là sự thách thức đối với quân Pháp.

“Cũng năm trước đó, sau khi Vua Hiệp Hòa mất, vị thừa kế Kiến Phúc được cử lên không có ý kiến của chúng ta, mặc dù có những phản kháng của De [hoặc de; viết hoa theo quy tắc tiếng Việt – bt.] Champeaux. Chúng ta không thể tha thứ cho một vi phạm về các quyền hạn mà chúng ta được thừa nhận ở hiệp ước ngày 25 / 8 / 1883” [72, 77]

. Vì thế mà tướng Pháp Millot đã đưa gấp một trung đoàn vào Huế để chiếm kinh thành và đề tấn tôn vua mới. Sau những trao đổi căng thẳng giữa một bên là Nguyễn Văn Tường, một bên là Guerrier và Rheinart. Cuối cùng thì lễ thụ phong cũng diễn ra với sự tổ chức hoành tráng của phía triều đình Huế. Ở đây chúng tôi chỉ muốn nói đến sự hạn chế, né tránh và thái độ thoái thác các đề nghị [của Pháp mà] Nguyễn Văn Tường [ứng xử - bt.] đối với quân Pháp. A. Delvaux ghi nhận: *“Ngày hôm sau (17 / 8 / 1884) vào lúc 09 h 00 sáng, ông Guerrier và ông Rheinart đến hoàng cung với 25 sĩ quan lục quân và hải quân với 160 lính, ông đi vào không đeo gươm, bằng cổng chính theo sau kiệu để trống của nhà vua, đi đến tận ngai đặt giải bắc đầu bội tinh vào đấy, khi trở về thì thấy cổng đã đóng lại, ông phải ra cổng bên. Trong khi các vị quan lại cười thầm chế giễu buổi lễ kì cục và nhục nhã dành cho ông đại tá... Nói chung chẳng có gì thay đổi ở Huế ngoài sự đổi tên của nhà vua” [16, 62].* Có thể nói sự “dàn dựng” lễ tấn phong là thành công lớn của phe chủ chiến.

Đến lượt Pháp đòi đóng quân ở đồn Mang cá, đó là điều bất lợi cho phe chủ chiến, vì vậy Nguyễn Văn Tường đã phản đối quyết liệt: *“Ông phụ chính Tường đúng như chúng ta đã dự đoán, lại phản đối kịch liệt hơn bằng cách cho rằng hiệp ước chưa được phê chuẩn và điều V được nói trong hiệp ước là do bị ép, và sự chiếm đóng này sẽ làm dân nổi loạn. Nhưng lý do thực tế là đồn Pháp đóng gần gây trở ngại cho việc phòng thủ kinh đô Huế, công việc mà ông phụ chính muốn giấu các nhà chức trách Pháp” [16, 63].* Tiếp đó Nguyễn Văn Tường yêu cầu điều khoản V của hiệp ước này phải được sửa đổi theo nội dung là đồn lính của công sứ *“phải nằm ở ngoài thành để khỏi làm mất uy danh của triều đình cũng như khỏi gây mối lo sợ cho dân chúng” [16, 65].*

Việc xử lí chiếc ấn do Trung Hoa cấp cũng rất gay cấn. Patenôtre muốn đưa về Paris, Nguyễn Văn Tường không chấp nhận, ông đã trả lời rất khẳng khái: *“Vậy các ông muốn các sĩ phu cho tôi uống thuốc độc hay sao?”.* Cuối cùng chiếc ấn phải nấu chảy thành nước.

Nguyễn Văn Tường cũng tỏ ra rất cứng rắn trong việc giăng co vụ án hoàng thân Gia Hưng, người mà ông Rheinart có ý định đưa lên làm vua. Việc bắt giữ ông hoàng Gia Hưng bị phản đối quyết liệt của Le Maire, nhưng Nguyễn Văn Tường đã tuyên bố: *“Ông hoàng phải được tòa án An Nam xét xử về những hành vi về đời tư” [16, 67].* Sau đợt này, không những ông hoàng Gia Hưng mà các tay chân cũng bị loại bỏ.

Qua những hành động trên cho thấy tính quyết đoán và độc lập của Nguyễn Văn Tường. Ông đã phối hợp sát cánh với Tôn Thất Thuyết để xây dựng lực lượng kháng chiến lâu dài. Thực chất đây là tư tưởng kháng chiến từ trước nhưng đến khi Tự Đức mất mới có điều kiện cho phe chủ chiến phát triển trong toàn quốc.

Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết đã lôi kéo Viện Cơ mật thỏa thuận với hai vấn đề quyết định: *“Ra một mật lệnh cho các sĩ phu định rõ ngày tàn sát cùng một lúc tất cả các giáo dân trong toàn quốc; sau khi loại kẻ tiếp tay cho quân xâm lược sẽ chuyển triều đình và chính phủ đến một pháo đài kiên cố và đến các vùng hiểm trở bất khả xâm phạm, đó chính là Cam Lộ hay đúng ra là Tân Sở, và đó là trung tâm liên kết các lực lượng ái quốc, là nơi triều đình sẽ tạm dừng chân”* [16, 54].

Tuy nhiên, đối với việc sát đạo tuy đã chuẩn bị kỹ càng nhưng Nguyễn Văn Tường sợ nếu tiến hành việc sát đạo sẽ bất lợi khi chưa chuẩn bị chu đáo cho một cuộc đương đầu. Vì thế, các mật lệnh ban ra đã phải rút lại, song một số nơi không nhận được lệnh đã gây nên những cuộc thảm sát đẫm máu.

Việc xây dựng các công sự phòng thủ cũng được tiến hành ở Thành nội, Vạn Xuân, Quốc tử giám, các sơn phòng ở Quảng Nam, Quảng Trị, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa..., nhất là hệ thống sơn phòng Tân Sở - Quảng Trị.

Thành Tân Sở thuộc Cam Lộ ngày nay, nguyên là nơi được phái chủ chiến chọn làm kinh đô trong trường hợp Huế bị chiếm đóng.

Tân Sở được xúc tiến xây dựng từ năm 1883 và hoàn thành vào đầu năm 1885. Nguyễn Văn Tường chính là “kiến trúc sư” thiết kế và chỉ đạo xây dựng. Để xây dựng Tân Sở, đã phải huy động rất nhiều sức người sức của cũng như việc bí mật vận chuyển lương thực, vũ khí, vật liệu từ khắp nơi về đây. *“Xây dựng trên một diện tích rộng 23 ha, dài 548 mét, rộng 418 mét, xung quanh có 3 lớp thành đất, phía ngoài trồng tre gai, phía trong có hào sâu. Trong thành có nhiều trại lính, kho lương thực và kho chứa vũ khí, có cột cờ, nền súng và giếng nước. Ngoài thành cũng xây nhiều đồn lũy chiến đấu với nhiều kho súng đạn, các bãi tập, bãi chiến đấu của voi ngựa. Hệ thống thành lũy dinh trại này làm vật cản có chiều sâu nhằm bảo vệ cho thành nội ở bên trong”* [5, 126].

Có thể nói, Tân Sở là một kinh thành thu nhỏ được Nguyễn Văn Tường vận dụng tất cả các hiểu biết về quân sự cũng như am hiểu về vùng đất mà ngày trước ông đã có nhiều thời gian làm việc ở đây.

Tuy nhiên, sau này khi lực lượng kháng chiến tới Tân Sở thì *“thủ đô phù du”* [74, 224] này không được sử dụng như sự mong đợi. Điều đó một phần cũng do *“sự chuyển*

hướng chiến lược của phái chủ chiến” [66, 119].

Để hạn chế sức mạnh của quân viễn chinh Pháp, Nguyễn Văn Tường đã không ngừng ra các chỉ thị cho các quan chức ở Bắc kỳ để cấm họ không được tiếp tay cho quân viễn chinh, tuyển lính tập cũng như phu phen mà đạo quân này cần thiết.

Những động tĩnh của phe chủ chiến bị quân Pháp theo dõi rất kỹ và thông báo khá rõ. Puginier đã viết: *“Đã thật rõ ràng là đang diễn ra một âm mưu quan trọng được ban ra từ cấp trên với một mạng lưới hành động đồng và rộng, có thể bùng nổ trong thời gian rất ngắn sắp tới. Tốt hơn hết là hãy để mắt coi chừng triều đình Huế và theo sát các hoạt động của họ từng ngày” [16, 66].* Một phóng sự từ Hải Phòng ngày 26 / 3 / 1885 của tờ báo “Thời đại” đã viết: *“Nhiều dư luận bí mật được biết tư Huế làm ta có thể tiên đoán một cuộc nổi dậy của người An Nam có thể xảy ra trong tháng tư... Đúng là chúng tôi vẫn làm trò cười cho dân tộc này” [16, 68].*

Không chỉ ở Việt Nam mà hai ông phụ chính còn vươn tay đến tận Cao Miên nhằm lôi kéo sự chú ý của quân pháp ra bên ngoài: *“Một cuộc điều tra do sự chỉ đạo của ông Thomson ở Sài Gòn chứng minh rằng những rối loạn ở Cao Miên là do hai ông phụ chính xúi giục ngầm bọn ấy gây rối” [16, 64].* Và đến lúc này bọn Pháp mới thực sự thấy tiếc, *“tại sao ngày trước không thanh toán Nguyễn Văn Tường mà lại nhu nhược đến khôi hài trước một vị phụ chính tham lam và xảo quyệt mà ngay buổi đầu chỉ cần một tên cai và 4 lính cũng đủ để loại bỏ cho chúng ta. Một cuộc đảo chính như thế cách đây một năm khả dĩ có thể thực hiện được, rồi đây sẽ thành khó khăn, trong khi đó thì chúng ta đã dung túng sự phản đối và sẵn sàng nổi dậy” [16, 70].*

Vậy là quân Pháp đã thấy rõ sự nguy hiểm của Nguyễn Văn Tường cũng như phe chủ chiến. Tướng de Courcy đến Việt Nam là để giải quyết mối lo ngại đó.

2.4.3. Nguyễn Văn Tường và vụ biến Kinh thành Huế 5 / 7 / 1885

De Courcy đến Việt Nam với mục đích dứt khoát và rõ ràng: *“Ổn định Bắc Kỳ và ngăn chặn triều đình Huế đừng kích động và nuôi dưỡng các vụ bạo lực nào khác nữa” [16, 72].* Ngày 2 / 7, De Courcy đến Huế với 4 đại đội bộ binh, 2 tàu chiến với tuyên bố: *“Giải quyết vấn đề này tại Huế”, “Tôi mang trong lòng những mối căm hờn đối với các vị phụ chính. Tôi sẽ hành động khẩn trương và cương quyết”.* Tướng Brière de L’Iste thì cho rằng: *“Tôi lại luôn nghĩ rằng cái cách duy nhất để giải quyết hiện tình là phải bắt cả hai người quan phụ chính” [39, 65].* Gosselin từng viết: *“Cái điều làm cho bọn thực dân hậm hực nhất là Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường nắm cả Bộ Binh và Bộ Lại. Pháp nhất quyết rằng lần này phải nắm vững toàn bộ Hội đồng phụ chính, tẩy trừ Thuyết, Tường ra khỏi hội*

đồng này” [dt., 39, 65].

Vừa đến Huế, De Courcy đã đòi mời các đại thần Cơ mật đến Tòa Khâm sứ để trao đổi hiệp ước Giáp thân cũng như xác định dứt khoát ngày làm lễ ra mắt vua để trao quốc thư của chính phủ Pháp. Tôn Thất Thuyết cáo bệnh không sang vì “*ông Thuyết đã biết trước do sự tiết lộ sơ hở của một vệ quan tùy từng đi theo tướng de Courcy*” [16, 73]. Vì thế việc thương thuyết với De Courcy do Nguyễn Văn Tường [và Phạm Thân Duật – bt.] đảm nhận.

Cuộc thương thuyết về nghi lễ triều kiến vua Hàm Nghi rất căng thẳng vì những yêu sách của De Courcy. “*Ông De Courcy phải khó khăn lắm mới được chấp thuận cho đi vào cửa giữa của Hoàng cung với đoàn hộ tống vũ trang, nhưng Viện Cơ mật không muốn ông đi quá cột thứ hai bên phải. Ông thiếu tướng yêu cầu nhà vua phải đến trước mặt ông để nhận hiệp ước từ tay ông trước khi ngồi lên ngai*” [16, 73]. Thế giằng co, cãi vã kéo dài, De Courcy đã đơn phương cắt đứt cuộc thương thuyết, đòi chờ khi nào Tôn Thất Thuyết lành bệnh mới hội kiến.

Tuy nhiên Nguyễn Văn Tường vẫn chủ trương thương thuyết để hạn chế sự đụng độ. “*Phụ chính thứ nhất Tường phản nài với de Courcy về sự tự do quá đáng và thái độ không tốt của lính Pháp. Ông De Courcy đã cấm lính Pháp không được đi vào trong Thành nội*” [16, 73]. Qua tiếp xúc, Nguyễn Văn Tường đã thấy rõ âm mưu hành động của de Courcy, nên đã báo với Tôn Thất Thuyết.

“*Quan quận đáo đến bộ đường
Nói cùng quan tướng tỏ tường mấy câu
Bách quan văn võ đến lâu
Rằng nghe tây nói mấy câu rõ ràng
Tiền đồng xin ba ngàn quan
Còn bạc với vàng vô số kỳ đa
Ba ngày thì phải đem qua
Không thì hai mươi bốn đáo gia bắt ngài
Đêm khuya vắng vẻ không ai
Tôi nói với ngài chẳng để làm chi*” [31, 71].

Tình thế cấp bách, Tôn Thất Thuyết quyết định hành động mà không báo cho Nguyễn Văn Tường biết. Những chuẩn bị mấy ngày qua, Nguyễn Văn Tường có để ý nhưng cho rằng “*đó cũng là thanh thế phòng bị vậy*” [61, 220] mà ông không biết một cuộc chiến lớn sắp nổ ra.

Vậy tại sao trước một quyết định quan trọng như vậy mà Nguyễn Văn Tường không được cho biết? Điều này thực sự phức tạp, bởi nó liên quan đến quan hệ của hai người. Nhưng ở đây, ai trong chúng ta cũng có thể biết được Tôn Thất Thuyết vốn tính nóng nảy, luôn nghĩ đến chuyện đánh. Tình thế bị thúc ép mấy ngày nay đã buộc ông phải hành động. Hơn nữa Tôn Thất Thuyết lại nắm được toàn bộ binh quyền, có thể một mình xoay trở mà không phải bàn với Nguyễn Văn Tường. Một lí do quan trọng là Tôn

Thất Thuyết rất hiểu Nguyễn Văn Tường, nếu bàn đến chuyện đánh lúc này thì rất có thể là Nguyễn Văn Tường không đồng ý. Cố nhiên giữa hai người đã bàn đến chuyện đánh Pháp sau đó sẽ ra Tân Sở tiếp tục kháng chiến, nhưng chưa thống nhất về ngày giờ cụ thể.

Khi đã bố trí, chuẩn bị khá chu đáo, vào đêm 22 / 5 / Ất Dậu (4 / 7 / 1885) nhằm thời cơ quân Pháp đang say sưa yến tiệc ở Tòa Khâm sứ. Tôn Thất Thuyết chia quân làm hai đạo đánh thẳng vào Tòa Khâm sứ và đồn Mang cá. Quân Pháp hoàn toàn bất ngờ, chỉ bắn trả cầm chừng để đợi trời sáng. “*Đại Nam thực lục*” chép: “*Nguyễn Văn Tường không biết chi hết... Khi ấy Nguyễn Văn Tường ở Bộ Lại đương ngủ, Binh bộ thự tham tri là bọn Hoàng Hữu Thường nghe súng nổ, tức thì đến gõ cửa báo Văn Tường biết. Tường dậy, sợ nói: nguy rồi, bèn vội vàng gửi tàu xin mở cửa Hiến Nhân và cửa Đại Cung chạy vào tả vu nhưng không biết làm thế nào*” [61, 221].

Trời sáng rõ, quân Pháp mới tổ chức phản công. Quân triều đình nhanh chóng thất bại. Nguyễn Văn Tường vào chỗ Tôn Thất Thuyết điều khiển, “*nhìn trông biết là thất bại rồi*” [61, 221], mới vào xin vua và Tam Cung lên Khiêm lăng tạm thời lánh nạn. Kế hoạch của phe chủ chiến là sẽ đến “kinh đô kháng chiến” Tân Sở nhưng đến đoạn Kim Long, Nguyễn Văn Tường muốn đưa vua và Tam cung lên Khiêm lăng để tiếp tục thương thuyết. Điều này bị Hồ Văn Hiến phản đối kịch liệt. Vì vậy, đoàn xa giá tiếp tục ra Quảng Trị mà Nguyễn Văn Tường thì ở lại Huế. “*Thực lục*” ghi: “*Văn Tường vâng ý chỉ Từ Dụ thái hoàng thái hậu và lưu lại giảng hòa; tức thì đi tắt vào nhà thờ đạo Kim Long*” [61, 221]. Việc này “*Hạnh Thục ca*” cũng nói:

“*Thấy người trước đón lên đường
Gửi rằng: Có Nguyễn Văn Tường chực đây
Phán rằng: Sự đã dường này
Ngươi tua ở lại ngõ rày xử phân
Vâng lời Tường mới lui chân*” [64, 39]

Nhưng cũng chính “*Hạnh Thục ca*” ghi:

“*Kim Long vừa mới tới nơi
Rồn xin dừng lại đạo nay có lòng
Song mà ai khứng tin cùng
Chỉ đường Hồ Hiến thẳng dong giục truyền*” [64, 40].

Điều này giống với “*Về Thất thủ kinh đô*”:

“*Bằng chùng vừa đến nhà Chung
Mới hay ông quận có lòng tà Tây
Xin mời thánh thượng vào đây
Đặng tôi trình trứ qua ngày giao chinh
Quan Hữu nghe nói tri tình
Kiếm vàng liền tuốt chỉ danh gian tà*”...

Vì thế:

“Quan quận nghe nói thất kinh
Vô nhà chung đạo tránh mình ẩn thân” [31, 81]

Việc này được chính Nguyễn Văn Tường nói lại trong một lá thư gửi cho chính phủ Pháp năm 1886 ở Tahiti, chỉ khác một điều là Nguyễn Văn Tường khi đã vào nhà thờ Kim Long, sau đó “*được phúc thư của quan khâm sứ, nói rằng nên rước hoàng đế và sẽ được hòa hảo, không ngại gì, tức thiêm lên chùa Thiên Mụ thì ngự giá cùng Tam cung đã bị Tôn Thất Thuyết đưa ra tỉnh Quảng Trị*” [40, 41]. “Đại loạn năm Ất Dậu” của một tác giả khuyết danh cũng ghi lại nội dung này nhưng là để ám chỉ rằng Nguyễn Văn Tường làm như thế là để đánh lừa De Courcy mà thôi.

“Ai ngờ kia làm việc bậy quá to
Bỗng chốc dĩ đào vi thượng sách
Toàn nghe nói tướng Tường kim thạch
Mà nổi cơn giận Thuyết lôi đình” [80, 478]

Tóm lại là ở đây có hai loại ý kiến: Một là Nguyễn Văn Tường theo khẩu dụ của Từ Dụ ở lại thương thuyết. Ý kiến khác cho rằng ông ở lại như là sự lẩn trốn. Dù sao thì ông cũng ở lại Huế. Điều này thực sự làm cho không biết bao nhiêu thế hệ rất khó nhận diện về ông.

5. Từ sau ngày 5 / 7 /1885: những ngày tháng cuối cùng.

2.5.1. Nguyễn Văn Tường và hai tháng ở Huế (5/7 đến 6/9/1885)

Nguyễn Văn Tường vào nhà thờ Kim Long gặp linh [giám - bt.] mục Caspar[d], nhờ linh [giám - bt.] mục này viết thư trần tình với de Courcy “*lại xin giảng hòa*” [61, 222]. De Courcy đã chấp nhận đề nghị ấy với điều kiện trong hai tháng phải rước vua và Tam Cung trở về cũng như ổn định tình hình ở Huế.

Vậy phải chăng De Courcy đã mắc lừa Nguyễn Văn Tường? “*Dậu tuất niên gian phong hỏa ký sự*” viết:

“Khéo làm chước nhiệm mưu sâu
Pháp quan mắc mớ tường đầu thiệt tình
Vốn là cái kế hườn binh” [80, 517]

Nghĩa là Pháp đã “mắc mớ”? Thực sự không phải như thế? De Courcy quá biết Nguyễn Văn Tường thuộc nhóm cứng rắn đã từng cản trở quân Pháp và quân Pháp cũng muốn “*đập cho tan tành*”, song giờ đây trong một cái thế hỗn loạn, Hàm Nghi đã rời kinh thành, lấy ai để thi hành các điều ước đã ký? Sự lúng túng chính trị bộc lộ rõ trong hàng ngũ sĩ quan Pháp. Gosselin đã viết: “*Chúng ta gặp rắc rối vô cùng vì cuộc xung đột đổ máu đêm 5 / 7 / 1885 đã biến đổi hoàn toàn thế cục xứ An Nam. Vị vua trẻ tuổi đã rời bỏ kinh thành thì ở Huế không còn có chính phủ, không có chính quyền, không còn có ai có thể thi hành*

các điều ước liên tiếp mà chúng ta đã ký với nước này” [dt., 67, 214]. Tướng De Courcy thì như reo lên trong cú điện báo về Paris: *“Phụ chính Tường đã trong tay chúng tôi”* [16, 77]. Như thế, Nguyễn Văn Tường ở lại thực sự là một cơ may vớt vát lúc này cho quân Pháp. De Courcy chấp nhận Nguyễn Văn Tường không phải vì niềm tin mà là để gỡ cái thế bí khi chiếm được kinh đô mà không chiếm được triều đình.

De Courcy vẫn cho Nguyễn Văn Tường giữ chức cũ nhưng bị kiểm soát chặt chẽ bởi một toán lính Pháp do đại úy Schmitz chỉ huy, và sau đó thay bằng phó công sứ Hamelin. Nguyễn Văn Tường đã làm việc trong điều kiện ấy và không ít những việc làm được tiến hành trong sức ép của quân Pháp.

Ngày hôm sau, 6 / 7 / 1885, De Courcy và Nguyễn Văn Tường đã hội đồng yết thị cho hai nước vẫn hòa hảo như cũ nhằm *“lên án Tôn Thất Thuyết và kêu gọi lực lượng kháng chiến đưa vua Hàm Nghi về tiếp tục trị vì dưới sự bảo hộ của nước Pháp như trước”* [15, 106]. Việc này người Pháp đã ghi nhận: *“có ông Tường ký tên phó thự để làm nao núng sự tấn công của ông Thuyết, mời vua và hoàng hậu trở về hoàng cung”* [16, 77].

Tiếp đó, dưới áp lực của quân Pháp, Nguyễn Văn Tường tiếp tục ra thông báo rất bất lợi, *“cho phép một thời hạn 12 ngày để cho những người đi theo Tôn Thất Thuyết trở về đầu hàng. Và một tuyên bố giải tán các đội quân chính quy của An Nam, và bắt phải hạ vũ khí ở các thị trấn của các tỉnh và được đưa về Huế dưới sự điều khiển và trách nhiệm của những người quan chức tỉnh”* [16, 77].

Việc người Pháp chiếm kinh thành đã gây nên một sự xáo trộn rất lớn, nhân dân nhốn nháo, ngờ sợ và mất phương hướng. *“Riêng một hạt phủ Thừa Thiên vì có Văn Tường ở đó giảng hòa và hay hiệu lệnh ngăn cấm, hơi nhờ được yên, còn dư các hạt Nam, Bắc thì bọn côn đồ tụ họp cướp bóc nổi lên, lương – giáo ngày thường thù nhau, sinh ra tàn sát lẫn nhau, nơi nào cũng có. Đô thống Pháp lại yêu cầu Văn Tường chiêu tập quan lại thôi bắt binh dân hiểu báo cho lương giáo Nam, Bắc cùng yên và cấm xảy ra trộm cướp, hạn đến tháng 2 [2 tháng - bt.] là thanh thiếp”* [61, 223].

Một việc quan trọng đối với Nguyễn Văn Tường là phải tìm cách đưa Tam cung và Hàm Nghi về lại Huế theo yêu cầu của Pháp. Ngay khi vua vừa ra đến Quảng Trị, Nguyễn Văn Tường đã cử Phạm Hữu Dụng thân hành ra xin rước vua về nhưng bị Tôn Thất Thuyết ngăn lại, không gặp được vua. *“Trước mặt vua Hàm Nghi, Tôn Thất Thuyết sai một gia nhân về Huế để đốt nhà riêng của Nguyễn Văn Tường, ở trong kinh thành, gần cửa Đông Ba. Nhà này bị đốt ngày 24 / 7 / 1885”* [27, 350]. Việc nhà riêng của Nguyễn Văn Tường bị đốt có nhiều ý kiến khác nhau, nhưng khi chúng ta không tìm được mối liên hệ của Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường thì việc đốt nhà

theo chúng tôi là để cảnh cáo nhiều hơn là che giấu hay củng cố sự “*phản trắc*” (!). [Thật ra, ngôi nhà của Nguyễn Văn Tường bị đốt phá bởi bọn Pháp và bọn tả đạo trong Thiên Chúa giáo vốn rất thù hận ông, rồi chính chúng tung tin là do Tôn Thất Thuyết sai người về đốt, để li gián hai vị phụ chính, đang phân công cho nhau là “người *đam*, kẻ *đánh*” - bt.].

Sau khi được tin báo của Trương Quang Đản, Nguyễn Văn Tường đã viết thư ngay cho Tam Cung mời Tam cung về Huế cho yên lòng dân, thư có đoạn: “*Nhưng thần cũng không tưởng rằng Tôn Thất Thuyết lại lừa dối thần như thế, đến Tam cung tuổi già nhà vua còn trẻ, lẫn lộn gió bụi chịu làm sao nổi. Huống chi kinh thành miếu điện, lịch đại sơn lăng một buổi bỏ đi như không, lòng thần tử chịu sao được sự chua xót ấy, **nên thần phải tuân theo sắc văn** đem thân lẫn lộn ở đây cùng với quan Pháp đi lại vì bản tâm của thần nguyện cùng với xã tắc mất còn... Cứ theo lời phúc thư thì đô thống đại thần rất mong rước vua về, cũng mong giữ gìn cung điện như cũ... Cúi xin mệnh giá hồi loan để yên lòng dân*” [61, 224]. Và đề nghị ấy được Tam cung chấp nhận. Nguyễn Văn Tường phối hợp với Trương Quang Đản đưa Tam Cung trở lại Huế. Thực chất Tam cung và một số quan lại tùy tùng không muốn lên Tân Sở để tiếp tục kháng chiến. Vì thế Tôn Thất Thuyết đã để cho những người này trở lại, còn mình và các phụ tá đặc lực thì đưa Hàm Nghi lên Tân Sở.

Để đưa Hàm Nghi về lại Huế, Nguyễn Văn Tường đã tiếp thêm quân cho Trương Quang Đản đuổi theo đến tận biên giới Việt - Lào. Ngày nhâm ngọ, [20-6 Ất Dậu, Hàm Nghi nguyên niên - bt.] (31 / 7 / 1885), gặp được ở sách Bờ Cạn nhưng không dám bắn súng, vì thế bị quân của Trần Xuân Soạn và Phạm Thận Duật đẩy lui. Trương Quang Đản lại xin thêm các nhân vật: Nguyễn Thành Ý, Tôn Thất Phan, Võ Khoa sung làm khâm sai, chia ra các tỉnh Nghệ An, Thanh Hóa hợp cùng quân với nhiều của nhiều phái [viên - bt.] chia đường dò đón để rước xe vua trở về [61, 234].

Tuy nhiên những hành động đó đều bất lực, không có kết quả mà lúc ấy phong trào Cần vương lại nổi lên khắp nơi theo lời kêu gọi Cần vương. Điều đó gây cho người Pháp nhiều khó khăn. Vì thế, chúng đã đi đến một giải pháp mới. Một mặt tung tin Vua Hàm Nghi đã chết, một mặt tìm người thay thế. Thông qua vài sự hội ý, một giải pháp sớm được nhất trí là đưa Chánh Mông (Đồng Khánh) lên ngôi. Điều đó ngẫu nhiên loại bỏ vai trò của Nguyễn Văn Tường hay đúng hơn là De Courcy đã không cần đến Nguyễn Văn Tường và hẳn đã bắt Nguyễn Văn Tường đi đây vào ngày 6 / 9 / 1885. Một sự kết thúc trên chính trường mà có lẽ khi ở lại Huế ông không nghĩ đến, bởi chỉ một niềm tin vào sự thương thuyết.

Như vậy là trước áp lực của người pháp, Nguyễn Văn Tường đã phải thi hành những biện pháp để đưa Tam cung trở về, ổn định tình hình sau vụ biến. Duy việc đưa Hàm Nghi trở lại là không thành. Dù muốn hay không thì

những hành động đó đã gây nhiều bất lợi cho phái chủ chiến và làm phân hóa nhân tâm một cách đáng kể, nhất là khi việc chuẩn bị cho cuộc kháng Pháp đã rộng khắp trong toàn quốc.

2.5.2. Những ngày tháng cuối đời (5 / 9 / 1885 – 30 / 7 / 1886)

Ngày 6 / 9 / 1885, đúng sau hai tháng trở lại Huế, Nguyễn Văn Tường bị bắt lên tàu vào Gia Định, sau đó đày ra Côn đảo rồi đày sang Tahiti cùng với hai nhân vật kháng chiến là Tôn Thất Đính và Phạm Thận Duật.

Theo de Mariaux thì ba vị quan lớn này được chở ra Côn đảo bằng tuần dương hạm Clocheterie kèm theo một bức mật hàm [De Courcy - bt.] gửi cho chúa đảo Caffort với lời dặn: *“Tâm quan trọng chính trị của những tù nhân này đòi hỏi họ phải được giám sát hết sức nghiêm ngặt với bất cứ giá nào”* [82, 85]. Còn De Champeaux thì khẳng định: *“Văn Tường đã chống cự nước ấy nhiều năm; từ khi cùng Tôn Thất Thuyết sung làm phụ chính, chần [= vẫn - bt.] lại đồng suất quan quân nổi dậy công kích quan binh nước ấy, và Văn Tường do đó thống ấy xin [chính phủ Pháp – bt.] cho 2 tháng để lo liệu việc nước cùng Bắc Kỳ đều được lặng yên vô sự. Đến ngày 27 tháng ấy hết hạn mà các tỉnh tả kì về phía Nam có nhiều nơi nổi quân chém giết dân giáo. Đến đây đô thống định án, ưng kết tội lưu”* [61, 247].

Như vậy là “tội trạng” của Nguyễn Văn Tường đã được thực dân Pháp vạch rõ. Chúng biết rất rõ con người cũng như động cơ ở lại của Nguyễn Văn Tường, trong hoàn cảnh bị kiểm soát vẫn cố sức chống Pháp. Puginier đã từng viết: *“Hàm Nghi đi theo Thuyết, còn phụ chánh Tường ở lại, vẫn giữ nguyên chức tước, và sau một thời gian trá hàng lại tiếp tục có những hành động đối kháng. Chính theo lệnh của y mà khoảng 30.000 giáo dân đã bị hại trong vòng 2 tháng và hơn 1.000 người khác cũng chịu chung số phận do các quan lại thi hành lệnh trên”* [25, 14]. Nhưng lí do quan trọng nhất đối với quân Pháp lúc này là lập một chính quyền bù nhìn tận tụy với chính quyền “bảo hộ”, chí ít là không chống đối hoặc có thể gây lo ngại như Nguyễn Văn Tường.

Tới Côn Đảo được 6 tháng, Nguyễn Văn Tường lại được chuyển qua an trí tại Tahiti (tháng 2 / 1886) và ông đã sống những tháng ngày cuối cùng ở đó. Theo một bức thư của Hermel thì Nguyễn Văn Tường *“chỉ ở đây 6 tháng; ông qua đây gần như không được biết, không gây tiếng vang, ông chỉ đi dạo mát gần nhà, luôn có 7-8 người tùy tùng bao quanh”* [dt., 39, 108]. Đào Trinh Nhất dẫn ra một tư liệu khác: *“Vừa đến nơi Tường liền đâm ra khật khùng vợ vẩn, hình như có ý hối hận không muốn trông thấy mặt ai”* [44, 57]. Cho dù bị đày, là một tội nhân [của Pháp – bt.], nhưng Nguyễn Văn Tường vẫn luôn được đối xử như một ông hoàng An Nam; *“nước Pháp đã rất rộng lượng, đã trợ cấp cho ông một khoản tiền 30.000 franc*

cho đến khi ông mất” [16, 80]. Có thể nói Nguyễn Văn Tường đã sống những ngày cuối cùng trong nỗi cô đơn của một đại quan xa xứ với bao kỳ vọng còn dang dở. Ông đã chết ở đó vào lúc 04 g 30 ngày 30 / 7 / 1886 do bị bệnh ung thư [? – bt.] ở cổ. “*Di hài được đặt trong một cái hòm 4 tấm, quàn tạm thời trong một hầm mộ để chờ người chuyển về Huế, tàu Le Bourayne, thuyền trưởng là Willemsens*” [dt., 39, 108]. Tới ngày 9 / 12 / 1886, toàn quyền các cơ sở Pháp ở châu Đại dương đã quyết định cho phép khai quật di hài của Nguyễn Văn Tường để chuyển về Huế. Không có một tư liệu đáng tin cậy nào nói quan tài của Nguyễn Văn Tường được Tôn Thất Đính đưa về mà theo chúng tôi, đây là một nghi lễ mang tính chất quốc gia [? – bt.] đối với một vị quan đầu triều.

Tư liệu đã cho biết tên chiếc tàu và thuyền trưởng đưa quan tài về Huế. Có chăng thì Tôn Thất Đính đã cùng về trong chuyến tàu ấy? Nhưng có một điều có thể tin cậy được, theo lời kể của các hậu duệ Nguyễn Văn Tường thì sau hai năm an táng tại quê hương (làng An Cư), con cháu quyết định khai quật để chuyển qua quan tài khác vì không chấp nhận ông nằm trong quan tài người Pháp, hơn nữa cũng là để nhận mặt, thì thấy cách khâm liệm hoàn toàn theo phong tục Việt Nam. Điều này có thể nghĩ đến việc chính Tôn Thất Đính đã khâm liệm cho Nguyễn Văn Tường.

Đào Trinh Nhất cho rằng “*khi quan tài về đến cửa Thuận An, vua Thành Thái nói với các quan rằng: “Nên đem gậy sắt mà đánh lên quan tài dũa phản phúc ấy”*” [44, 57], nhưng điều này có thể không phải, vì từ 9 / 12 / 1886 quan tài đã được khai quật để chuyển về Huế trong lúc đó tháng 1 / 1889 vua Thành Thái đã lên ngôi. Việc Thành Thái cho người đánh vào quan tài Nguyễn Văn Tường không được chép trong “*Thực lục*”, nhưng có một số ý kiến khẳng định là có thật, rất có thể là vào dịp con cháu khai quật như đã nói ở trên.

Lăng Nguyễn Văn Tường được xây ở làng An Cư, từ cuối thế kỷ XIX đến nay về cơ bản vẫn không thay đổi. Nằm chung với khu mộ của làng, nơi ấy là cõi an nghỉ của một con người mà những lời bàn về ông vẫn chưa có hồi kết thúc.

Chương 3

NHÂN DIỆN NGUYỄN VĂN TƯỜNG TRÔNG LỊCH SỬ DÂN TỘC THẾ KỶ XIX

3.1. Nguyễn Văn Tường trước ngày 5/7/1885

Quảng đời ở chốn quan trường của Nguyễn Văn Tường kéo dài vừa đủ để chứng kiến bước suy yếu của triều đình nhà Nguyễn cũng như sự bất lực của nó trước cuộc chiến tranh chống thực dân Pháp xâm lược. Trong bối cảnh đầy biến động và phức tạp ấy, Nguyễn Văn Tường là một trong những người có ảnh hưởng và để lại những dấu ấn lớn lao nhất thời bấy giờ.

Từ một cậu học trò mơ hồ về họ mạc [? – bt.] bị truất bỏ kết quả thi, nhưng vẫn dùi mài kinh sử để đến năm 1850 lại trúng cử nhân, bước chân vào chốn quan trường đầy trắc trở. Trải qua nhiều lần thăng, giáng, thường, phạt nhưng vua Tự Đức vẫn luôn xem trọng tài năng, trí tuệ và sự am hiểu thời cuộc của Nguyễn Văn Tường, vì thế ông luôn được trọng dụng. Từ một vị quan ở huyện, phủ, qua những lần lộn nơi chiến trường và chính trường, để đến năm 1883 trở thành phụ chính đại thần làm nghiêng đảo triều đình và là mối lo ngại cho thực dân Pháp.

Trải qua những chức trách, nhiệm vụ, Nguyễn Văn Tường đều để hết tâm sức mong hoàn thành tốt công việc được giao, canh cánh một nỗi lòng yêu nước thương dân. Qua công việc, Nguyễn Văn Tường cũng thể hiện một tài năng ứng xử tuyệt vời trước các vấn đề xã hội, như vấn đề đối xử với nhân dân các dân tộc thiểu số, vùng cao, dân nghèo, đối với tôn giáo, với chiến tranh biên giới, thương thuyết bài trừ giặc Khách cũng như khéo léo lấy lại 4 tỉnh Bắc Kỳ đã bị Pháp xâm chiếm. Mặc dù chính Nguyễn Văn Tường là người thay mặt triều đình Huế ký hiệp ước 1874 (một hiệp ước gây [ít - bt.] phản ứng nhất của nhân dân trong số các hiệp ước Triều Nguyễn kí với Pháp). Thế nhưng chính Nguyễn Văn Tường đã tìm cách “xúi giục” [sic – bt.] Tự Đức điều đình không thi hành hiệp ước hoặc chỉ miễn cưỡng thi hành.

Nhân vật “*ảnh hưởng nhất triều đình Huế*” này [đã cùng Tôn Thất Thuyết - bt.] làm nên sự kiện “*tứ nguyệt tam vương*”, loại trừ các phần tử chủ hòa để thống nhất lực lượng kháng Pháp trong toàn quốc mà đối với những người xem trọng đạo lý phong kiến thì họ coi đó là hành động “*quên lời sách xưa*”, “*chẳng giữ đạo trung*”. Nhưng đó lại là hành động vì dân vì nước đáng được tôn vinh.

Đối với người Pháp, Nguyễn Văn Tường đã thể hiện một thái độ rõ ràng, thể hiện qua sớ tấu và thơ văn của ông.

- “*Mọi rợ [= giặc – bt.] là nỗi lo, từ xưa đã có, nhưng chưa mọi rợ nào như người Phú*”.

(Tấu 23 / 3 // 1868) [47, 212]

- “*Người Phú vô cớ đến đây xâm phạm, lại thi hành nhiều chính sách tàn ngược*”.

(Tấu 6 / 8 // 1874) [47, 212]

- “*Bọn phương Tây tính tham lam, chấp theo điều lợi, ấy là tìm được rồi lại sợ mất đi, thật là khó lấy nghĩa lý, trí thuật làm lay chuyển nó nghe theo*”.

(Tấu 8 // 1873) [47, 212]

Từ suy nghĩ đó Nguyễn Văn Tường đi đến lập trường chống Pháp. Chúng ta hãy xem ông nói về nó:

“Người xưa nói rằng, chiến rồi sau đó mới thủ được, thủ rồi sau đó mới có thể hòa được, cũng là cái thế tương đương vậy. Hòa để mưu giữ, giữ để mưu chiến, mới hợp cơ nghi, mà may mắn mới không sai lầm... Cái hòa ngày nay thực là ngược với lời bàn của dân chúng” [dt., 22, 99]

Nguyễn Văn Tường lại trình bày về biện pháp chấn hưng, làm thế nào để giữ đất từ bên trong:

“Đánh là việc đã qua không dám nói lại.

Hòa thì nay có gì để trông cậy...?

Vả, không lo bọn giặc ngang ngược, chỉ lo ta không thể tự cường. Không lo bọn giặc tham tàn, chỉ lo ta không tự giữ. Kinh sư là đất căn bản, đồn lũy đã vững chăng? Chí quân lòng dân đã được khích lệ chăng? Đường thủy đường bộ đã vững khắp chăng? Tỉnh Bình Thuận đương xung yếu, các tỉnh khác cũng có hải phận. Quân lương binh lính làm thế nào cho sinh và đủ, hào mục sĩ dân làm thế nào cho chuyên luyện? Nơi nào hiểm yếu cần phải giữ, phép phòng thủ nào tất vững?” [47, 212]

Nguyễn Văn Tường không chỉ nói mà ông cũng thường xuyên có những hành động chống đối thực dân Pháp. Ông từng được xem là **“kẻ thù lớn nhất”** mà qua sự trình bày ở phần trước chúng ta đã thấy rõ :

- Chống Pháp trên mặt trận ngoại giao, quan hệ.
- Chuẩn bị lực lượng để kháng Pháp lâu dài.

[Ông - bt.] không thể tránh khỏi những hiềm khích đương thời, nhưng chúng ta có thể dễ dàng nhất trí rằng cho đến trước ngày 5 / 7 / 1885 Nguyễn Văn Tường là một người tài năng và có lòng yêu nước nhiệt thành sâu sắc. Những đóng góp của ông trong giai đoạn lịch sử này trên các lĩnh vực kinh tế, quân sự, chính trị, nhất là thái độ chống Pháp cần được lịch sử ghi nhận hơn bất cứ một đại quan nào đương thời.

3.2. Nguyễn Văn Tường từ sau ngày kinh đô thất thủ 5 / 7 / 1885 - Ngàn năm công – tội.

Người ta cứ đặt câu hỏi điều kiện: Nếu “đại sự” mà thành công thì lịch sử sẽ như thế nào! Nhưng lịch sử đã diễn ra và Nguyễn Văn Tường đã ở lại Huế sau cái ngày định mệnh đó, và đó chính là cái mốc sự kiện để đánh giá hai quãng thời gian trong cuộc đời Nguyễn Văn Tường.

Nguyễn Văn Tường ở lại theo lời Từ Dũ để thương thuyết hay ông ở lại vì động cơ cá nhân thì đó không phải là mấu chốt của vấn đề, mà cái quan trọng chính là việc làm của ông trong hai tháng ở Huế nhằm mục đích gì? Có lợi và có hại gì cho đất nước, cho dân tộc, cho phong trào kháng chiến của nhân dân hay không?

Xem xét những hoạt động của ông có thể cho thấy rằng

sau khi ở lại Nguyễn Văn Tường vẫn nuôi ý định thương thuyết với Pháp, có hoạt động kích động [tác động - bt.] sự nổi dậy của Văn thân chống Pháp, giết đạo [bọn tả đạo trong giáo dân – bt.]. Cố nhiên cũng là để chờ đợi một thời cơ. Từ Quảng Trị dụ của Hàm Nghi gửi về, ủy thác: ***“Nay đại thần Tôn Thất Thuyết cùng ta quanh quẩn, còn người là phụ chính đại thần thì ở lại mà thương đàm; kẻ ở người đi đều lấy lòng yêu nước lo dân làm căn bản... [Khanh nên – LTC.] cần nhắc kỹ về lợi hại, hết lòng thỏa hiệp, phạm những khoản gì bách thiết, chung nhau bàn đổi... Nếu không như thế thì miếu xã làng tằm và các vương công không kịp đi theo ấy thì hết thầy ủy cho khanh”*** [61, 226]. Và như thế với tư cách là đại thần và những uy tín của mình, trong hai tháng Nguyễn Văn Tường đã làm một số việc mà dụ của vua Hàm Nghi ủy thác: Ổn định tình hình an ninh trật tự ở kinh thành, tổ chức lại triều chính, trông coi tôn miếu, xã tắc, lăng tẩm và Tam cung. Ngày 7 [tháng 6 Ất Dậu (1885) -bt.], bản *"Dụ các người trong họ"* đã ghi nhận những việc làm của Nguyễn Văn Tường: ***“Nay đã có phụ chính đại thần là Nguyễn Khanh ở lại giảng nói, che chở nhiều việc, hơi được yên ổn; huân thân tâm sự như thế, cảm đáng như thế, thực là đau khổ quá chừng... Nhân vật nước ta những người trung nghĩa từ xưa tưởng không hơn được. Trẫm cũng dụ cho đại thần ấy hết lòng bàn tính công việc, tâu chờ quyết định”*** [61, 227]. Tuy nhiên xét về cơ bản thì những việc làm trên cũng phần nào phù hợp với yêu cầu của chính phủ Pháp thể hiện qua bức điện từ Paris:

- Hoàng đế Đại Nam tại vị như trước.
- Quốc gia Đại Nam lập y như cũ.
- Hoàng thân và công chúa nên tựu về kinh. Bắt Tôn Thất Thuyết nộp cho Hoàng đế Đại Nam [40, 41].

Như vậy, tại sao lại có sự “gặp gỡ” này? Theo chúng tôi, xét về phía người Pháp thì đó là những giải pháp thiết thực nhằm ổn định tình hình, loại bỏ phe chống đối (cụ thể là Tôn Thất Thuyết). Từ đó dễ dàng thiết lập ách đô hộ lên toàn đất nước. Về phía triều đình mà nói, lúc đó vua Hàm Nghi còn nhỏ tuổi chưa qua bước đường bốn tẩu gian truân nên chưa hiểu được ý nghĩa của việc kháng chiến và luôn mong trở lại Huế. Những “căn dặn” với Nguyễn Văn Tường cũng vì mục đích đó. [Thật ra, hai bản dụ đều do Tôn Thất Thuyết cùng vua Hàm Nghi viết; riêng "Dụ gửi Nguyễn Văn Tường" được gửi về cùng một ngày với "Dụ Cần vương" chính thức, duy nhất - bt.]. Vậy là những việc mà Nguyễn Văn Tường đã làm vô tình đã đạt được cùng một lúc ba chủ đích: Đối với vua (lăng tẩm, cung điện, phò Tam cung). Đối với đất nước và nhân dân (ổn định, chống cướp bóc...). Và đó cũng là cái có lợi cho thực dân Pháp.

Trong hoàn cảnh một mình trở lại phải chăng là một sự mạo hiểm “tay không bắt giặc” (!). Để rồi hai tháng bị quân thúc ở Nha Thương bạc với một toán lính Pháp canh

chứng cần mật, và để “trả dần” những “điều kiện” đã hứa với De Courcy, Nguyễn Văn Tường đã tiến hành một số hành động làm tổn hại đến dân tộc, đến phong trào kháng Pháp của nhân dân. Ngay khi ông quyết định ở lại Huế thì nội bộ đã thể hiện một sự chia rẽ :

*“Quan Hầu quan Hữu phân vân
Bách quan văn vũ giá thần không ai
Kéo lên Thiên Mụ chợ Mai
Ngó về cung điện, lâu đài suy vi”* [31, 81]

Sau này sự phân hóa lại càng rõ rệt, lên đến Tân Sở thì lực lượng nòng cốt chỉ còn đếm được trên đầu ngón tay, chính là minh chứng cho lực lượng chủ chiến đã bị dao động khi một vị quan đầu triều có nhiều ảnh hưởng bỗng đứng ở lại Huế. Xét cho cùng thì nhân dân nhìn vào thái độ của triều đình để kháng chiến chứ không phải là nhìn vào Từ Dũ thái hoàng thái hậu. Bởi thế mới có một phong trào yêu nước kháng Pháp tụ lại và xuất hiện như một lực lượng quốc gia. *“Sự hiển diện của vua Hàm Nghi và những người đồng đảng quyết liệt trú đóng trên vùng núi Quảng Bình mà cả miền cao của Annam trong nhiều năm là cái nôi của nổi dậy và chống đối lại người Pháp”* [16, 85]. Y .Tsuboi đã nhận định: *“Một sự trở trêu hay là chân lí lịch sử?”* [71, 353]. Vậy thì ở đây giữa thái hoàng thái hậu và vua Hàm Nghi, thần dân đã biết chọn ai để đi theo, vì mục đích dân tộc (!). **Nguyễn Văn Tường cũng vì mục đích dân tộc nhưng ông đã đi tìm một giải pháp khác, đó là thương thuyết, vì đây là cái lợi thế của ông. Nhưng ông sẽ dựa vào đâu để thực hiện mục đích đó?** Để rồi de Courcy đã lợi dụng ông mà thi hành mục tiêu bình định. Không thể nói là thành công nhưng những hành vi hợp tác với Pháp của Nguyễn Văn Tường là không thể bào chữa được.

Vậy thì tại sao Nguyễn Văn Tường vẫn bị đi đày? Ông là kẻ bán nước, làm tay sai cho Pháp hay ông là người chủ chiến? Các tác giả Trần Viết Ngạc, Võ Xuân Đàn lấy sự kiện Nguyễn Văn Tường bị đày chung với Phạm Thận Duật, Tôn Thất Đính - đều là những nhân vật kháng chiến - để chứng minh Nguyễn Văn Tường thuộc phe kháng chiến. Tuy nhiên chúng tôi nhận thấy, như thế vẫn chưa thỏa đáng và thuyết phục bởi trong một chuyến tàu chở tội nhân người ta không phân biệt là tù chính trị, trộm cắp, giết người hay chống Pháp. Người Pháp cũng đã mâu thuẫn trong nhận thức về phụ chính Nguyễn Văn Tường: ***“Một sự mâu thuẫn sâu xa chia rẽ tướng De Courcy và ông De Champeaux, nhất là đối với vấn đề ông phụ chánh Tường. Vị tướng thì quả quyết là ông Tường luôn luôn liên lạc với ông Thuyết và lại nhúng tay vào mọi cuộc âm mưu lật đổ... Ông De Champeaux lại cho rằng ảnh hưởng của ông Tường là rất lớn và cần thiết cho sự thiết lập nền bảo hộ và cố gắng bằng mọi cách để giữ ông ở lại Huế”*** [16, 80]. Xem qua hai ý kiến trên tường là mâu thuẫn nhưng xét kĩ thì hoàn toàn phù hợp với tâm địa thực dân, đó là De Champeaux muốn lợi dụng uy tín của Nguyễn Văn Tường để thực hiện âm mưu chính trị, tất nhiên là trong sự kìm kẹp như thời gian hai

tháng đã qua; còn De Courcy chuyên trách về quân sự, ông phải lo đến một nhân vật mà chỉ ít cũng từng chống Pháp trong những năm qua và bây giờ hãy còn để lại những nghi ngại.

Ở đây cũng phải nói thêm rằng, ***hai tháng ở lại Huế Nguyễn Văn Tường không màng danh lợi, ông không được cái gì ngoài việc bị đày và chết ở xứ người***. Vậy thì nên kết lại bản chất vấn đề này là gì? Cứ như cách suy luận thông thường thì khó đánh giá khách quan, bởi đánh giá một nhân vật nhiều lúc còn đòi hỏi một sự nhạy cảm ngoài những tài liệu có được. Nếu chúng ta nghiêng về công hoặc tội thì e rằng hơi vội vàng, thiếu khách quan, khoa học. “*Phải chăng chúng ta nên nhìn nhận hành động của Nguyễn Văn Tường sau sự biến kinh thành Huế là biểu hiện của sự mơ hồ và bế tắc trong đường hướng giữ nước của giai cấp phong kiến Việt Nam nửa sau thế kỉ XIX?*” [65, 108]. Và lựa chọn giải pháp thương thuyết hòng mong làm nên đại sự trong lúc không có một cơ sở một chỗ dựa [quân sự? - bt.] là một sự ấu trĩ và sai lầm.

C. PHẦN KẾT LUẬN

Tìm hiểu, đánh giá một nhân vật lịch sử là việc làm không đơn giản. Bởi tìm hiểu một nhân vật thực chất chúng ta đang tìm hiểu một giai đoạn lịch sử mà nhân vật ấy sống và hoạt động. Đúng như Mác từng viết: “*Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa những quan hệ xã hội*” [70, 52]. Vì thế, nghiên cứu, đánh giá Nguyễn Văn Tường cũng phải đặt trong bối cảnh lịch sử nửa cuối thế kỉ XIX.

Nguyễn Văn Tường làm quan trong thời kỳ “máu chó” của cuộc chiến tranh chống thực dân Pháp xâm lược. Vì thế, chốn quan trường của ông dù muốn hay không cũng phải gắn liền với các vấn đề của dân tộc, nhất là khi ông trở thành “người hùng” trên mặt trận ngoại giao sau thành công của cuộc thương thuyết thu hồi bốn tỉnh Bắc Kỳ năm 1873 [và đầu năm 1874 - bt.].

Qua sự trình bày trong luận văn, trên cơ sở những tài liệu có được, chúng tôi đã lần lượt giới thiệu theo tiến trình thời gian, những giai đoạn, thời kỳ, những đóng góp, cái được và chưa được trong cuộc đời Nguyễn Văn Tường đối với dân tộc. Ở đây, chúng tôi chỉ muốn chốt lại những cái chủ yếu trong con người Nguyễn Văn Tường:

Nguyễn Văn Tường là người tài năng, tận tụy với vua. Những nhiệm vụ, công việc được giao ông đều nỗ lực hết mình. Chính vì thế mà vua Tự Đức luôn tin dùng ông vào các công việc quan trọng.

Từ những nhận thức đúng đắn về quân Pháp xâm lược, Nguyễn Văn Tường đã đưa ra những giải pháp nhằm

chấn hưng đất nước từ bên trong rất thiết thực, cụ thể, như tích trữ binh lương, tự cường, tự giữ... Bản thân những hành động chống Pháp của ông trên tất cả những lĩnh vực: chính trị, quân sự, ngoại giao, đủ minh chứng cho ông ***ngay từ những tiếp xúc đầu tiên đã đứng về lập trường của phái chủ chiến.***

Trong công việc hàng ngày Nguyễn Văn Tường ***là người thanh liêm cương trực.*** Tài liệu còn ghi lại trong thời gian làm quan dưới thời Tự Đức, Nguyễn Văn Tường không tiến cử một người nào. Tự Đức dụ “Nguyễn Văn Tường từ trước đến giờ chưa cử người nào, ý hấn còn cần thận việc cử chẳng?” [60, 221].

Mùa [đông tháng 11 Ất Hợi, TĐ. 28 - bt.] (1875), vua cấp thêm cho tham biện Thương Bạc Nguyễn Hữu Độ 200 quan tiền, khi ấy Nguyễn Văn Tường tâu nói: “*Thần sung làm việc ở Viện Bạc, ngoài số tiền lương thường, hàng năm được thêm tiền bổng 600 quan (Viện thêm 300 quan, Thương Bạc thêm 300 quan). Hữu Độ chưa dự hàng đại thần nhưng việc công cùng giúp đỡ lẫn nhau, đều có san sẻ khó nhọc. Thần xin vâng lãnh tiền viện 300 quan, còn tiền bổng 300 quan Thương Bạc thêm cho, xin chờ chỉ chuẩn cho chia cấp cho Tham Biện Hữu Độ*” [58, 258]. Vua không nghe.

Nguyễn Văn Tường là người dám đấu tranh, nói thẳng và sự thật, số ngày 27 / 10 / 1874 là một ví dụ:

“*Kính từ khi hoàng thượng nối tiếp cơ đồ lớn lao, võ yên vận sáng, tuy trị doanh bảo thái, chưa từng không lấy sự gắng gỏi làm lo toan, nhưng quá nửa ngày thì trời xế, ngược với sáng là tối là lẽ tuần hoàn xưa nay thay đổi, cho nên trong thì biến loạn anh em, ngoài thì cái họa của mọi rợ [Tây dương – bt.], Nam kỳ đất cũ thì trầm luân, Bắc kỳ thì giặc cướp [chủ yếu là “giặc Cờ” –bt.] liên năm*” [73, 39].

Ông chỉ trích từ thực trạng quan lại :

“*Kẻ gặp việc thì lo khéo tránh, ở quan mà vui việc riêng, đã được trích ra trường trị răn dạy để sửa chữa cũng ít vậy, thậm chí có kẻ tùy việc đòi hỏi lộ, như là chợ búa, thế mà lại không biết liêm sỉ. Than ôi lòng người sao một phen đến thế!*” [75, 39].

Nguyễn Văn Tường tỏ ra sâu sắc trong nhận xét về một số quan đương thời: Phạm Phú Thứ, Phạm Đình Bình, Tôn Thất Thuyết, Nguyễn Tri Phương... Nhận xét nhưng ông rất cẩn trọng: “*Việc nghe thấy không phải là bằng có xác đáng. Con người tùy môi trường mà đổi tiết, tùy chỗ dùng mà thấy sở trường, thực khó phẩm bình*” [47, 215].

Đánh giá về Nguyễn Văn Tường, trước tiên chúng ta hãy xem những người đương thời có dịp làm việc với ông nhận xét:

Phạm Phú Thứ đánh giá: “*Giang sơn xuất vĩ nhân*”. Còn Tôn Thất Thuyết từng có lời khen “*Bạc nhô tướng, đại trí, thông tuệ, thao lược*” [18, 114].

Vua Tự Đức đã nhiều lần khen ngợi Nguyễn Văn Tường về tài ứng đối, thương thuyết. Mùa [đông, Giáp tuất, TĐ. 27 - bt.] (1874), Tự Đức đánh giá: “*Chỉ Nguyễn Văn Tường làm việc ấy (Nha Thương bạc) từ trước đến nay vốn đã am hiểu thông thạo, đã không lãnh chức Thương chính cũng lãnh chức Thương bạc để việc giao thiệp nước ngoài được phát triển mưu mô*” [57, 358].

Tự Đức từng khen: Và ban tặng hai câu “*Nhân thần ngộ thánh [? – bt.] thời, Nam lục tỉnh công cán, Bắc lục tỉnh công cán*”, “*Thiên tử mậu tước thượng, tiền tam đại vinh quang, hậu tam đại vinh quang*”.

(Nghĩa là: Bề tôi có đức nhân gặp được thánh Thiên Tử nên đã ra tài công cán hết 6 tỉnh Nam kỳ đến 6 tỉnh Bắc kỳ. Vua ban thưởng tước lộc cho cả ba đời trước và ba đời sau, hết sức vinh quang).

Những nhận xét đánh giá về Nguyễn Văn Tường từ trước đến nay như chúng tôi đã nêu ở phần mở đầu bất luận là đúng hay sai, khoa học hay phản khoa học, chúng tôi không dám mạo muội bàn luận. Thiết nghĩ, lịch sử luôn công bằng, vì thế, những ý kiến xác đáng sẽ mãi mãi có giá trị. Ngược lại, ý kiến sẽ bị đào thải nếu nó không đúng với sự thật của lịch sử đã diễn ra. Ở đây cũng xin được nói thêm rằng, những ý kiến đánh giá thường bị “đổ dồn” vào giai đoạn sau, như thế là không thấy được tính biện chứng và thiếu khách quan. Chúng ta thử lấy ví dụ về những hành động “tử nguyệt tam vương”, việc chuẩn bị lực lượng kháng Pháp... Trước vụ biến kinh thành Huế 5 / 7 / 1885 rõ ràng là hành động vì dân vì nước, nhưng công lao lại thường được quy về cho Tôn Thất Thuyết nhiều hơn là Nguyễn Văn Tường chỉ vì một sai lầm sau ngày 5 / 7 ấy. Dù khen hay chê thì chúng ta vẫn thấy một cái gì đó không thỏa đáng và đó là những điều mà con người cần phải suy ngẫm! Nó cũng hữu dụng cho sự hiểu biết cần có của mỗi con người.

Nguyễn Văn Tường tự biết về mình. Những cái mà ông làm được, những cái chưa làm được và cả những sai lầm cuối đời để lại những lời thị phi bàn luận. Nhưng ông không tự biện bạch cho mình, mà lại phó mặc cho đời luận bàn công tội. Những ngày cuối cùng trên đảo Tahiti ông đã viết những câu thơ thể hiện một nỗi niềm riêng mà chung ấy.

*“Tam thập niên lai phí kỷ kinh
Vô đoan dạ bán bách sầu sinh
Kỳ khai [- bt.] tam sắc phong lôi biến
Già thánh [- bt.] song xuy kê khuyến kinh
Sơn kính vạn trùng [- bt.] thương thúy liễn [- bt.]
Thần tâm nhất dạng luyến đơn đình
Thị phi nhiên phó thiên thu hậu
Xã tắc quân vương thực trọng khinh”.*

Tạm dịch :

*“Ba chục năm thừa [trải - bt.] mấy phen
Mối sầu vô có gọi thâu đêm
Chó gà khiếp sợ kèn Tây thổi
Sấm sét vang lừng, cờ Pháp lên
Đường núi muôn trùng thương bóng chúa
Lòng tôi một dạng [- bt.] luyến đơn đình
Đúng sai phó mặc ngàn thu xét
Vua - nước bên mình nặng nhẹ hơn” [83].*

Đã hơn một trăm năm, người đời sau “phán xét” về Nguyễn Văn Tường và có lẽ bao nhiêu năm sau nữa người đời còn luận bàn công - tội.

NIÊN BIỂU NGUYỄN VĂN TƯỜNG

Nguyễn văn Tường sinh ngày 22 / 8 / Giáp thân (14-10-1824) tại làng An Cư, xã Triệu Phước, Triệu Phong, Quảng Trị.

Năm 1842 (Thiệu Trị năm thứ 2), thi trúng tú tài trường Thừa Thiên, nhưng vì lấy tên là Nguyễn Phúc Tường nên bị vua Thiệu Trị xóa tên trong danh sách trúng cử, Nguyễn Văn Tường bị tội đồ 1 năm.

Năm 1850, được chuẩn cho đi thi lại, Nguyễn Văn Tường đậu cử nhân khoa Canh tuất; bắt đầu bước chân vào chốn quan trường.

+ Làm huấn đạo (chức học quan) huyện Mộ Đức, Quảng Ngãi.

+ Làm tri huyện Thành hóa (Cam Lộ, Hướng hóa, Đăkrông ngày nay). Có công trong việc chiêu tập những người dân tộc thiểu số, dân lưu tán trở về làm ăn, xin nộp thuế lệ. Vùng đất Thành Hóa ngày càng được mở mang, dân cư đông đúc, an ninh được đảm bảo, nông nghiệp thủy lợi được phát triển.

Năm 1858, được phong tán lý Bộ Binh.

Năm 1861, làm án sát tỉnh Quảng Nam

Năm 1863, tán lý Bộ Binh kiêm dinh điền sứ 2 tỉnh Thừa Thiên và Quảng Trị.

Đầu năm 1864, thăng phủ doãn phủ Thừa Thiên (viên quan đứng đầu bộ máy cai quản khu vực [kinh đô, gồm cả đạo Quảng Trị - bt.]).

+ Tháng 7 / 1864 [tháng 6 Giáp tí, TĐ. 17 - bt.], phủ doãn phủ Thừa Thiên kiêm chức khuyến nông sứ.

+ Đi thăm xét tình hình nhân dân ở huyện Thành hóa, xếp đặt công việc ở Trấn Lao, phụ trách nạo vét kênh Vĩnh Định.

Năm 1865, dâng sớ tâu vua 4 việc nhằm cứu đói cho dân chúng:

+ Xin cấp cho dân ở ven núi

+ Xin cấp cho dân đánh cá ở ven biển

+ Xin trả lại ruộng cầm cố cho dân cày cấy

+ Xin dời huyện lỵ Hương thủy đến chỗ thuận tiện

Được thưởng vì phát hiện vụ nổi dậy của công tử Hồng Tập.

Năm 1866, tháng 8 [Bính dần, TĐ. 19 - bt.], bị cách chức do không kiểm soát để Đoàn Hữu Trưng khởi nghĩa ở kinh thành Huế, cho găng sức chuộc tội.

Cuối năm:

+ Làm bang biện Thành Hóa.

+ Khâm phái Sơn phòng Quảng Trị (được cấp ấn sơn phòng riêng).

Cuối năm 1867 [tháng 12 Đinh Mão, TĐ. 20 - bt.], sung làm tùy biện [sứ bộ - bt.] cùng với Trần Tiễn Thành vào Gia Định để bàn bạc việc đất đai Nam kỳ.

Tháng 7 [Mậu Thìn, TĐ. 21 - bt.] (1868), sung làm tán tương quân vụ ra Bắc kỳ cùng với Phạm [Nguyễn - bt.] Văn Hùng, Ông Ích Khiêm, Đoàn Thọ... để tìm cách đánh dẹp giặc Khách ở biên giới.

Tháng 3 [Kỉ tị, TĐ. 22 - bt.] (1869), sung làm tán tương quân thứ Tuyên Quang, thường xuyên qua lại thương thuyết với chính quyền nhà Thanh bàn việc đánh dẹp.

Tháng [10 Canh Ngọ, TĐ. 23 - bt.] (1870), thành Lạng Sơn thất thủ, bị giáng xuống hàng trước tác, cho găng sức để chuộc tội.

Mùa xuân, [tháng 3 Tân Mùi, TĐ. 24 - bt.] (1871), phối hợp với quân của Phạm Thận Duật cùng tiểu trừ giặc Khách đạt nhiều kết quả, được khai phục Quang lộc tự khanh, sung làm tán lý.

[Tháng 5 Quý Dậu, TĐ. 26 - bt.] (1873), tán lý Nguyễn Văn Tường được mang hàm tham tri [tham gia sứ bộ vào Nam Kỳ - bt.], lại ra Hà Nội cùng với Philastre giải quyết vụ J. Dupuis gây hấn Bắc Kỳ. Thắng lợi [của ông là -bt.] Pháp

giao trả 4 tỉnh thành đã chiếm và giải thể 12.000 quân tay sai.

Năm 1874:

+ Ngày 15 / 3, cùng với Lê Tuấn ký với tướng Pháp Dupré hiệp ước 22 điều, trong đó Pháp thừa nhận chủ quyền của triều đình Huế từ Bình Thuận trở ra Bắc.

+ Thăng thượng thư Bộ Hình, sung Cơ Mật viện đại thần, tước bá [với mỹ hiệu vua ban là Kì Vỹ - bt.].

+ Đảm nhiệm chức trách khâm sai ra Hà Tĩnh đối phó với cuộc khởi nghĩa của Văn thân.

+ 31 / 8 / 1874 (20-7 Giáp tuất, TĐ. 27 - bt.), ký với Pháp bản thương ước 29 điều.

Năm 1875 [Ất hợi, TĐ. 28 - bt.], đổi sang chức thượng thư Bộ Hộ, quản lý công việc Nha Thương bạc.

Năm 1878 [Mậu dần, TĐ. 31 - bt.], thăng hiệp biện đại học sĩ.

Năm 1881 [Tân tị, TĐ. 34 - bt.], do áp lực của De Champeaux, thôi giữ chức Thương bạc đại thần, vẫn giữ chức chức thượng thư Bộ Hộ, "thứ trưởng" Viện Cơ mật.

Năm 1883 [Quý mùi, TĐ. 36 - bt.]:

+ Ngày 19 / 7 / 1883 (16-6 Quý mùi - bt.), vua Tự Đức mất. Trước khi mất, cử Nguyễn Văn Tường cùng Trần Tiễn Thành, Tôn Thất Thuyết làm phụ chính đại thần [và đồng phụ chính đại thần – bt.].

+ Ngày 20 / 7, cùng với Tôn Thất Thuyết phế bỏ vua Dục Đức.

+ Ngày 30 / 7, cùng với Tôn Thất Thuyết lập Lăng quốc công lên ngôi, lấy niên hiệu là Hiệp Hòa.

+ Được thăng Văn Minh điện đại học sĩ, tước [và mỹ hiệu – bt.] Kỳ Vỹ hầu.

+ Ngày 29 / 11 (29-10 Quý mùi - bt.), cùng Tôn Thất Thuyết lập Ưng Đăng lên ngôi, lấy niên hiệu là Kiến Phúc.

+ Kiêm quản Khâm thiên giám, tổng tài Quốc sử quán.

+ Thiết kế và chỉ đạo xây dựng thành Tân Sở, Quảng Trị.

Năm 1884 (Giáp thân):

+ Đổi lãnh thượng thư Bộ Lại, gia cung hàm thái phó, thăng Cần Chánh điện đại học sĩ, tước [và mỹ hiệu – bt.] Kỳ Vỹ quận công, sung làm giảng quan ở kinh diên [nơi vua học – bt.].

+ Ngày 2 / 8 (12-6 Giáp thân - bt.), cùng với Tôn Thất

Thuyết, Phạm Thận Duật tôn Ưng Lịch (Hàm Nghi) lên làm vua.

+ Loại trừ các phần tử chủ hòa, chuẩn bị kháng Pháp.

Năm 1885 (Ất dậu):

+ Ngày 5 / 7 / 1885, kinh thành thất thủ, vua Hàm Nghi xuất bôn, ông theo chỉ dụ của Từ Dụ thái hoàng thái hậu ở lại thương thuyết với tướng Pháp De Courcy về nội tình ở Huế [và cả nước – bt.].

+ Ngày 6 / 9 / 1885, bị đi đày tận Côn Đảo cùng với 2 nhân vật kháng chiến Phạm Thận Duật và Tôn Thất Đính.

Năm 1886 (Bính tuất):

+ Tháng 2 / 1886, bị đày sang đảo Tahiti thuộc Pháp.

+ Ngày 30 / 7 / 1886, mất tại Tahiti do bị bệnh ở cổ.

+ Ngày 9 / 12 / 1886, Pháp cho khai quật quan tài đưa về an táng tại quê hương (làng An Cư, Quảng Trị).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Thuận An, Quanh sự thất thủ kinh đô, Tạp chí Huế xưa & nay, số 10/1995.

2. Nguyễn Thế Anh, Việt nam thời Pháp đô hộ, Nxb Lửa Thiêng, Sài Gòn, 1970.

3. Đào Duy Anh, Bang giao Việt Pháp 1958 - 1945, Ban Văn - Sử - Địa, Đại học Văn khoa Huế, 1967.

4. Đỗ Bang, Đoàn Hữu Trưng và cuộc khởi nghĩa ở kinh thành Huế năm 1866, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 2 / 1986.

5. Đỗ Bang, Di tích Tân Sở Quảng Trị - Những phát hiện Khảo cổ học năm 1989.

6. Đỗ Bang, Tổ chức bộ máy nhà nước triều Nguyễn (1802 - 1884), Nxb Thuận Hóa, Huế, 1997.

7. Đỗ Bang, Khảo cứu kinh tế và tổ chức bộ máy nhà nước triều Nguyễn, Những vấn đề đặt ra hiện nay, Nxb Thuận hóa, Huế, 1998.

8. Đỗ Bang, Trần Bạch Đằng, Nguyễn Quang Trung Tiến, Đinh Xuân Lâm, Lưu Anh Rô, Tư tưởng canh tân đất nước dưới triều Nguyễn, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1999.

9. Vũ Đức Sao Biển, Đọc thơ Nguyễn Văn Tường,

KYHNKH. Nhóm chủ chiến trong triều đình Huế và Nguyễn Văn Tường, ĐHSP TPHCM, 1996.

10. L. Cardiere, Tiểu truyện người quá cố: Giám mục Caspard, BAVH., tập 4, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1998.

11. L. Cardiere, Hoàng đế Trung Hoa sắc phong cho vua Tự Đức như thế nào, BAVH., tập 3, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1997.

12. H. Cosserat, Những người đã đến Huế xưa: Dutreuil De Rhins, BAVH., tập 4, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1998.

13. Trương Thị Cúc, Tôn Thất Thuyết và vai trò chống Pháp của ông ở Huế, luận văn tốt nghiệp cử nhân khoa học lịch sử, ĐHKH. Huế, 1981.

14. Phan Trần Chúc, Vua Hàm Nghi, Nhà xuất bản Thuận Hóa, Huế, 1995.

15. Mạc Đường, Lê Trung (chủ biên), Những vấn đề kinh tế - xã hội thời Nguyễn, Nhà xuất bản Thuận Hóa, Huế, 1992.

16. A. Delvaux, Phái bộ Pháp ở Huế và những phái viên đầu tiên, BAVH., tập 3, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1997.

17. Nguyễn Văn Đăng, Về chế độ phong kiến nhà nước quan liêu triều Nguyễn, Kỷ yếu 25 năm Khoa Lịch sử (1976 - 2001), Nxb Thuận Hóa, Huế, 2001.

18. Võ Xuân Đàn, Nguyễn Văn Tường trước và sau vụ biến kinh thành Huế 5 / 7 / 1885, KYHNKH. Nhóm chủ chiến trong triều đình Huế và Nguyễn Văn Tường, ĐHSP TPHCM., 1996.

19. Trần Văn Giàu, Ý thức hệ phong kiến và sự bất lực của nó trước các nhiệm vụ lịch sử, Nxb.TPHCM., 1993.

20. Trần Văn Giàu. Chống xâm lăng, tập 1, 2, Nxb Xây Dựng, 1956.

22. Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, Triều đình Huế giai đoạn 1883 - 1885 qua tác phẩm Hạnh Thực ca, luận văn tốt nghiệp khoa lịch sử, ĐHSP TPHCM., 2000.

23. Tôn Thất Hào, Chiêu tuyết Kỳ Vỹ quận công Nguyễn Văn Tường (1824 - 1886), KYHTKH. Nhóm chủ chiến trong triều đình Huế và Nguyễn Văn Tường, ĐHSP TPHCM., 1996.

24. Phạm Khắc Hòe, Kể chuyện vua quan nhà Nguyễn, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1996.

25. Nguyễn Văn Kiệm, Cuộc kháng chiến chống Pháp tiếp tục của nhà nước phong kiến những năm 80 thế kỷ XIX, KYHNKH. “Nhóm chủ chiến trong triều đình Huế và Nguyễn Văn Tường”, ĐHSP TPHCM., 1996.

26. Nguyễn Văn Kiệm, Chính sách tôn giáo của nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX, T/c Nghiên cứu lịch sử, số 6/1993.
27. Phan Khoang, Việt Nam Pháp thuộc sử 1862 – 1945, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, SG., 1971.
28. Nguyễn Văn Kiệm [? - Bt.], Cố Đô Huế, Nxb Đà Nẵng, 1994.
29. Trần Trọng Kim, Việt Nam sử lược, quyển 2, Nxb TP HCM., 2000.
30. Đinh Xuân Lâm (chủ biên), Đại cương lịch sử Việt Nam, tập 2, Nxb Giáo Dục, 1998.
31. Đinh Xuân Lâm, Triều Dương (sưu tầm và giới thiệu), Về thất thủ kinh đô, Nxb. Văn - Sử - Địa, 1959.
32. Đinh Xuân Lâm (chủ biên), Danh tướng yêu nước Tôn Thất Thuyết, Trung tâm UNESCO.TTTL LS Văn Hóa, 1998.
33. Đinh Xuân Lâm, Triều Nguyễn trước âm mưu bành trướng của chủ nghĩa tư bản phương Tây (1802 - 1858), T/c Nghiên cứu Lịch sử, 6/1993.
34. Đinh Gia Lâm, Sự biến kinh thành Huế 1886, luận văn tốt nghiệp khoa sử, ĐHKH Huế, 1979.
35. Hoàng Văn Lân, Ngô Thị Chính, Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến cuối thế kỷ XIX, Nxb. Giáo Dục, H. 1979.
36. Phan Ngọc Liên (chủ biên), Từ điển thuật ngữ lịch sử phổ thông, Nxb Đại học quốc gia, H. 2000.
37. Phan Huy Lê, Chu Thiên, Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, tập 3, Nxb. GD., H. 1960.
38. Trần Huy Liệu, Lịch sử 80 năm chống Pháp, Nxb Văn Sử Địa, H. 1957.
39. Phạm Chí Linh, Thử nhìn lại nhân vật Nguyễn Văn Tường, luận văn tốt nghiệp khoa sử, ĐHKH. Huế, 1991.
40. Nguyễn Văn Mại, Lô Giang tiểu sử, bản dịch của Nguyễn Huy Xước - Bản đánh máy.
41. Các Mác – Ăngghen, Chủ nghĩa Mác, Nxb Sự Thật, H. 1970.
42. Các Mác - Ăngghen toàn tập, tập 1, Nxb Sự Thật, H. 1970.
43. Nguyễn Phong Nam (chủ biên), Những vấn đề lịch sử và văn chương triều Nguyễn, Nxb GD., H. 1997.
44. Đào Trinh Nhất, Phan Đình Phùng và Việt sử giai

thoại, Nxb. Văn Học, H. 2000.

45. Đỗ Văn Ninh, Quân đội nhà Nguyễn, T/c NCLS, số 6 / 1993.

46. Trần Viết Ngạc (sưu tầm và giới thiệu), Nguyễn Văn Tường - Thi tập, KYHNKH. Nhóm chủ chiến trong triều đình Huế và Nguyễn Văn Tường, ĐHSP. TP HCM., 1996

47. Trần Viết Ngạc, Nguyễn Văn Tường qua châu bản triều Nguyễn, KYHNKH. Nhóm chủ chiến trong triều đình Huế và Nguyễn Văn Tường, ĐHSP TP HCM., 1996

48. R. Orband, Huế năm 1885, BAVH., tập 3. Nxb. TH., Huế, 1997.

49. Nguyễn Danh Phiệt, Bộ máy nhà nước quân chủ TW tập quyền triều Nguyễn đầu thế kỷ XIX, T/c NCLS., số 6/1993.

50. Nguyễn Phan Quang, Việt nam thế kỷ XIX (1802 - 1884), Nxb TP HCM., 1999.

51. Dương Kinh Quốc, Việt Nam, những sự kiện lịch sử (1858-1945), tập 1, Nxb KHXH., H. 1981.

52. QSQTN. ĐNTL. Tập 24. Nxb KHXH. H. 1971.

53. QSQTN. ĐNTL. Tập 28. Nxb KHXH. H. 1973.

54. QSQTN. ĐNTL. Tập 29. Nxb KHXH. H. 1974.

55. QSQTN. ĐNTL. Tập 30. Nxb KHXH. H. 1974.

56. QSQTN. ĐNTL. Tập 31. Nxb KHXH. H. 1974.

57. QSQTN. ĐNTL. Tập 32. Nxb KHXH. H. 1975.

58. QSQTN. ĐNTL. Tập 33. Nxb KHXH. H. 1975.

59. QSQTN. ĐNTL. Tập 34. Nxb KHXH. H. 1976.

60. QSQTN. ĐNTL. Tập 35. Nxb KHXH. H. 1976.

61. QSQTN. ĐNTL. Tập 36. Nxb KHXH. H. 1976.

62. QSQTN. ĐNTL. Tập 37. Nxb KHXH. H. 1977.

63. Trần Thị Thanh Thanh, Nhìn lại việc phế lập trong triều đình Huế năm Quý Mùi, 1883. KYHNKH. Nhóm chủ chiến trong triều đình Huế và Nguyễn Văn Tường, ĐHSP. TP HCM., 1996.

64. Nguyễn Nhược Thị, Hạnh Thục ca (Trần Trọng Kim phiên âm và hiệu đính), Nxb Tân Việt, SG., 1950.

65. Nguyễn Hữu Thông, Nguyễn Quang Trung Tiến, "Những năm tháng đáng quên của Nguyễn Văn Tường", KYHNKH. Nhóm chủ chiến trong triều đình Huế và

Nguyễn Văn Tường, ĐHSP TPHCM., 1996.

66. Nguyễn Quang Trung Tiến, Lê Văn Sách, Sự chuyển hướng chiến lược của phái chủ chiến sau sự biến kinh thành Huế, KHHNKH. Nhóm chủ chiến trong triều đình Huế và Nguyễn Văn Tường, Trường ĐHSP TPHCM., 1996.

67. Nguyễn Quang Trung Tiến, Vị hoàng đế trưởng thành từ niên thiếu, in trong “Danh tướng yêu nước Tôn Thất Thuyết”, Trung tâm UNESCO. TTTL. lịch sử và văn hóa xuất bản, H. 1998.

68. Nguyễn Quang Trung Tiến, Tôn Thất Thuyết, anh hào Lầm nổi nhiều kẻ, in trong “Danh tướng yêu nước Tôn Thất Thuyết”, TT UNESCO. TTTL Lịch sử và Văn hóa xuất bản, H. 1998.

69. Nguyễn Quang Trung Tiến, Tân Sở, một sai lầm chiến lược của phe chủ chiến, TTKH về phong trào Cần Vương và căn cứ Tân Sở, Sở KHCN và Môi Trường Quảng Trị, 1995.

70. Đặng Đức Thi, Một cách tiếp cận cuộc chiến (1858 - 1884), in trong: Một số vấn đề lịch sử và văn chương triều Nguyễn, Nxb GD., H. 1997.

71. Y.Tsuboi, Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa, Nxb Trẻ TPHCM. (in lần thứ 3), 2000.

72. H. Le Marchant de Trigon, Lễ đăng quang vua Hàm Nghi, BAVH., Nxb TH. (tập 4), Huế, 1998.

73. H. Le Marchant de Trigon, Hòa ước năm 1862 giữa Pháp, Tây Ban Nha và An Nam, tài liệu tổng hợp, BAVH (tập 5), Nxb TH., Huế, 1998.

74. De Pirey, Một thủ đồ phù du: Tân Sở, BAVH (tập 1), Nxb TH., Huế, 1997.

75. Trần Đại Vinh, Tác lòng yêu nước son sắt của Nguyễn Văn Tường, KYHNKH. Nhóm chủ chiến trong triều đình Huế và Nguyễn Văn Tường, Trường ĐHSP TPHCM., 1996.

76. Trần Đại Vinh, Di cao Nguyễn Văn Tường, TTKH. Công nghệ và Môi trường Thừa Thiên Huế, số 2, 1991.

77. Nguyễn Đắc Xuân, Chuyện ba vua: Dục Đức, Thành Thái, Duy Tân, Nxb TH. Huế, 1992.

78. Nguyễn Đắc Xuân (sưu tầm và giới thiệu), Hương Giang cổ sự, Tủ sách Sông Hương, Nxb TH., Huế, 1986.

79. Các bản gia phả họ Nguyễn Văn tại làng An Cư, xã Triệu Phước, Triệu Phong, Quảng Trị.

80. Đại loạn năm Ất Dậu và Dậu Tuất niên gian Phong hỏa ký sự, in trong: Đặng Đức Tuấn - Tinh hoa Công giáo ái quốc Việt Nam, của Lam Giang, Võ Ngọc Nhã, tác giả

tự xuất bản, SG., 1970.

81. Kỷ yếu hội nghị khoa học nhóm chủ chiến trong triều đình Huế và Nguyễn Văn Tường, Trường ĐHSP TPHCM., 1996.

82. Nhiều tác giả, Côn Đảo, ký sự và tư liệu, Nxb Trẻ, TPHCM., 1996.

83. Báo Sài Gòn giải phóng, ngày 25 / 6 / 1996.

84. Kỷ yếu Hội thảo khoa học Nhân vật lịch sử Nguyễn Văn Tường (1824-1886), TTKHXX & NV Huế - Đại học Huế & Hội KHL Thừa thiên Huế, 2002.

NHÂN CHỨNG [VỀ QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU - bt.]
ĐIỀN DÃ
(Các hậu duệ Nguyễn Văn Tường)

1. Ông Nguyễn Văn Bura, 80 tuổi, cháu đời thứ 4, trú tại thị xã Đông Hà, Quảng Trị.

2. Ông Nguyễn Thanh Đàn, 75 tuổi, cháu đời thứ 4, trú tại TP Huế.

3. Ông Nguyễn Thanh Mừng, 76 tuổi, cháu đời thứ 4, trú tại thị xã Đông Hà, Quảng Trị.

4. Ông Nguyễn Văn Sở, 73 tuổi, cháu đời thứ 4, trú tại làng An Cư, Triệu Phong, Quảng Trị.

5. Ông Nguyễn Văn Sơn, 45 tuổi, đời thứ 5, trú tại làng An Cư, Triệu Phong, Quảng Trị.

6. Ông Nguyễn Văn Xuân, 60 tuổi, cháu đời thứ 4, trú tại làng An Cư, Triệu Phong, Quảng Trị.

7. Ông Nguyễn Tư Trùng, 72 tuổi, cháu đời thứ 4, trú tại TP. Huế.

Sinh viên thực hiện luận văn cử nhân khoa lịch sử:

LÊ TIẾN CÔNG

Huế, 2005

(hiện là Cán bộ giảng dạy Khoa Lịch sử,
Đại học Khoa học Huế;
phóng viên Tạp chí Huế Xưa & Nay)

HẾT

Trần Xuân An đã nhận bản thứ nhất từ Lê Tiến Công, qua Yahoo Mail, font VNtime, vào ngày 16-3 HB5 (2005) [02-6 Ất dậu HB5], và đã in ra giấy, đóng thành một tập để lưu.

Bản này là bản thứ hai, font Time New Roman, Trần Xuân An cũng nhận từ Lê Tiến Công, qua Yahoo Mail, chiều 18-11 HB6 (2006) [28-9 Bính tuất HB6].

20 : 39, thứ bảy (chủ nhật cũ), ngày 19-11 HB6 (2006), phần 2 đã được chỉnh sửa lỗi gõ phím lần thứ nhất.

*15 : 22, thứ tư (thứ năm cũ), ngày 23-11 HB6 (2006), phần 2 đã được chỉnh sửa lỗi gõ phím lần thứ hai.
TXA.*

Bổ sung theo đúng nguyên tắc luận văn tốt nghiệp:

Giảng viên hướng dẫn:

1. PGS. TS. Đỗ Bang

2. Thạc sĩ Nguyễn Quang Trung Tiến

(căn cứ vào bản Lê Tiến Công gửi qua Yahoo Email, ngày 16-3-2005).

21-11 HB6 (2006).

23-11 HB6 (2006).

Xem lại:

NGUYỄN VĂN TƯỜNG (1824-1886)

VỚI NHIỆM VỤ LỊCH SỬ

SAU CUỘC KINH ĐỒ QUẠT KHƠI (05 THÁNG 7. 1885)

5. KỈ NIỆM VỚI LÊ TIẾN CÔNG

VÀ VÀI NÉT PHẢN BIỆN LUẬN VĂN CỬ NHÂN SỬ

HỌC CỦA ANH

<http://tranxuanan-writer-7.blogspot.com/2006/11/trn-xun-k-nim-v-vi-nt-phn-bin.html>

Trần Xuân An

1

Trong mấy ngày đầu của một tháng 7, cách đây 4 năm, tôi có dịp ra Huế để tham dự Hội thảo khoa học về nhân vật lịch sử Nguyễn Văn Tường (1824 – 1886). Trong dịp ấy, tôi được biết thêm một người nghiên cứu trẻ tên là Lê

Tiến Công. Đúng ra, trước đó khoảng một tuần, tôi cũng đã có vài phút chuyện trò với một người trẻ tuổi tôi chưa từng biết mặt, cũng chưa hề biết tên (mới hay bài tham luận của tôi, “*Nguyễn Văn Tường (1824 – 1886) với nhiệm vụ lịch sử sau cuộc kinh đô quật khởi (05 tháng 7-1885)*”, anh và các nhân viên của Hội Khoa học lịch sử Thừa Thiên - Huế đang gõ phím vi tính để in thành tập “*Các báo cáo khoa học*”, tài liệu chính của cuộc hội thảo). Tôi bắt đầu quen Lê Tiến Công qua giọng nói trước khi gặp, nhưng khi gặp Lê Tiến Công, thật sự tôi không có ấn tượng gì nhiều về anh trong lần đầu gặp mặt ấy, ngoại trừ một chi tiết: Lê Tiến Công nghiên cứu và viết luận văn cử nhân về nhân vật lịch sử Nguyễn Văn Tường (1824 – 1886).

Đến khi xuất bản xong bộ sách “*Phụ chính đại thần Nguyễn Văn Tường (1824 – 1886)*” (Nxb. Văn Nghệ TP. HCM., 2004), tôi gửi sách tặng anh và nhờ anh chuyển tặng giúp đến các nhà nghiên cứu cùng một số nhà văn, thi sĩ ở Huế. Qua đó, tôi và Lê Tiến Công có đàm bầy cuộc điện thoại. Tôi càng hiểu anh là một người trẻ tuổi vừa tâm huyết với đề tài nghiên cứu, vừa rất nhiệt tình trong quan hệ, giao thiệp.

Có một điều rất đáng nhớ, trước hội thảo ấy khoảng hai tháng (5-2002), tôi mới sắm chiếc máy vi tính đầu tiên và lần đầu tiên gõ ngón tay mình vào bàn phím, sửa chữa, bổ sung và hoàn tất bản thảo “*Nguyễn Văn Tường (1824 – 1886), ‘những người trung nghĩa từ xưa, tưởng không hơn được’*”, chủ yếu là cùng hai đứa con xếp chữ phần phụ lục, trích đoạn “*Đại Nam thực lục*”. Nhưng một điều trở thành cái mốc kỷ niệm khó quên là chính bởi Lê Tiến Công, tôi mới bắt đầu nhờ người đã mua giúp máy vi tính, vỡ lòng cho tôi về vi tính – Bùi Quang Ngọc, một kỹ sư tin học trẻ quen thân –, nối mạng liên thông toàn cầu (internet) và mở hộp điện thư (email), vào khoảng thời gian đầu năm 2005, sau Tết Nguyên đán Ất Dậu, chính xác là ngày 14-3 HB5 (2005). Tôi nối mạng liên thông để nhận luận văn cử nhân sử học của Lê Tiến Công từ Huế gửi vào. Đó là nguyên nhân trực tiếp. Nhưng nguyên nhân xa hơn, rộng hơn, là để trao đổi với những ai yêu quý sử học (và văn chương) trên khắp hành tinh của chúng ta, điều mà tôi đã viết trong “*Lời thưa đầu sách*” của cuốn sách “*Nguyễn Văn Tường (1824 – 1886), ‘những người trung nghĩa từ xưa, tưởng không hơn được’*”.

Sau hai hôm, sau vài cái điện thư thăm hỏi, ngày 16-3 HB5 (2005), lần đầu tiên tôi nhận và đọc một văn bản ở dạng điện thư có tập tin đính kèm như vậy.

2

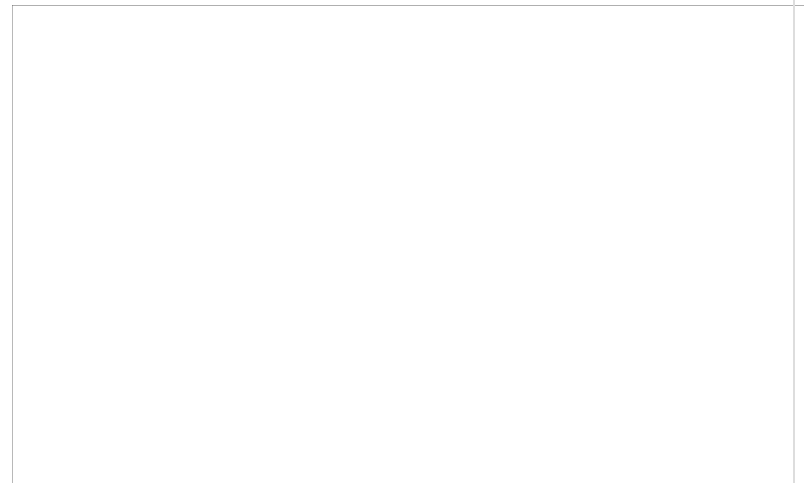
Lê Tiến Công gõ phím với font VNtime new roman, hệ mã VietWares. Tôi lại không có phần mềm font và mã ấy. Khi in ra giấy để đọc, mỗi chữ đều bị một lỗi cách quãng, các ký tự không liền nhau thành chữ, nhưng vẫn có thể đọc được.

Với 84 trang giấy A4 trong tình trạng đó, luận văn của Lê Tiến Công vẫn chứa đựng tất cả công phu, trí tuệ và tâm huyết của một sinh viên năm cuối bậc đại học. Tuy nhiên, nhận thức lịch sử, phương pháp phân tích và quan điểm nhận định lịch sử của anh có những điểm tôi cho là chưa chính xác và thoả đáng, mặc dù về cơ bản, tôi thấy cách tiếp cận đề tài của anh khá gần gũi với những cuốn sách, bộ sách tôi đã viết và đã in vì tính hay đã chính thức xuất bản.

Dẫu rất quý mến và cảm nhận được một triển vọng tương lai là sẽ trở nên một nhà nghiên cứu tài năng ở Lê Tiến Công, tôi vẫn phải đối thoại phản biện với anh về những điểm cần thiết. Tuy nhiên, tôi quá bận nhiều việc khác, nên chỉ đề nghị anh đọc những cuốn sách tôi đã viết, xuất bản với hình thức sách in giấy hay sách điện tử (e-books). Tôi tự tin rằng, khi đọc xong số sách của tôi cùng đề tài anh nghiên cứu, viết luận văn, anh sẽ không thể không nhất trí với tôi.

Ít lâu sau, qua Yahoo Mail, anh có gửi điện thư với phần đính kèm vào TP.HCM.. Đó là một bài viết anh trích ra từ luận văn, có chỉnh lí, bổ sung: “*Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường trong công cuộc chuẩn bị kháng chiến chống Pháp*”.

Sau vài tháng, Lê Tiến Công có dịp vào TP. HCM.. Tôi và anh cùng người bạn gái của anh đã cùng li chúc mừng lần gặp mặt đó trong một tiệm ăn đặc sản Huế. Người bạn gái của anh vui vẻ nâng máy ảnh ghi hình chúng tôi, hai người đang ngồi đối diện với cô.



Hình ảnh:
Trần Xuân An & Lê Tiến Công,
khoảng tháng 10 HB5
(2005)
tại TP.HCM

Trong lần gặp mặt đó, hình như tôi có nhắc lại với Lê Tiến Công, bài viết về “*tứ nguyệt tam vương*” của anh, đăng trên *Tạp chí Xưa & Nay*, số 220, tháng 9-2004, trừ một, hai chi tiết nhỏ bị sơ suất không đáng kể (thật ra Ưng

Chân - Dục Đức với Ưng Kỷ - Đồng Khánh không phải là hai anh em cùng cha khác mẹ...), tôi hoàn toàn nhất trí với anh. Tôi cũng khá nhất trí với anh về bài viết anh mới gửi vừa rồi, và lấy làm tiếc là anh không công bố bài viết ấy rộng rãi hơn. Tôi biết anh cũng như tôi, rất ngại khi phải gửi bài ra hải ngoại. Nhưng tôi bị trói buộc quá sức, gặp dịp tôi cũng liều “ra trận”, “cọ xát” hay “vượt biên tinh thần” gì đó (đùa một chút!); còn anh, anh không dám. Anh có sự ràng buộc nào đó và chấp nhận sự ràng buộc ấy, ai cũng hiểu và thông cảm.

3

Đến khi chính thức xuất bản hai cuốn sách, “*Tiểu sử biên niên phụ chính đại thần Nguyễn Văn Tường (1824 – 1886), kẻ thù không đội trời chung với chủ nghĩa thực dân Pháp*” và “*Nguyễn Văn Tường (1824 – 1886), một người trung nghĩa*”, với hình thức sách in giấy (9-2006), sau trên dưới một năm xuất bản trên mạng liên thông toàn cầu, tôi có cảm giác của một tác giả có nhu cầu đối thoại. Chợt nhớ lại luận văn cử nhân và bài viết phát triển từ luận văn ấy của Lê Tiến Công, tôi đề nghị anh đồng ý đưa lên web của tôi. Lê Tiến Công nhất trí. Anh gửi vào bản luận văn ấy lần thứ hai.

Bản thứ hai này, cũng qua đường Yahoo Mail, tôi khỏi dùng VietSpell để chuyển thành hệ mã unicode. Anh đã tĩa bớt những câu, những đoạn ở phần mở đầu, có tính chất quy phạm của một luận văn. Hầu như anh không sửa chữa, bổ sung gì thêm.

Và lần này, sau khi đưa lên web bài viết trích ra từ luận văn ấy, tôi đưa lên luôn cả luận văn cử nhân sử học (2002) của Lê Tiến Công. Như thế thì rất cần phải góp ý, phản biện với một người đã vừa bảo vệ thành công luận án thạc sĩ (2006). Mặc dù luận án thạc sĩ của Lê Tiến Công viết về đề tài khác, nhưng tôi tin chắc về mặt phương pháp luận và “tay nghề” nghiên cứu của anh đã vượt xa trình độ của chính anh cách đây đã 4 năm về trước. Dẫu vậy, tôi chưa rõ Lê Tiến Công thạc sĩ hiện tại đang thẩm định lại luận văn cử nhân của anh như thế nào. Trong giới nghiên cứu cũng như sáng tác, có khi những công trình, tác phẩm đầu tay lại là những gì một đời tâm đắc nhất, cho dù bao giờ cái đầu tay cũng còn những vụng về, non nớt về kỹ thuật, phương pháp, vốn kiến thức và kinh lịch (vốn sống trải nghiệm). Tôi muốn nói, luận văn cử nhân của anh có nhiều chi tiết nhỏ và vài điểm mấu chốt đến nay chắc hẳn anh đã nhận ra tính chất sai lệch trong đó, mặc dù nhìn chung về cơ bản là xứng đáng để lưu giữ, sửa chữa, bổ sung và phát triển.

1. Về giai đoạn đầu dân tộc ta chống thực dân Pháp, dưới ngọn cờ phong kiến nhà Nguyễn (1858 – 1885), tôi chỉ nhấn mạnh đến một nhận định có tính chất bao trùm, xuyên suốt của anh:

“... Tình hình đó đã gây cho địch nhiều hoang mang lo sợ. Nhưng cũng chính lúc đó triều đình Huế lại ký với Pháp hiệp ước 5 / 6 / 1862, cắt 3 tỉnh Miền Đông và Côn Lôn cho Pháp cùng với những nhượng bộ nặng nề khác. **Mục đích của triều đình Huế là để rảnh tay đối phó với cuộc nổi dậy ở Bắc Kỳ. Trong suy tính của triều đình, nước ta sẽ lấy lại được ba tỉnh miền Đông một khi đã giải quyết xong việc Bắc Kỳ.** Như vậy, có thể nói, triều đình Huế sợ nhân dân hơn sợ giặc (nhấn mạnh – TXA.). Vì vậy đã tạo điều kiện về thời gian hòa hoãn cho quân Pháp củng cố lực lượng, tiếp tục âm mưu xâm lược nốt ba tỉnh miền Tây. Đến 6 / 1867, thực dân Pháp chỉ mất 5 ngày để thực hiện xong mục tiêu đó mà không tốn một viên đạn, một tên lính nào. Nhưng ngay sau đó, phong trào kháng Pháp của nhân dân lại tiếp tục dâng cao, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa của Phan Tam - Phan Ngũ, Nguyễn Trung Trực, Nguyễn Hữu Huân... Phong trào kháng Pháp lan rộng khắp Nam Kỳ, khiến cho kẻ thù khiếp sợ. Nhưng cuối cùng, **do triều đình Huế cố tình bỏ rơi, tìm cách ngăn cản, thậm chí tiếp tay cho giặc Pháp đàn áp phong trào, vì vậy các cuộc khởi nghĩa lần lượt thất bại**”.

Tôi nhận thấy Lê Tiến Công đã ít nhiều viết theo sách giáo khoa và sách giáo khoa hiện nay lại mang những “di căn” của Đảng Ngoài, một Đảng Ngoài của vua Lê chúa Trịnh thất bại, và bị thống trị, kìm chế bởi nhà Nguyễn Đảng Trong. Mặt khác, Lê Tiến Công viết theo quan điểm và lập trường chống guồng máy cai trị, mà chống guồng máy cai trị cho dù ở thời đại nào, quan điểm, lập trường ấy hình như cũng luôn luôn có sức lôi cuốn. Nói đơn giản là cứ cho nhân dân tất thảy đều đúng và chính quyền tất thảy đều đáng lên án, thì mới nghe qua, cảm thấy rất thuận lòng dân và thuận lòng kẻ sĩ, trí thức vốn dễ thân dân. Anh không biết rằng Đảng Ngoài thường xuyên nổi dậy chống triều Nguyễn với ngọn cờ đã bị lịch sử vượt qua là “phù Lê” sao? Và không biết “giặc theo đạo Gia-tô” ở Đảng Ngoài là rất đáng sợ đối với triều Nguyễn sao? Tạ Văn Phụng (Lê Duy Phụng) là tiêu biểu. Rồi lại thêm loại “giặc Cờ”, tàn dư Thái Bình thiên quốc biến tướng thành phỉ, mưu toan xưng hùng xưng bá ở Bắc Kỳ! Thật ra, Lê Tiến Công có đề cập đến, nhưng khi nhận định, hầu như anh theo nếp mòn là rất một giọng lên án triều Nguyễn. Rõ ràng là thiếu nhất quán và khá mâu thuẫn! Đầu phải chỉ viết “**có thể nói, triều đình Huế sợ nhân dân hơn sợ giặc**”, theo mạch văn là **giặc Pháp**, mà quên rằng trong nhân dân còn có loại giặc nội loạn, giặc “tả đạo”, giặc “phù Lê”.

Có lẽ Lê Tiến Công cũng cần bổ sung quan điểm toàn cục, nhìn rộng ra toàn cảnh thế giới trong các thế kỉ từ XVI đến XIX, đầu thế kỉ XX, để từ đó thấy tình cảnh của hầu hết các nước Á, Phi, Mỹ la-tinh, kể cả Trung Hoa, khổng lồ về địa dư và dân số, trước nạn thực dân Phương Tây, Âu Mỹ nói chung! Nói đúng hơn, không phải Lê Tiến Công không hiểu và không đưa vào luận văn quan điểm đó ở một vài chỗ, nhưng chỉ một vài chỗ mà thôi, còn tựu trung Lê Tiến Công vẫn chỉ đóng khung với quan điểm cục bộ,

thấy Đại Nam chứ không thấy toàn cảnh Á, Phi, Mỹ la-tinh, trong đó, có cả Trung Hoa, và có thể kể thêm Ấn Độ khổng lồ!

Bấy giờ, vũ khí lạc hậu là một trong vài nguyên nhân chung của nhiều nước, dẫn đến sự thất bại trước liên quân Phương Tây, Âu Mỹ xâm lăng. Vũ khí quyết định cách chiến đấu của người chiến sĩ, quyết định binh pháp của các tướng cầm quân. Các vị danh tướng, như Nguyễn Tri Phương, Hoàng Tá Viêm, Hoàng Diệu, Ông Ích Khiêm, Tôn Thất Thuyết, với vũ khí và binh pháp cổ truyền, đều thất bại đau đớn trước vũ khí và binh pháp Phương Tây, cụ thể là Pháp, Tây Ban Nha! Chẳng lẽ Lê Tiến Công không thấy được điều này sao?

Nói cho công bằng, triều Nguyễn chịu trách nhiệm về việc mất nước. Nhưng đâu phải chỉ triều Nguyễn, mà chính là giáo dân Thiên Chúa giáo Việt Nam và chính một bộ phận khá lớn nhân dân Đảng Ngoài, phải chịu chung trách nhiệm ấy. Đồng thời, phải thấy trình độ chung về khoa học kĩ thuật của các nước Á, Phi, Mỹ la-tinh, trong đó có kĩ thuật hàng hải, công nghệ vũ khí và điện báo nữa!

Ngoài ra, tường cũng cần nhắc thêm: Nước ta không chỉ đối diện với sự xâm lược của liên quân Phương Tây (Pháp, Tây Ban Nha...), mà còn đứng trước mưu toan xâm xé, chia đôi Bắc Kì với Pháp của Trung Hoa! Trung Hoa còn kí hiệp ước Thiên Tân (27 - 4 Ất Dậu [09 - 06 - 1885]), câu kết với Pháp, cô lập hoàn toàn nước ta nữa!

2. Về nhân vật lịch sử Nguyễn Văn Tường (1824 – 1886), mặc dù nhìn chung, Lê Tiến Công cố gắng làm sáng tỏ khá nhiều những điểm anh gọi là “điểm gút” về ông. Tuy vậy, điểm mấu chốt nhất là cuộc kinh đô quật khởi, bị thất thủ (05 - 7 - 1885 / 23-5 Ất Dậu) và hai tháng sau đó, anh phân tích, lí giải không thật đúng với sự thật lịch sử. Một điều khá tai hại là anh sử dụng các nguồn tư liệu nhưng không phân loại tư liệu, xác định độ khả tín của từng nguồn tư liệu. Những trích dẫn của anh, có chỗ anh chỉ lấy ra các đoạn tệ hại nhất, nhưng không phân biệt thể loại (châu bản, sử [biên niên hay khảo luận], vè, thơ, bài báo...) và do đó anh nhận định sai lạc. Chỉ cần nói một điều: “*Về Thất thủ kinh đô*” và “*Hạnh Thục ca*” là loại văn vần có cốt truyện. Chắc hẳn anh thừa biết, theo diễn biến cốt truyện, có khi nhân vật có thể bị đẩy vào tình huống tệ hại nhất để rồi sau đó mới thấy được thực chất trong sáng của nhân vật. Hai đoạn anh trích dẫn viết về thời điểm Nguyễn Văn Tường vào Nhà Chung gặp cố đạo Caspard (cố Lộc hay cố Kim Long), không phải là hai đoạn kết luận về thực chất của Nguyễn Văn Tường! Đó là chưa nói đến tính xác thực của loại văn chương công khai thời mất nước, mà tôi từng viết:

“*Súng rền, khâm sứ bôi nhòa
Hòm tù đỏ, ‘Hạnh Thục ca’ hoen vàng
‘Về Thất thủ’ giữa dân gian
Giọng run lạch, bởi chuông vang giáo đường*”

(Trần Xuân An, “Nguyễn Văn Tường (1824 – 1886), một người trung nghĩa”, Nxb. Thanh Niên, 2006, tr. 291 – 292).

Và đây là hai đoạn tôi phân tích sơ lược về hai tác phẩm đó, chắc Lê Tiến Công đã đọc.

Về “Về Thất thủ kinh đô”:

“Cước chú của bài thơ số 27, thuộc Phần thứ III (Thi tập Nguyễn Văn Tường):

(*a) Về “Thất thủ kinh đô”, theo chúng tôi, cũng rơi vào quỹ đạo của luận điệu tuyên truyền do Pháp và triều đình Đồng Khánh tung ra. Đây là một thủ đoạn rất tinh vi của thực dân Pháp; hoặc do dân gian mù lòa trong nhận thức, nhận thức chính trị với tư duy đơn giản kiểu rạch ròi, tuyến tính cứng nhắc trong các vở tuồng cổ, cải lương, chèo cổ, mà vô hình trung có lợi cho Pháp và bọn tay sai.

Ca ngợi Tôn Thất Thuyết lại bằng những câu:

“Chú nào con vợ chưa thành
Cho về sở định sở sanh việc nhà
Chú nào lừa mẹ còn cha
Cho về bảo dưỡng, vậy mà đừng đi”

Có nhà sử học, nhà văn cho rằng đây là chủ nghĩa nhân đạo của Tôn Thất Thuyết!

Không đời nào có kiểu tuyển quân kháng chiến kì quặc với các tiêu chuẩn như thế. Thế thì chẳng còn người lính kháng chiến nào hết (chỉ chọn người đã mồ côi cha mẹ và đã có vợ con!). “Giặc đến nhà đàn bà cũng đánh” (tục ngữ), “mỗi người làm một trận” (Nguyễn Trãi), “đàn ông nào, đàn bà nào, thấy Tây cứ chém phứa, thấy Nhật cứ chặt nhào” (Hồ Chí Minh), chứ đâu phải tuyển quân kiểu đó! Tuyển quân kiểu đó, không phải kháng chiến, mà chỉ “bằng mình téch dậm sơn phòng nấu nương” (VTTKĐ., câu 1036)!

Về “Thất thủ kinh đô” chỉ minh họa theo luận điệu của thực dân Pháp và triều đình Đồng Khánh: Tôn Thất Thuyết chỉ tìm kế thoát thân, chứ chẳng kháng chiến gì cả.

Về “Thất thủ kinh đô” đã bắn vào tim Tôn Thất Thuyết viên đạn bọc đường: giết chết nhân cách Tôn Thất Thuyết bằng viên kẹo ca ngoi ngọt lịm mà bên trong là mũi đạn có thuốc súng công phá.

Còn với Nguyễn Văn Tường, về “Thất thủ kinh đô” triệt hạ cả tư cách, phong độ lẫn lập trường chính trị. Tuy vậy, vẫn nói rõ: đến mức không thể hòa hoãn với Pháp được nữa, bởi Pháp cố tình gây hấn, dùng kế khích tướng, ép Triều đình một cách ngạo mạn, ông đã bày tỏ thái độ (tuy bị nhu nhược hóa!):

“Ai có tài ra chốn binh đao
Miễn yên nhà [yên] nước, lẽ nào dám can”
(VTTKĐ., câu 633 - 634)

Và ở đoạn kết, lúc kinh đô Huế đã thất thủ:

Đô thành, quan Quận giao hòa
Lựa chiều hơn thiệt nói mà với Tây
Tây phiên gấm vẫn giận thay:
– “**Đem lòng cự chiến còn đến đây làm gì?**
May mà Nam Việt bại suy
Tây mà bại, đạo phen ni cũng không còn...”
(VTTKĐ., 1335 - 1340)

Quan một cho đến quan ba
Quan năm quan sáu vậy mà cũng nghe
Đòi triệu các quan tỉnh trở về
Sự tình y ước cho ra bề đục trong
Tin thì tin, dạ còn phòng
Nam triều tể tướng nó đem lòng phục binh
(VTTKĐ., 1371 - 1376)

“Mời quan tể tướng xuống mau
Để kịp xuống tàu về nước Lang Sa”
(VTTKĐ., 1535 - 1536)

Dẫu có chút nào đúng với ĐNTL.CB., tập 36, các trang 63 - 64, 220 - 222, 247, tuy tinh thần chủ chiến đã bị xuyên tạc phần lớn, thì những đoạn khác vẫn có quá nhiều sai lạc nghiêm trọng (sai lạc cả những chi tiết nhỏ lẫn những mảng hiện thực lịch sử lớn).

Về “Thất thủ kinh đô” không phân biệt được chủ chiến trong đấu tranh chính trị, ngoại giao và chủ chiến bằng vũ trang là một, “nhất dạng”, dẫn đến sự lệch lạc trong việc xây dựng hình tượng nhân vật theo tưởng tượng hư cấu chủ quan.

Về “Thất thủ kinh đô” đã xuyên tạc, li gián cả hai người lãnh đạo cao nhất của nhóm chủ chiến, làm phong trào Cần vương hoang mang, tan rã, khiến người yêu nước không nhận ra thủ đoạn tuyên truyền của Pháp và triều Đồng khánh, rất dễ bị mắc lừa!

Về “Thất thủ kinh đô” còn là cách biện minh cho Pháp, tả đạo, bộn tay sai và phe chủ “hòa”! (Xem các bài dụ của Từ Dũ – Nguyễn Nhược thị Bích viết thay – và của Đồng khánh về Tôn Thất Thuyết). Chả thế mà Le Bris đã dịch ra tiếng Pháp, đăng trên tạp chí “Những người bạn cố đô Huế” (BAVH.), số 1, năm 1942... (xem thêm tr. 235).

Chúng tôi chưa nói đến về “Thất thủ Thuận An”, một sáng tác được cho là của dân gian vì đã lưu truyền trong dân gian, với những sai lạc, những xuyên tạc nghiêm trọng của nó: “đánh tráo nhân vật hư cấu”, Nguyễn Trọng Hợp thành Nguyễn Văn Tường, đồng thời biện minh cho tên thực dân tả đạo Caspar! Tên cơ hội, tay sai Nguyễn Trọng Hợp thì Đại Nam thực lục, chính biên, tập 36, 37 và Đại

Nam liệt truyện, tập 4, sđd., đã ghi quá rõ hành trạng của y cũng như ý thức làm tay sai cho Pháp của y...”.

(Trần Xuân An, “Nguyễn Văn Tường (1824 – 1886) – Thơ – Vài nét về con người tâm hồn, tư tưởng”, chú thích ở bài thơ số 27:

http://tranxuanan-writer-6.blogspot.com/2006/11/nguyen-van-tuong-1824-1886-tho-vai-net_1864.html).

Cũng như nhà thơ Lương An, tôi không nói đến bản “Về Thất thủ kinh đô” tái chế, giả mạo được viết lại vào năm 1969, sau Tết Mậu thân 1968 ở Huế:

“ ... trích dẫn “Về thất thủ kinh đô” ở một dị bản nào đó với một đoạn mà trong 7 bản lưu hành trước đây do Lương An sưu tầm, chỉnh lí, đều không có đoạn ấy. Có thể đoạn ấy thuộc dị bản thứ 8, gọi là “bản Đạm Hiên”. Lương An đã thẩm định bản Đạm Hiên này như sau: “Cũng xin nói thêm là chúng tôi có một bản đánh máy bản do ông Đạm Hiên ở Huế hiệu đính năm 1969. Nhưng đây là một bản gần như viết lại hoàn toàn, không phải là hiệu đính, nội dung lại có nhiều lệch lạc. Bản này chúng tôi không dùng” (Lương An, bản thảo “Về chống Pháp”, viết tay, chụp lại; tr. 2 của bài “Về công tác văn bản và chú thích về “Thất thủ kinh đô”” thuộc bản thảo này)”.

(Kiến Phúc – Wikipedia
<http://tranxuanan-wikipedia.blogspot.com/2006/06/wikipedia-kin-phuc-bn-lu-b.html>).

Về “Hạnh Thục ca”:

“(3). Trần Trọng Kim nhận định về tác giả Hạnh Thục ca: “... Bà Lễ tần Nguyễn Nhược Thị [Bích] **có thể biết đúng sự thực theo cái quan điểm của người mình bấy giờ**” [!] [nhấn mạnh – TXA.]. (HTC., lời tựa Trần Trọng Kim, sđd., tr. X). Nhận định ấy, phải nói là sâu sắc: nhận thức sự thật lịch sử theo lăng kính riêng và lăng kính thời đại phong kiến. Theo Trần Trọng Kim, đó là quan điểm (:lăng kính) **bảo hoàng**. Ông ta cũng trình bày rõ, bản HTC. ông tìm được **đã bị chép lại và chép sai nhiều chỗ**. Trong lời tựa và ở phần chú thích, **Trần Trọng Kim bị sức ép lộ liễu hoặc ngấm ngầm của cường quyền thực dân, nên đành phải cố tình xuyên tạc thêm**. Vì thế, ít nhiều đã rơi vào mục đích “đập tan tàch” uy tín Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết, theo ý đồ của thực dân Pháp, tả đạo. Do đó, trừ đi mấy chỗ ấy, còn lại, những đoạn HTC. khẳng định nét tích cực (yêu nước, chống Pháp đến cùng ...) của Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết đã trở thành vô cùng giá trị, đạt mức xác tín cao. Và cũng với mức xác tín cao như vậy, đoạn HTC. viết về âm mưu của Rheinart và Hồng Hưu trong cái chết của Kiến Phúc (HTC., sđd., tr. 31 – 34). Xin xem kĩ ĐNTL.CB., tập 36, sđd., tr. 176 – 177.

Cần nói thêm: Trần Trọng Kim ít nhiều có tinh thần dân tộc, chống Pháp. Trong thời bị Pháp đô hộ, ông ta chỉ là

một nhà giáo, học giả. Đến thời phát xít Nhật xâm lược, Trần Trọng Kim mới ... “bị mời” làm thủ tướng!”.

(Trần Xuân An, “Nguyễn Văn Tường (1824 – 1886), một người trung nghĩa”, bài “Bi kịch ở đỉnh điểm mâu thuẫn và sự chiến thắng của nhóm chủ chiến yêu nước triều đình Huế”:

<http://tranxuanan-nvtnntnghia.blogspot.com/>).

Trong “Hạnh Thục ca”, ở những đoạn cuối, mới phần nào khẳng định được nhân cách và thái độ, ý thức chính trị chống Pháp, chống bọn tay sai của Nguyễn Văn Tường:

“**Pháp nhân** [= người Pháp] lập ước hội đồng
Những điều lẩn hiếp khó lòng y theo
Văn Tường chẳng khứng thuận chiều
Trái tình, Hữu Độ mượn điều Bắc quy”
(HTC., sđd., tr. 48).

Điều quan trọng nhất, có lẽ là ta đừng bao giờ mắc mưu của bọn xấu, chuyên xuyên tạc, bôi nhọ vì mục đích chính trị xâm lược bằng cách trích dẫn tràn lan tác phẩm của chúng, hoặc sử dụng tư liệu có xuất xứ là các tác giả vô tình mà trở thành cây bút xấu (viết trong vòng vây của thực dân, tả đạo chẳng hạn). Ta cứ trích dẫn như thể liệt kê mà không hề thẩm định khảo chứng các nguồn tư liệu ấy, làm như ta khách quan, trung lập, vô tư, nhưng thực chất là ta ngậy thơ! Tôi đã từng viết để đối thoại với một người, đại để, ví dụ ở đây: Lê Tiến Công không bao giờ “đạo văn” (xin lỗi Lê Tiến Công, khi ví dụ như thế), nhưng có một bài báo vu khống Lê Tiến Công như vậy; vậy thì khi viết tiểu sử Lê Tiến Công, ta có trích dẫn bài báo đó hay không? Trích dẫn bài báo ấy là mắc mưu chúng!

Trong luận văn của Lê Tiến Công, bản anh gửi cho tôi đọc vào ngày 16-3-2005, có đoạn anh trích một câu của một tác giả kinh điển Marxiste (tôi viết hoa): ““*Trong mọi vấn đề thuộc khoa học xã hội học, phương pháp chắc chắn và cần thiết để thực hiện [là – ct.] có được thói quen đề cập vấn đề một cách đúng đắn và **không bị sa đắm vào rất nhiều chi tiết hoặc nhiều ý kiến đối lập nhau*** (nhấn mạnh – TXA.). Điều kiện quan trọng nhất của sự nghiên cứu khoa học là không nên quên sự liên hệ lịch sử, căn bản là nhận xét vấn đề theo quan điểm sau đây: Một hiện tượng nào đó đã xuất hiện trong lịch sử **như thế nào**, các giai đoạn phát triển của nó là gì, [mà??? / và] đứng trên **quan điểm của sự phát triển** [về quá trình phát triển – ct.] của nó để xem xét hiện nay hiện tượng đó đã trở nên như thế nào” [41, 512]” (thứ tự tư liệu tham khảo: 41: Các Mác – Ăngghen, Chủ nghĩa Mác, NXB Sự Thật, H. 1970, tr. 512).

Tôi nhận thấy chúng ta cần phải tỉnh táo như thế: “đề cập vấn đề một cách đúng đắn và **không bị sa đắm vào rất nhiều chi tiết hoặc nhiều ý kiến đối lập nhau**” (nhấn mạnh – TXA.) [*]. Những câu hỏi muôn thuở, muôn nơi

của người nghiên cứu vẫn là: **Who? What? When? Where? Why? How?**. Lê Tiến Công có dùng thuật ngữ: phương pháp lịch sử; anh còn nhắc đến phương pháp lô-gic, và phương pháp cụ thể hơn: đối chiếu, so sánh, phân tích, tổng hợp tư liệu; nhưng quên một thuật ngữ chính xác hơn: **khảo chứng tư liệu**, trong đó có **phân loại tư liệu**; và cần thiết phải diễn đạt rõ hơn nữa: quan điểm về sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng trong mối tương tác với các sự vật, hiện tượng khác; **quan điểm lịch sử - cụ thể, cái nhìn bao quát cả bộ phận lẫn toàn cục**...

Và về tư liệu gốc, mong Lê Tiến Công đừng quên **bản án chung thẩm** cực kì quan trọng, do ngụy triều Đồng Khánh kết án nhóm chủ chiến (có chữ kí của De Courcy), và chúng đã thi hành án này đối với Nguyễn Văn Tường:

“Tôn nhân phủ và đình thần dâng sớ tâu bày tội trạng của Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết, xin tước hết quan tước và tịch thu gia sản; tham tri Trương Văn Để đã quá cố, và chương vệ Trần Xuân Soạn, đều là bè đảng làm loạn, cũng tước cả quan chức. Trong bọn ấy, thì Tôn Thất Thuyết, Trần Xuân Soạn, xin do quan địa phương xét bắt bằng được và chém ngay, để tỏ rõ hiến pháp trong nước. Vua nghe theo”. (ĐNTL.CB., tập 37, sđd., tr. 35).

Hai điều nhỏ cuối bài, xin được góp ý với Lê Tiến Công:

+++ Ngày tháng lịch sử trong luận văn của anh không được chính xác lắm, như thể anh đã vô tình viết sai hẳn hoặc gõ phím nhầm quá đáng.

+++ Với các trích đoạn tư liệu, rất cần thiết phải kiểm tra lại kéo bị thiếu sót hoặc bị sai chính tả, nghiêm trọng nhất là bị sai chữ (chữ “tác” thành chữ “tộ”).

Và tôi tạm ngừng bài viết ở đây. Mong Lê Tiến Công đọc kĩ những cuốn sách, bộ sách tôi viết về đề tài “nhân vật lịch sử Nguyễn Văn Tường (1824 – 1886) trong bối cảnh nửa sau thế kỉ XIX” và đã xuất bản bằng hình thức sách in giấy, sách điện tử. Xin đọc thật kĩ và đối chiếu từng chi tiết **[**]**. Tôi tin rằng Lê Tiến Công sẽ chỉnh lí lại luận văn của anh, để luận văn ấy trở thành một cuốn sách hẳn hoi.

Mong rằng bài viết này cũng là một kỉ niệm của chúng ta.

*Từ khoảng 8 giờ sáng đến 16 giờ 28’,
thứ năm (thứ sáu cũ), 24 - 11 HB6 (2006)*
Trần Xuân An

& 6 : 35 - 15 : 36, 25 - 11 HB6 (2006).

[*] Ở đây, xin hiểu ý tưởng **"không bị sa đắm vào rất nhiều chi tiết hoặc nhiều ý kiến đối lập nhau"** không có nghĩa là phủ nhận các thông tin, các nhận định có nhiều xuất xứ khác nhau trên cơ sở tôn trọng tối đa sự thật lịch sử. **Một khi đã tôn trọng tối đa sự thật lịch sử (bao gồm sự kiện lịch sử và nhân vật lịch sử), các chi tiết và các ý kiến mặc dù đối lập nhưng về cơ bản tất nhiên là thống nhất với nhau.** Ý tưởng của câu trên chỉ diễn đạt các chi tiết và ý kiến đối lập trong mâu thuẫn đối kháng, quyết tiêu diệt nhau. **Các chi tiết và ý kiến này sinh từ mâu thuẫn đối kháng thường là xuyên tạc, chụp mũ, bôi nhọ bất chấp sự thật lịch sử, và càng nguy hiểm hơn, nếu các chi tiết và ý kiến ấy được bịa ra, lại được biểu đạt với các thủ thuật, thủ đoạn tinh vi trong kĩ xảo tuyên truyền (văn chương, hình ảnh...).** Vì thế, vấn đề đặt ra một cách khoa học và nghiêm cần là phải **khảo chứng tư liệu, trên cơ sở phân loại tư liệu**, trong đó có cả việc loại bỏ những tư liệu giả, xuyên tạc, bôi nhọ, xuất phát từ tâm thế chính trị hay do mục tiêu chính trị, và **tư liệu được viết ra bởi những người vô tình bị mắc mưu tuyên truyền xuyên tạc, bôi nhọ.** Cố nhiên việc loại bỏ các thứ tư liệu loại ấy phải được công bố rộng khắp. Ngay trong thư mục tham khảo, nó cũng cần phải được ghi chú rõ ràng để người đọc khỏi bị vướng mắc vô lối.

11 : 15' & 14 : 18', thứ nhất (thứ hai cũ), ngày 27-11 HB6 [7-10 Bính tuất HB6].
TXA.

[**] Có thể vì điều kiện thời giờ eo hẹp, khó có thể đọc hết và đọc thật kĩ tất cả những cuốn sách, bộ sách tôi đã viết về đề tài này để đối chiếu. Vì vậy, vui lòng lưu ý bài viết cơ bản và quan trọng nhất:

NGUYỄN VĂN TƯỜNG (1824 - 1886)
VỚI NHIỆM VỤ LỊCH SỬ
SAU CUỘC KINH ĐỒ QUẠT KHỜ (05 - 7 - 1885)

Trân trọng & thành thật cảm ơn.

28-11 HB6 (2006)
[08-10 Bính tuất HB6]

[***] Thật ra, Lê Tiến Công đã có bài viết:

PV (Lê Tiến Công),
BỘ TRUYỆN - SỬ KÝ - KHẢO CỨU TƯ LIỆU LỊCH SỬ
"PHỤ CHÍNH ĐẠI THẦN NGUYỄN VĂN TƯỜNG (1824 - 1886)"

Tạp chí Huế Xưa & Nay
số 68 (3 – 4) 2005
mục Thông tin lịch sử – văn hoá Huế, tr. 103 – 104:

<http://tranxuananpcdtnvt4c.blogspot.com/>

**Thử nghiệm tại website GOOGLE DOCS &
SPREADSHEETS:**

<http://docs.google.com>

Chiều & tối 28-11 HB6 tại TP.HCM., Việt Nam.

TXA.